



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

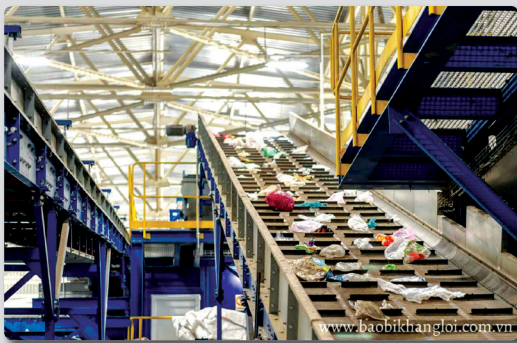
TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - Số 611 / Kỳ I - 12/2021



**LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC CÔNG BỐ
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
VÀ PHỤ LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ**



**PHÁT TRIỂN
NGÀNH CÔNG NGHIỆP TÁI CHẾ NHỰA
HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TUẦN HOÀN**



**CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÙNG DOANH NGHIỆP
NỖ LỰC NỐI LẠI CHUỖI LAO ĐỘNG ĐỨT GỠ**



**ASEAN CÙNG NHAU HỢP TÁC ỨNG PHÓ
VỚI DỊCH BỆNH COVID-19**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 12/2021 (611) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Lệnh của Chủ tịch nước công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

2. Đoàn công tác của Tổng cục trưởng Tổng cục thống kê thực hiện chuyến công tác tới một số tỉnh miền núi tây bắc

5. Kết quả thực hiện chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030

Thu Hòa

8. Bài học kinh nghiệm sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Bích Ngọc

10. Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam 2011-2020: Thống kê Việt Nam phát triển ngày càng chuyên nghiệp hơn

Thu Hường

KINH TẾ - XÃ HỘI

13. Tình hình kinh tế - xã hội 11 tháng năm 2021

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2021

17. Chuyển dịch năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh

Trần Lê Na

20. Giải pháp tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19

ThS. Lê Thị Huyền Trang

22. Phát triển ngành công nghiệp tái chế nhựa hướng tới nền kinh tế tuần hoàn

ThS. Nguyễn Thị Minh Huyền

ThS. Phùng Thị Kim Phượng

25. Cơ hội phát triển và thách thức trong chuyển đổi số của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam

Gia Linh

28. E-logistics: Thị trường nhiều tiềm năng nhưng cũng là cuộc đua khốc liệt

Quang Vinh

32. Các địa phương cùng doanh nghiệp nỗ lực nối lại chuỗi lao động đứt gãy

ThS. Nguyễn Phương Tú

35. Giới và thị trường lao động tại Việt Nam

Tiến Long

38. Phát triển nguồn nhân lực y tế cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chống dịch Covid-19 trong tình hình mới

Phạm Ngọc Nam - NCS. Phạm Thanh Vân

41. Tin địa phương

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

42. Bức tranh nông nghiệp, nông thôn tỉnh Ninh Thuận: Nhiều chuyển biến tích cực và toàn diện

Minh Hà

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

46. Quy trình sản xuất thông tin thống kê chi tiết từ cơ sở dữ liệu hành chính

TS. Vũ Thanh Liêm

QUỐC TẾ

49. Khủng hoảng dân số do Covid-19 kìm hãm tăng trưởng kinh tế thế giới

Trúc Linh

51. ASEAN cùng nhau hợp tác ứng phó với dịch bệnh Covid-19

Thu Hiền

Giá: 24.000 đ



LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC

CÔNG BỐ LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ



Sáng ngày 29/11/2021, tại Phủ chủ tịch, Văn phòng Chủ tịch nước đã tổ chức Hội báo công bố Luật số 03/2021/L-CTN ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch nước công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

Tham dự Lễ công bố, có Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Thành Thống; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cùng đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê.

Trình bày tại Lễ công bố, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Thành Thống đã giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê. Trong đó, nêu rõ sự cần thiết ban hành Luật; Những nội dung cơ bản của Luật và Tổ chức thi hành Luật. Theo đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17, điểm d khoản 2 Điều 48 và thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê

quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

Cụ thể, Luật bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Bộ ngành và địa phương định kỳ 5 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.

Luật này cũng sửa đổi, bổ sung quy định thẩm quyền công bố thông tin của người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tử chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điểm sửa đổi, bổ sung lớn nhất trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật

Thống kê lần này là thay thế Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này (gồm 21 nhóm chỉ tiêu với 230 chỉ tiêu).

So với Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13, Danh mục chỉ tiêu lần này có một số thay đổi về nhóm chỉ tiêu và chỉ tiêu. Về chỉ tiêu, Danh mục giữ nguyên 129 chỉ tiêu, sửa tên 43 chỉ tiêu, bổ sung 58 chỉ tiêu và bỏ 14 chỉ tiêu. Danh mục đã cập nhật, phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới trong thời gian gần đây, cụ thể: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (19 chỉ tiêu); Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 (17 chỉ tiêu); Phát triển bền vững (52 chỉ tiêu); Chuyển đổi số, kinh tế số (22 chỉ tiêu); Nâng cao năng lực cạnh tranh logistics (12 chỉ tiêu); Giới và bình đẳng giới (26 chỉ tiêu).

Danh mục cũng cập nhật, quy định các chỉ tiêu thống kê phản ánh quan hệ hội nhập quốc tế, phù hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam, cụ thể: Chỉ tiêu thống kê giới ở cấp độ toàn cầu (10 chỉ tiêu); Chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu (33 chỉ tiêu); chỉ tiêu thống kê cấp độ ASEAN (29 chỉ tiêu); Chỉ tiêu phát triển công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu - IDI (5 chỉ tiêu); Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (3 chỉ tiêu).

Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia cập nhật các chỉ tiêu thống kê phản ánh, dự báo, đo lường sự phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển kinh tế bao trùm, cụ thể: Kinh tế xanh, tăng trưởng xanh (24 chỉ tiêu); kinh tế tuần hoàn (5 chỉ tiêu);



Kinh tế bao trùm (7 chỉ tiêu). Ngoài ra, Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, quy định các chỉ tiêu thống kê về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, các chỉ tiêu thống kê liên kết vùng và nhóm yếu thể, cụ thể: Môi trường và biến đổi khí hậu (11 chỉ tiêu); Vùng, liên kết vùng (132 chỉ tiêu); trẻ em (14 chỉ tiêu).

Để triển khai thi hành Luật kịp thời, có hiệu quả, Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện các hoạt động sau: (i) Xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Luật và tổ chức hội nghị triển khai thi hành Luật; (ii) Xây dựng Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thay thế Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; (iii) Xây dựng nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê quốc gia thay thế Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018; (iv) Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới; (v) Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện; (6) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ thống kê ở Bộ, ngành và địa phương.

Trước đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê đã được Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ ký ban hành Luật số 01/2021/QH15. Luật được thông qua tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa XV, ngày 12 tháng 11 năm 2021 với tỷ lệ 92,59% đại biểu tán thành trên tổng số 94,79% đại biểu tham gia./.

P.V

Tổng cục trưởng TCTK tham dự Hội thảo Định hướng liên kết phát triển vùng Trung du và miền núi Bắc bộ và làm việc với Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

Sáng ngày 16/11/2021, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương tham dự Hội thảo định hướng liên kết phát triển vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030 và tầm nhìn năm đến 2045 tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Lào Cai.

Tham dự Hội thảo trực tiếp tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Lào Cai có đại diện lãnh đạo Ban Kinh tế TW, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Tỉnh ủy Lào Cai, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giao thông Vận tải; Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); cùng các đại biểu đến từ các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.

Tại Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đã có bài tham luận về Đánh giá phát triển kinh tế - xã hội, môi trường vùng Trung du miền núi phía Bắc giai đoạn 2004-2020, định hướng phát triển Vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bài tham luận cho biết.

Với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 1/7/2004 (Nghị quyết 37) và Kết luận số 26-KL/TW ngày 2/8/2012 nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020, vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, môi trường; Quy mô nền kinh tế được mở rộng: Năm 2020, quy mô GRDP của vùng đạt 688,9 nghìn tỷ đồng, gấp 3,8 lần năm 2010 và chiếm 8,5% tổng quy mô GRDP của 6 vùng kinh tế. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng GRDP của vùng đạt 8,15%, cao hơn mức trung bình của toàn quốc và cao nhất trong số 6 vùng kinh tế cả nước.

Bài tham luận cũng đã chỉ ra một số hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng và đưa ra một số dự báo chỉ tiêu chủ yếu của Vùng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và nhiệm vụ, giải pháp lớn phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc đến năm 2030.

Cũng trong buổi sáng cùng ngày, đoàn công tác của cơ quan TCTK đã có buổi làm việc với Cục Thống kê

tỉnh Lào Cai về công tác tổ chức và công tác văn phòng.

Tại buổi làm việc, đại diện lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Lào Cai đã báo cáo công tác thống kê tại địa bàn. Theo đó, năm 2021, thực hiện Quyết định 1006 của TCTK, tổ chức bộ máy tổ chức của cơ quan Cục Thống kê tỉnh Lào Cai đang thực hiện 5 phòng; hệ thống tổ chức thống kê xã phường, thị trấn hiện tại được bố trí mỗi xã, phường, thị trấn 02 cán bộ văn phòng kiêm làm công tác thống kê tổng hợp.

Trong năm, Cục cũng đã triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị. Thực hiện tinh giản biên chế, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy theo mô hình tổ chức mới; Đảm bảo đầy đủ phương tiện máy vi tính cho cán bộ công chức làm việc; đang vận hành 3 hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành bao gồm: ioffice; eoffice và Taskgov.

Báo cáo đã nêu rõ một số nhiệm vụ trọng tâm còn lại trong năm 2021, đồng thời đề xuất một số kiến nghị với lãnh đạo TCTK tiếp tục có sự quan tâm, chỉ đạo về nghiệp vụ thống kê, công tác cán bộ, văn phòng...

Trước những nội dung kết quả đạt được theo báo cáo cũng như những kiến nghị, đề xuất của Cục Thống kê tỉnh Lào Cai, Đoàn công tác của TCTK đã giải đáp thỏa đáng các kiến nghị, thắc mắc của Cục Thống kê tỉnh Lào Cai và đề nghị Cục tiếp tục phát huy thành tích, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao trong thời gian tới.

Đoàn công tác Tổng cục Thống kê làm việc với Cục Thống kê tỉnh Lai Châu

Sáng ngày 17/11/2021, đoàn công tác của TCTK do Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương dẫn đầu, cùng đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK đã có buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Lai Châu.

Tại buổi làm việc, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Lai Châu đã Báo cáo về Tình hình thực hiện kế hoạch công tác năm 2021, nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới.

Theo đó, trong năm 2021, Cục đã thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng kế hoạch, tiến độ chất lượng số liệu theo yêu cầu của phương án đã ban hành (với 22 cuộc điều tra thường xuyên và cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021; cuộc điều tra IO...).



ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ THỰC HIỆN CHUYỂN CÔNG TÁC TỚI MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI TÂY BẮC

Song song với đó, Cục đã triển khai thực hiện biên soạn báo cáo nhanh tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; Hệ thống chỉ tiêu thống kê tổng hợp; Niên giám thống kê và các ấn phẩm thống kê; Biên soạn số liệu lịch sử và cung cấp các số liệu khác. Thực hiện tốt công tác phổ biến thông tin, đề án biên soạn tổng sản phẩm trên địa bàn. Công tác phân tích, dự báo thống kê... công tác quy hoạch; tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động cán bộ được Cục triển khai thực hiện theo đúng quy định, dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch.

Báo cáo cũng đã nêu phương hướng nhiệm vụ triển khai thực hiện nhiệm vụ những tháng cuối năm 2021 và năm 2022.

Cũng tại buổi làm việc, Cục Thống kê tỉnh Lai Châu đã báo cáo: Tình hình thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Kế hoạch triển khai Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số Chi phí trung gian (IO) 2021. Đây là hai trong số các nhiệm vụ quan trọng đã được Cục Thống kê tỉnh Lai Châu triển khai thực hiện thời gian qua và bước đầu đã thu được những kết quả tích cực.

Đoàn công tác đã dành thời gian lắng nghe và giải đáp thỏa đáng những thắc mắc, tâm tư, nguyện vọng của công chức, người lao động của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu.

Phát biểu tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đánh giá cao những kết quả công việc, nhiệm vụ mà Cục Thống kê tỉnh Lai Châu đã triển khai thực hiện thời gian qua. Về những kiến nghị, đề xuất của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, TCTK sẽ tiếp tục có phương án rà soát, đánh giá và hướng dẫn kịp thời để Cục tiếp tục triển khai hoàn thành tốt các nhiệm vụ trong thời gian tới.

Đoàn công tác TCTK làm việc với Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Sáng ngày 18/11/2021, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê (TCTK) có buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Điện Biên.

Tham dự buổi làm việc có ông Phạm Đức Toàn, Phó chủ tịch

thường trực UBND tỉnh Điện Biên, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Điện Biên, lãnh đạo các phòng và Chi cục Thống kê các huyện, khu vực và toàn thể công chức, người lao động Cục Thống kê tỉnh Điện Biên.

Tại buổi làm việc, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Điện Biên đã Báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch công tác năm 2021.

Cụ thể: Về tình hình thực hiện các cuộc điều tra thường xuyên và đột xuất trong năm 2021, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên đã tổ chức, chỉ đạo thực hiện thành công 32 cuộc điều tra; Đã biên soạn báo cáo nhanh tình hình kinh tế - xã hội; một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp; Niên giám thống kê và các ấn phẩm thống kê; số liệu và cung cấp các số liệu phục vụ công tác chỉ đạo, lãnh đạo, quản lý của Tỉnh ủy, UBND, HĐND; Tăng cường việc xây dựng cơ chế phối hợp với các sở ngành tỉnh; đồng thời tăng cường và nâng cao chất lượng phân tích kết quả các cuộc điều tra, Tổng điều tra thống kê và phân tích tình hình kinh tế - xã hội theo chu kỳ 3 năm, 5 năm....

Đặc biệt, bên cạnh những thành tích đã đạt được, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên đã nghiêm túc nhìn nhận và chỉ ra những hạn chế trong công tác chuyên môn, cũng như những khó khăn trong cơ sở vật chất và hạn chế trong nguồn nhân lực của đơn vị, qua đó Cục Thống kê có một số kiến nghị, đề xuất đối với TCTK nhằm khắc phục những khó khăn và tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được trong thời gian tới.

Phát biểu tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cảm ơn sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của UBND Tỉnh đối với hoạt động thống kê địa phương, đồng thời đề nghị UBND Tỉnh tiếp tục tạo điều kiện tuyên truyền Luật Thống kê, các văn bản liên quan đến hoạt động thống kê; Chỉ đạo các sở, ban ngành đẩy mạnh hợp tác, chia sẻ dữ liệu hành chính với ngành Thống kê Điện Biên; Tăng cường nguồn lực thông qua đào tạo, đặc biệt đối với thống kê xã, phường để đáp ứng yêu cầu công tác...

Đoàn công tác TCTK làm việc với Cục Thống kê tỉnh Sơn La

Sáng ngày 19/11/2021, Đoàn công tác của Tổng cục trưởng TCTK làm việc với Cục Thống kê tỉnh Sơn La.

Tại buổi làm việc, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Sơn La đã báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch công tác năm 2021, nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới.

Một số kết quả nổi bật trong thực hiện công tác thống kê năm 2021 như sau: Công tác điều tra thống kê: Căn cứ Quyết định của Tổng cục trưởng TCTK về việc giao kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2021, Cục Thống kê đã tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định của các phương án điều tra. Tính đến hết ngày 30/5/2021, tỉnh Sơn La đã hoàn thành kê khai đạt 100% khối lượng công việc, đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của BCSĐ trung ương.

Về điều tra IO: Hiện tại, tỉnh đang triển khai cho các đơn vị kê khai trên webform và ĐTV tham gia hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc. Dự kiến sẽ đảm bảo hoàn thành theo đúng thời gian quy định...

Bên cạnh những kết quả đạt được, Cục Thống kê tỉnh Sơn La cũng đã chỉ ra những khó khăn hạn chế gặp phải trong công tác.

Báo cáo cũng đã nêu rõ những nhiệm vụ, phương hướng triển khai kế hoạch công tác năm 2022. Với quyết tâm tiếp tục khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong giai đoạn tới.

Phát biểu tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đồng cảm, chia sẻ và đánh giá cao những kết quả trong triển khai nhiệm vụ của Cục Thống kê tỉnh Sơn La, đồng thời đề nghị lãnh đạo, công chức, người lao động Cục Thống kê tỉnh Sơn La tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được trong thời gian tới. Tổng cục trưởng cũng đã thông báo một số nội dung nhiệm vụ quan trọng mà Ngành đã triển khai trong năm 2021 và nhiệm vụ trọng tâm trong năm tới./

P.V

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP XÃ GIAO NGÀI ĐẠI SỨ ĐAN MẠCH VÀ KÝ KẾT VĂN KIỆN DỰ ÁN “HỖ TRỢ VIỆT NAM CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHÍNH THỨC” VỚI CƠ QUAN THỐNG KÊ ĐAN MẠCH

Chiều ngày 26/11/2021, tại trụ sở ở Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương cùng Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến và đại diện lãnh đạo một số đơn vị của Tổng cục đã có buổi tiếp xã giao Ngài Đại sứ Kim Højlund Christensen và ông Henrik Hjorth - Tham tán Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam.

Phát biểu tại buổi tiếp xã giao, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, ngày 25/11/2021, Việt Nam và Đan Mạch đã kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia. Điều này thể hiện mối quan hệ hữu nghị đặc biệt giữa hai nước trên tinh thần tin cậy, tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, thể hiện hai nước không chỉ là đối tác hợp tác toàn diện mà thực sự là những người bạn chân thành.

Sau buổi tiếp xã giao, trên cơ sở Văn kiện Dự án được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phê duyệt ngày 04/11/2021, Lễ ký kết Văn kiện Dự án “Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức giữa Tổng cục Thống kê Việt Nam và Cơ quan Thống kê Đan Mạch đã được diễn ra bằng hình thức trực tiếp tại trụ sở Tổng cục Thống kê và kết nối trực tuyến với Cơ quan Thống kê Đan Mạch. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương và Ngài Đại sứ Kim Højlund Christensen đồng chủ trì buổi Lễ ký kết.

Tại Lễ ký kết, các đại biểu được nghe đại diện Tổng cục Thống kê Việt Nam giới thiệu Dự án Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức. Theo đó, Dự án được Cơ quan Thống kê Đan Mạch và Tổng cục Thống kê Việt Nam phối hợp thực hiện với khoản tài trợ 6,5 triệu DKK (khoảng 1 triệu USD) do Đan Mạch cung cấp. Dự án hợp tác sẽ kéo dài 30 tháng



về số liệu thống kê chính thức với trọng tâm là sử dụng dữ liệu hành chính để sản xuất số liệu thống kê dân số, di cư và giáo dục, khai thác các cơ hội sử dụng dữ liệu lớn trong sản xuất số liệu thống kê cũng như biên soạn hệ thống tài khoản kinh tế - môi trường đầu tiên cho Việt Nam. Sự kiện Lễ ký kết Văn kiện Dự án “Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức” giữa cơ quan thống kê hai nước nhằm cung cấp số liệu thống kê chính thức đầy đủ và đáng tin cậy, dựa trên các tiêu chuẩn và xu hướng quốc tế.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương cho biết: Sau 2 năm cùng nhau xây dựng Văn kiện Dự án, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thay mặt Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Văn kiện Dự án “Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức” do Chính phủ Đan Mạch tài trợ để hiện thực hóa dự án ý nghĩa này. Các hoạt động của Dự án phù hợp với xu hướng phát triển thống kê của thế giới, hết sức thiết thực, đặc biệt trong bối cảnh Thống kê Việt Nam chuẩn bị triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045, hướng đến tăng cường sử dụng dữ liệu hành chính và dữ liệu lớn.

Phát biểu tại buổi lễ, Ngài Đại sứ Đan Mạch Kim Højlund Christensen cho biết thỏa thuận giữa hai cơ quan thống kê ký kết hôm nay là một công cụ rất quan trọng để Việt Nam và Đan Mạch khởi đầu mối quan hệ hợp tác tốt đẹp nhằm hỗ trợ nâng cao chất lượng số liệu thống kê chính thức của Việt Nam.

Bà Birgitte Anker, Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê Đan Mạch cũng cho biết, Cơ quan Thống kê Đan Mạch có nhiều kinh nghiệm trong sử dụng các nguồn dữ liệu hành chính để sản xuất số liệu thống kê. Bà hy vọng rằng mối quan hệ hợp tác này sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn về xã hội Việt Nam, làm cơ sở cho quá trình ra quyết định dựa trên bằng chứng và giám sát các chương trình nghị sự quốc tế như Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Với tinh thần hợp tác tích cực và trách nhiệm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Việt Nam Nguyễn Thị Hương và bà Birgitte Anker, Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê Đan Mạch đã cùng nhau ký Văn kiện Dự án “Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức”, trước sự chứng kiến của Ngài Đại sứ, Ngài Tham tán của Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam và các đại biểu./.

B.N

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Thu Hòa

Sau 10 năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (CLTK11-20), Thống kê Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần nâng cao năng lực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê phục vụ Đảng, Nhà nước và các đối tượng sử dụng.

Ngày 18/10/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1803/QĐ-TTg phê duyệt CLTK11-20. Với sự chỉ đạo kịp thời của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn và tổ chức thực hiện kịp thời, bài bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành và địa phương đã triển khai thực hiện CLTK11-20 nghiêm túc và thống nhất trong toàn hệ thống. Sau 10 năm thực hiện, đã đạt 4/8 mục tiêu cụ thể của CLTK11-20, hoàn thành 100/119 (84%) số hoạt động trong chương trình hành động của CLTK11-20 đã đề ra.

CLTK11-20 đã đề ra mục tiêu tổng quát và 8 mục tiêu cụ thể. Đánh giá mức độ đạt được của các mục tiêu đến hết năm 2020 như sau:

Về mục tiêu tổng quát: Thống kê Việt Nam phát triển nhanh, bền vững; phấn đấu đến năm 2020, Thống kê Việt Nam đạt trình độ khá và năm 2030 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Tuy nhiên, sau 10 năm thực hiện CLTK11-20,

Thống kê Việt Nam hiện đang ở mức trung bình khá trong khu vực Đông Nam Á. Mặc dù đã có những tiến bộ và phát triển hơn so với trước đây, năng lực của Thống kê Việt Nam đã được cải thiện nhưng chưa đạt được mục tiêu CLTK11-20 đặt ra. Trong đó, chỉ số năng lực thống kê của Việt Nam đạt 74,44 điểm (năm 2020), đứng thứ 5; Chỉ số dữ liệu mở của Việt Nam đạt 0,74 điểm (năm 2020), đứng thứ 6; Chỉ số dữ liệu mở (Open Data Inventory - ODIN) đạt 49,3 điểm (năm 2020), đứng thứ 6; Mức độ đáp ứng yêu cầu các chỉ tiêu về GDP đứng thứ 5 (số liệu năm), đứng thứ 3 (số liệu quý); Mức độ đáp ứng yêu cầu của về CPI, PPI đứng thứ 2 (số liệu năm), đứng thứ 3 (số liệu tháng); Mức độ đáp ứng yêu cầu các chỉ tiêu về SDG đứng thứ 4; Mức độ đáp ứng các chỉ tiêu xã hội (số liệu năm) thấp, chỉ đạt 42,7%, đứng thứ 6.

Về mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu 1. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê

của các bộ, ngành đồng bộ với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (ban hành theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ) và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã (ban hành theo Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Mục tiêu này đã đạt được. Theo đó, hầu hết các bộ, ngành đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê của bộ, ngành đồng bộ với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đến hết năm 2015, 17 bộ, ngành đã xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê của bộ, ngành đồng bộ với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2015, Luật Thống kê được ban hành và quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mới. Tính đến hết năm 2020, có 20 bộ, ngành đã xây dựng, hoàn thiện



hệ thống chỉ tiêu thống kê của bộ, ngành đồng bộ với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mới (tính đến hết năm 2020).

Mục tiêu 2. Bảo đảm từ năm 2015 tất cả các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê các bộ, ngành và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã đều được thu thập, tổng hợp và phổ biến theo nội dung và kỳ công bố quy định. Theo kết quả thực hiện, mục tiêu này không đạt được. So với trước đây, thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp và phổ biến ngày càng nhiều hơn. Tuy nhiên, tính đến hết năm 2020, các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê các bộ, ngành và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã được thu thập, tổng hợp và phổ biến theo nội dung và kỳ công bố chưa đầy đủ theo quy định.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định trong Luật Thống kê năm 2015 gồm 186 chỉ tiêu, trong đó: 106 chỉ tiêu

đã thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ (56,99%), 70 chỉ tiêu đã thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ (37,63%), 10 chỉ tiêu chưa thu thập, tổng hợp được (5,38%).

Hệ thống chỉ tiêu thống kê của bộ, ngành: 71,05% số chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê của các bộ, ngành đã thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ, 26,11% số chỉ tiêu đã thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ, 2,83% số chỉ tiêu chưa thu thập, tổng hợp được.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã ban hành theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ: 89,66% số chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh đã được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ; 93,16% số chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ; 90,31% số chỉ tiêu thống kê cấp xã được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ.

Mục tiêu 3. Các thông tin thống kê được sản xuất và phổ biến đáp ứng các tiêu thức chất lượng đang được hầu hết các cơ quan thống kê quốc gia và các tổ chức quốc tế áp dụng, bao gồm: Tính phù hợp, tính chính xác, tính kịp thời, khả năng tiếp cận, khả năng giải thích và tính chặt chẽ; đồng thời bảo đảm tính so sánh quốc tế. Theo kết quả thực hiện mục tiêu này đã hoàn thành, tuy nhiên, chất lượng số liệu thống kê chưa được đánh giá theo Bộ tiêu chí chất lượng thống kê do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg ngày 05/01/2019.

Mục tiêu 4. Hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, đồng bộ và thống nhất có sự phối hợp, trao đổi, chia sẻ và kết nối thông tin thường xuyên, chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức thống kê trong nước, thực hiện đầy đủ các cam kết về cung cấp và chia sẻ thông tin với các tổ chức quốc tế, cơ quan thống kê các quốc gia theo quy định của pháp luật. Mục tiêu này đã đạt được. Hệ thống thông tin thống kê đã được tạo lập đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương với việc xây dựng, hoàn thiện và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp bộ, ngành và hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã.

Thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp trên cơ sở thực hiện các chế độ báo cáo thống kê (cấp quốc gia và cấp bộ, ngành), chương trình điều tra thống kê và cơ chế hợp tác, chia sẻ thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành ở Trung ương, giữa Cục Thống kê cấp tỉnh với các sở, ngành ở địa phương. Tổng cục Thống kê và 11 bộ, ngành, cơ quan đã ký kết cơ chế hợp tác,



chia sẻ thông tin thống kê; trong đó có 04 bộ, ngành đã ký kết thỏa thuận về việc kết nối, chia sẻ, trao đổi và tích hợp Cơ sở dữ liệu hành chính tự động (sử dụng cơ sở dữ liệu vi mô) với Tổng cục Thống kê.

Thống kê Việt Nam thường xuyên cung cấp và chia sẻ thông tin thống kê cho các tổ chức quốc tế và các cơ quan thống kê quốc gia khác theo các cam kết mà Việt Nam tham gia trên cơ sở các quy định của pháp luật và năng lực của Thống kê Việt Nam. Việc cung cấp và chia sẻ thông tin thống kê cho các tổ chức quốc tế cơ bản đã đáp ứng được về số lần yêu cầu (giai đoạn 2011-2020, Tổng cục Thống kê đã 140 lần cung cấp số liệu cho 12 tổ chức quốc tế, 59 lần cung cấp số liệu cho 18 đại sứ quán các nước).

Mục tiêu 5. Hoàn thành việc xây dựng các cơ sở dữ liệu thống kê vi mô; cơ sở dữ liệu thống kê vĩ mô; cơ sở dữ liệu thống kê về hệ thống các bảng phân loại, danh mục và hệ thống khái niệm, nguồn thông tin, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê; tiến tới hoàn thành việc xây dựng kho dữ liệu thống kê kinh tế - xã hội vào năm 2020 để các đối tượng dùng tin đều có thể khai thác, sử dụng.

Theo kết quả thực hiện, mục tiêu này chưa đạt được. Tất cả các cuộc Tổng điều tra, điều tra thống kê hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện đều có cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, dữ liệu điều tra của các cuộc tổng điều tra, điều tra thống kê hàng năm chưa được xây dựng thành cơ sở dữ liệu nhiều năm (do dữ liệu chưa được chuẩn hóa, các phần mềm cơ sở dữ liệu được phát triển trên nhiều nền tảng và ngôn ngữ lập trình khác nhau dẫn đến việc kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu khó khăn). Tổng cục Thống kê đã xây dựng được

một số kho dữ liệu thống kê: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006, kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007, kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012, điều tra doanh nghiệp hàng năm, điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình (năm 2004, 2006, 2008); điều tra lao động việc làm (năm 2007-2010); điều tra biến động dân số.

Tổng cục Thống kê đã xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống các bảng phân loại, danh mục thống kê, cơ sở dữ liệu hệ thống khái niệm, nguồn thông tin, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã, cơ sở dữ liệu số liệu thống kê, cơ sở dữ liệu báo cáo tình hình kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, chưa xây dựng được kho dữ liệu thống kê kinh tế - xã hội.

Mục tiêu 6. Nâng Chỉ số chung về năng lực thống kê theo các tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới đối với thống kê nước ta từ 61 điểm (thang điểm 100) năm 2010 lên 70 điểm vào năm 2015; 80 điểm vào năm 2020 và 95 điểm vào năm 2030, trong đó Chỉ số phương pháp luận thống kê từ 30 điểm lên 55 điểm; 75 điểm và 90 điểm vào các năm tương ứng. Đã đạt được mục tiêu. Năm 2020 chỉ số năng lực thống kê của Việt Nam đạt 74,44 điểm (thang điểm 100), tăng 10 điểm so với năm 2010, xếp thứ 5 trong số 9 nước Đông Nam Á, tương đương với Mi-an-ma

(tăng 2 bậc so với năm 2010). Trong đó, chỉ số phương pháp luận thống kê của Việt Nam đạt 50 điểm, tăng 20 điểm so với năm 2010.

Mục tiêu 7. Nâng mức độ thực hiện Hệ thống tài khoản quốc gia của thống kê nước ta theo Khung đánh giá của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc từ mức 2/6 năm 2008 lên mức 3/6 năm 2015; 4/6 năm 2020 và phấn đấu đạt mức 6/6 vào năm 2030. Theo đánh giá mục tiêu này không đạt được. Thống kê tài khoản quốc gia của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ so với trước đây. Mặc dù vậy, Việt Nam đang thực hiện được ở mức 3 so với 6 mức của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc, chưa đạt mục tiêu thực hiện ở mức 4 như CLTK11-20 đặt ra (năm 2008, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID đánh giá thống kê tài khoản quốc gia của Việt Nam thực hiện ở mức 2, tức là có các chỉ số cơ bản của GDP và GNI).

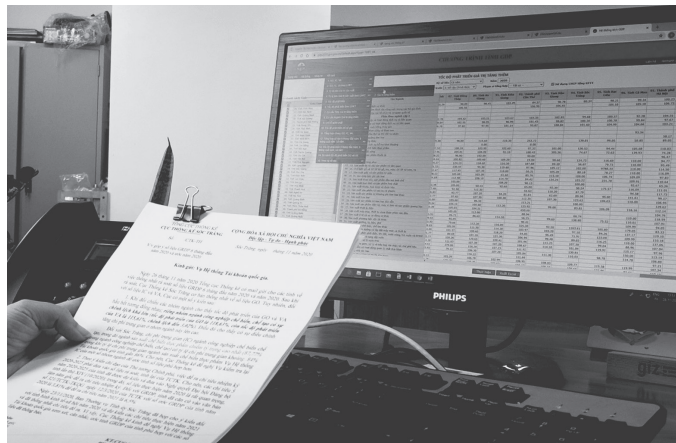
Mục tiêu 8. Năm 2020 tuân thủ đầy đủ Tiêu chuẩn phổ biến dữ liệu riêng (SDDS) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Mục tiêu này chưa đạt được. Theo đó, những năm qua, Việt Nam đã thực hiện Hệ thống phổ biến dữ liệu chung (GDDS) và đang thực hiện Hệ thống phổ biến dữ liệu chung tăng cường (e-GDDS). Hằng năm, Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành duy trì và cập nhật bộ dữ liệu chú giải (metadata) mới và chính xác trên Bảng tin Phổ biến số liệu của Quỹ Tiền tệ quốc tế (DSBB), đồng thời phổ biến trên website của cơ quan Thống kê quốc gia. Tính đến hết năm 2020, Việt Nam chưa đăng ký thực hiện SDDS (các số liệu thống kê của Việt Nam đáp ứng được 47,06% hạng mục số liệu của SDDS khi tính chung cho cả 3 yêu cầu về phạm vi, tính định kỳ và tính kịp thời)./.

Triển khai thực hiện CLTK11-20 đã đạt được những kết quả quan trọng

Thực hiện Quyết định số 1803/QĐ-TTg ngày 18/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (viết gọn là CLTK11-20), Tổng cục Thống kê đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tích cực triển khai tất cả các hoạt động của CLTK11-20. Sau 10 năm thực hiện, việc triển khai thực hiện CLTK11-20 đã đạt được những kết quả quan trọng.

Theo báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện CLTK11-20 của Tổng cục Thống kê, đánh giá mức độ đạt được của các mục tiêu Chiến lược đến hết năm 2020, ngành Thống kê Việt Nam đạt 4 mục tiêu (số 1,3,4,6) và không đạt 4 mục tiêu (số 2,5,7,8). Có 19 hoạt động (chiếm 16%) chưa hoàn thành. Đánh giá tổng thể, mục tiêu tổng quát của CLTK11-20 không đạt được như đã đề ra.

Tuy nhiên, với việc triển khai thực hiện đồng bộ các chương trình hành động của CLTK11-20 góp phần giải quyết (toàn bộ hoặc một phần), những hạn chế trong hệ thống Thống kê Việt Nam đã được phát hiện và chỉ ra trong đánh giá thực trạng thống kê Việt Nam năm 2010 (trước khi thực hiện CLTK11-20) và đánh giá bổ sung năm 2013. Cụ thể, việc cung cấp và chia sẻ thông tin thống kê giữa TCTK và các bộ, ngành đã được cải thiện nhiều trên cơ sở thực hiện các chế độ báo cáo thống kê và ký kết các văn bản về cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê. Các chỉ tiêu thống kê đã được thu thập, tổng hợp và phổ biến nhiều hơn so với trước đây. Nhiều quy trình liên quan đến sản xuất thông tin thống kê đã được



xây dựng và ban hành. Công tác phổ biến thông tin thống kê đã được cải thiện đáng kể. Tất cả các cuộc tổng điều tra, điều tra thống kê do Tổng cục Thống kê thực hiện biên soạn và xuất bản báo cáo kết quả điều tra (trong đó có các phân tích về kết quả điều tra) và các báo cáo phân tích chuyên đề. Hạ tầng công nghệ thông tin của hệ thống thống kê tập trung được duy trì. Nguồn nhân lực của hệ thống thống kê tập trung được duy trì tương đối ổn định về số lượng và được tăng cường về chất lượng. Trụ sở làm việc của các đơn vị trong hệ thống thống kê tập trung đã được cải thiện đáng kể nhờ được đầu tư xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc, cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về điều kiện làm việc của công chức, viên chức.

Việc thực hiện CLTK11-20 cũng còn tồn tại một số hạn chế.

Về thể chế, khuôn khổ pháp lý, cơ chế điều phối các hoạt động thống kê và nhân lực thống kê: Một số bộ, ngành như Bộ Nội vụ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chưa thành lập tổ chức thống kê thuộc bộ, ngành theo quy định của Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ. Hoạt động phối hợp, chia sẻ dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa TCTK và các bộ, ngành chưa thật sự tốt. Nhân lực của hệ thống

BÀI HỌC CHIẾN LƯỢC PHÁT

thống kê tập trung còn thiếu so với định mức biên chế, mới đáp ứng được 91,6% so với tổng số biên chế được giao. Nhân lực làm thống kê tại bộ, ngành ở Trung ương và tại các sở, ngành, xã, phường, thị trấn ở địa phương chủ yếu là kiêm nhiệm (95%).

Về thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu: Hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê của một số bộ, ngành chưa được cập nhật, rà soát và ban hành để phù hợp với các quy định của Luật Thống kê năm 2015. Các cuộc điều tra thống kê chưa được thực hiện đầy đủ theo quy định. Chưa thực hiện rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng của các cơ sở dữ liệu hành chính được quy định trong Luật Thống kê năm 2015¹ phục vụ cho mục đích thống kê.

Về phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thống kê: Các báo cáo

1. Gồm các cơ sở dữ liệu: Cơ sở dữ liệu về con người; Cơ sở dữ liệu về đất đai; Cơ sở dữ liệu về cơ sở kinh tế; Cơ sở dữ liệu về thuế; Cơ sở dữ liệu về hải quan; Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm; Cơ sở dữ liệu hành chính khác.



KINH NGHIỆM SAU 10 NĂM THỰC HIỆN TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

Bích Ngọc

phân tích thống kê còn mang tính chất mô tả số liệu nhiều hơn là mang tính phân tích, giải thích về dữ liệu, chưa có nhiều các dự báo thống kê trung và dài hạn. Ít ứng dụng các mô hình trong phân tích và dự báo thống kê. Bên cạnh đó, thông tin thống kê được công bố, phổ biến chưa đầy đủ theo quy định và tương xứng với nguồn dữ liệu sẵn có; Việc cung cấp, thông tin thống kê cho các tổ chức quốc tế chưa đầy đủ theo yêu cầu.

Trong hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê, đối với các hoạt động về hợp tác song phương, khó khăn nhất chủ yếu là thiếu kinh phí và trình độ ngoại ngữ của công chức, viên chức làm thống kê. Thống kê Việt Nam cũng còn một số khó khăn trong việc cung cấp số liệu cho các cơ quan, tổ chức quốc tế như: (1) Yêu cầu các chỉ tiêu quá chi tiết; (2) Cách phân tổ không thống nhất, đồng bộ; (3) Nhiều chỉ tiêu mới, chưa được tính toán tại Việt Nam dẫn đến Việt Nam không có số liệu cung cấp đầy đủ như yêu cầu...

Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

Những tồn tại, hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân cụ thể:

- Một số bộ, ngành, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác thống kê thuộc lĩnh vực quản lý và các hoạt động của CLTK11-20 nói riêng.

- Việc thực hiện chính sách tinh gọn bộ máy và tinh giản biên chế ở các bộ, ngành và địa phương khiến cho nhiều đơn vị không thành lập được tổ chức thống kê và bố trí công chức, viên chức làm thống kê tại các bộ, ngành và địa phương.

- Nguồn nhân lực làm thống kê không được đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê theo quy định của Luật Thống kê, đặc biệt là đối với nhân lực làm thống kê ở các bộ, ngành ở Trung ương, sở, ngành và thống kê xã, phường, thị trấn tại địa phương. Đồng thời, việc thiếu nhân lực thống kê được đào tạo bài bản, trình độ cao và có nhiều kinh nghiệm

thực tiễn trong công tác thống kê để thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng phương pháp luận và quy trình thống kê theo tiêu chuẩn quốc tế, phân tích và dự báo thống kê dẫn đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, quy trình, phương pháp luận về thống kê còn hạn chế.

Những hạn chế nhất định về phương pháp luận thống kê, cùng với việc thiếu nguồn thông tin thống kê để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê dẫn đến việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê cho người sử dụng (cả trong nước và nước ngoài) chưa đầy đủ theo quy định của pháp luật và chưa đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

- Việc chia sẻ, cung cấp, phổ biến thông tin đối với một số chỉ tiêu thống kê còn gặp khó khăn do quy định bảo mật hiện hành.

- Kinh phí từ ngân sách cho công tác thống kê ngày càng hạn hẹp, cũng như tài trợ của các tổ chức quốc tế và các nước cho thống kê Việt Nam có xu hướng giảm. Do đó, việc tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho công tác thống kê ngày càng khó khăn, ảnh hưởng đến công tác chuyên môn. Các bộ, ngành, địa phương không bố trí kinh phí riêng để thực hiện các hoạt động thống kê nên rất bị động trong triển khai thực hiện các hoạt động thống kê.

Sau quá trình 10 năm thực hiện CLTK11-20, một số bài học kinh nghiệm quan trọng được rút ra:

Thứ nhất, cần xây dựng các mục tiêu, chương trình hành động của Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam phù hợp với nhau và phù hợp với xu hướng thống kê trên thế giới, năng lực của Thống kê Việt Nam.

Thứ hai, xác định Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Ban Chỉ đạo trung ương, Tổng cục Thống kê) là cơ quan chỉ đạo, chủ trì thực hiện việc hướng dẫn, theo dõi và đánh giá thực hiện CLTK11-20 kịp thời, bài bản để CLTK11-20 được triển khai nghiêm túc và thống nhất trong toàn bộ hệ thống thống kê.

Thứ ba, công tác tuyên truyền, phổ biến CLTK11-20 cần được chú trọng, nhất là ở giai đoạn đầu khi CLTK11-20 để các nội dung của CLTK11-20 được phổ biến tới tất cả các đối tượng có liên quan, đặc biệt là các cơ quan thực hiện CLTK11-20.

Thứ tư, kế hoạch thực hiện CLTK11-20 cần được xây dựng chi tiết với việc xác định các công việc ưu tiên, gắn các hoạt động của CLTK11-20 với các nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên và phân công đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện rõ ràng đã tạo điều kiện cho việc triển khai thực hiện CLTK11-20 được thuận lợi.

Thứ năm, việc triển khai thực hiện CLTK11-20 cần có sự tham gia của tất cả các đơn vị trong toàn hệ thống thống kê cũng như các bên có liên quan. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến sự cam kết mạnh mẽ về mặt chính trị của lãnh đạo các đơn vị trong việc thực hiện nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện đúng hướng và đạt được các mục tiêu đã đề ra của CLTK11-20.

Thứ sáu, CLTK11-20 cần được thực hiện trên cơ sở huy động được các nguồn lực, trong đó quan trọng nhất là nguồn nhân lực làm công tác thống kê. Bên cạnh đó, cũng cần huy động các nguồn lực tài chính từ các nguồn khác nhau cho việc thực hiện CLTK11-20, nhất là từ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

Thứ bảy, việc theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK11-20 cần thực hiện một cách bài bản, thường xuyên thông qua việc xây dựng Khung theo dõi và đánh giá, biên soạn Tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá, tập huấn công tác theo dõi và đánh giá, hình thành hệ thống theo dõi và đánh giá với đầu mối là các tổ theo dõi và đánh giá tại các đơn vị thực hiện CLTK11-20, báo cáo tiến độ thực hiện hàng năm, tổ chức đánh giá định kỳ thực hiện CLTK11-20./.

Việc triển khai thực hiện đồng bộ các chương trình hành động của CLTK11-20 đã góp phần giải quyết những hạn chế trong hệ thống Thống kê Việt Nam đã được phát hiện và chỉ ra trong đánh giá thực trạng thống kê Việt Nam năm 2010 (trước khi thực hiện CLTK11-20) và đánh giá bổ sung năm 2013.

Thứ nhất, sự phối hợp giữa Tổng cục Thống kê với các bộ, ngành đã được cải thiện đặc biệt là việc cung cấp và chia sẻ thông tin thống kê.

Sau khi thực hiện CLTK11-20, việc cung cấp và chia sẻ thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành đã được cải thiện nhiều trên cơ sở thực hiện các chế độ báo cáo thống kê, ký kết các văn bản về cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê.

Nhiều bộ, ngành đã cung cấp số liệu cho Tổng cục Thống kê đầy đủ và đúng thời hạn hơn như: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Tính đến nay Tổng cục Thống kê và 11 bộ, ngành, cơ quan đã ký kết cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê, gồm: Bộ Công Thương, Ban Kinh tế trung ương, Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thuế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, Trường Đại học kinh tế (Đại học Đà Nẵng), Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế.

Thứ hai, số lượng các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được thu thập, tổng hợp và phổ biến nhiều hơn so với trước đây.

Năm 2010 mới thu thập, biên soạn và công bố được 120 chỉ tiêu trong tổng số 350 chỉ tiêu được quy định tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

CLTK11-20 được thực hiện đã giúp các chỉ tiêu thống kê đã được thu thập, tổng hợp và phổ biến nhiều hơn so với trước đây. Năm 2015, đã thu thập, biên soạn được 311 trong tổng số 350 chỉ tiêu thống kê quốc gia (tăng 191 chỉ tiêu so với năm 2010), trong đó 47% số chỉ tiêu được công bố đầy đủ thông tin theo các phân tổ; 42% số chỉ tiêu được công bố thông tin theo một số phân tổ hoặc đã thu thập được thông tin nhưng chưa công bố, chỉ còn 11% số chỉ tiêu chưa thu thập được thông tin.

Đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mới theo Luật Thống kê năm 2015, 106 chỉ tiêu đã thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ, 70 chỉ tiêu đã thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ, 10 chỉ tiêu chưa thu thập, tổng hợp.

Thứ ba, các quy trình chuẩn liên quan đến sản xuất thông tin thống kê (bao gồm cả quy trình xử lý, tổng hợp và phổ biến số liệu của các chỉ tiêu thống kê quốc gia) được xây dựng và ban hành

CLTK11-20 đã giúp nhiều quy trình liên quan đến sản xuất thông tin thống kê được xây dựng và ban hành như: Quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao; Quy trình biên soạn, thẩm định và phổ biến Niên giám thống kê quốc gia; Quy trình biên soạn, thẩm định và phổ biến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM 2011-2020: THỐNG KÊ VIỆT NAM PHÁT TRIỂN NGÀY Càng CHUYÊN NGHIỆP HƠN

Thu Hường

Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (CLTK11-20) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1803/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2011 đã được triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, đồng bộ từ trung ương đến địa phương trong tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Sau 10 năm (2011-2020) thực hiện, CLTK11-20 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

hàng tháng của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê; Quy trình biên soạn, thẩm định và phổ biến Báo cáo thống kê chính thức của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê; Quy trình biên soạn, thẩm định và phổ biến kết quả tổng điều tra và điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê; Quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP).

Nhiệm vụ thu thập, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm đã được phân công cho các đơn vị trong Tổng cục.

Thứ tư, hoạt động phổ biến số liệu thống kê được cải thiện đáng kể.

Tới đây, rất ít bộ, ngành tổng hợp niên giám thống kê hoặc các sản phẩm thống kê khác. Hoạt động phổ biến vẫn chủ yếu dưới hình thức bản in. Khối lượng thông tin trên website của Tổng cục Thống kê khá hạn chế và không được cập nhật thường xuyên. Chỉ có một số Cục Thống kê có website riêng.

Các hình thức phổ biến số liệu khác như phòng đọc với số liệu được lưu trữ trong máy tính, trung tâm giới thiệu các sản phẩm thống kê, CD-ROM hoặc cung cấp số liệu qua điện thoại, fax và email

chưa được sử dụng rộng rãi. Ngành Thống kê vẫn chưa có chính sách phổ biến thông tin.

Tuy nhiên, khi CLTK11-20 thực hiện, công tác phổ biến thông tin thống kê đã được cải thiện đáng kể. Chính sách phổ biến thông tin thống kê nhà nước được ban hành. Tổng cục Thống kê và một số bộ, ngành như: Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế đã xây dựng, ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước, lịch phổ biến thông tin thống kê hàng năm và công khai các văn bản này trên website của các đơn vị.

Website của Tổng cục Thống kê được nâng cấp năm 2015 và năm 2020, đồng thời cập nhật dữ liệu thường xuyên. Hầu hết các Cục Thống kê đều đã có website riêng. Website của các bộ, ngành đều có chuyên mục về số thống kê.

11 bộ, ngành thực hiện biên soạn niên giám thống kê (hay ấn phẩm thường niên tương tự như niên giám thống kê) gồm: Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Y tế; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tòa án

nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Các số liệu thống kê được tổng hợp và công bố trong nhiều ấn phẩm như: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý, năm; Niên giám thống kê hàng năm; Báo cáo phân tích kinh tế - xã hội tổng hợp... và được phổ biến dưới nhiều hình thức khác nhau như hợp báo công bố số liệu (hàng quý), phát hành thông cáo báo chí, các ấn phẩm dạng bản in, đĩa CD, website của Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê, đưa tin trên các phương tiện phát thanh, truyền hình, các ấn phẩm, tạp chí của ngành, bảng đèn Led, thư viện...

Thứ năm, phân tích kết quả các cuộc điều tra thống kê được tăng cường, tiếp tục nâng cao năng lực phân tích và dự báo của công chức thống kê.

Tất cả các cuộc tổng điều tra, điều tra thống kê do Tổng cục Thống kê thực hiện đều có biên soạn và xuất bản báo cáo kết quả điều tra (trong đó có các phân tích về kết quả điều tra) và các báo cáo phân tích chuyên đề. Giai đoạn 2011-2019, Tổng cục Thống kê đã biên soạn 140 báo cáo phân tích kết quả các cuộc tổng điều tra, điều tra thống kê.

Năng lực phân tích và dự báo thống kê đã được tăng cường

thông qua việc thành lập các đơn vị chuyên trách về phân tích và dự báo. Theo đó, Tổng cục Thống kê đã thành lập Tổ phân tích và Dự báo thống kê; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giao thông vận tải cũng thành lập đơn vị chuyên trách về phân tích và dự báo thống kê.

Bên cạnh đó, các lớp đào tạo, bồi dưỡng về phân tích và dự báo cũng được đưa vào chương trình đào tạo của các bộ, ngành. Giai đoạn 2011-2019, Tổng cục Thống kê đã tổ chức 28 lớp đào tạo, bồi dưỡng về phân tích và dự báo thống kê cho 974 lượt công chức, viên chức.

Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê do Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành đã biên soạn là tài liệu tham khảo quan trọng đối với lãnh đạo các cấp và các nhà hoạch định chính sách.

Thứ sáu, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông

Trước đây, mạng máy tính trong hệ thống thống kê tập trung thường xuyên bị lỗi mạng và gián đoạn đường truyền giữa các đơn vị. Cơ sở dữ liệu đặc tả (metadata) chưa được nghiên cứu xây dựng đầy đủ; còn gặp khó khăn trong việc xây dựng các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô (năm 2013 có 4 kho dữ liệu); cơ sở dữ liệu về kết quả của các cuộc điều tra không liên kết với nhau và không được liên kết theo thời gian.

Nhờ có CLTK11-20, hạ tầng công nghệ thông tin của hệ thống thống kê tập trung được duy trì. Hệ thống mạng diện rộng được trang bị máy chủ, thiết bị tương đối đồng bộ, bảo đảm thông tin và truyền đưa dữ liệu trong toàn hệ thống thông suốt.

10 kho dữ liệu cục bộ đã được xây dựng. Tất cả các cuộc tổng điều tra, điều tra thống kê do Tổng cục Thống kê thực hiện đều có cơ sở dữ liệu. Cơ sở dữ liệu đặc tả (metadata) của Tổng cục Thống kê đã được hình thành để sử dụng chung với một số dữ liệu về các bảng danh mục, ngân hàng câu hỏi điều tra, các bảng mã câu trả lời cho câu hỏi đóng đối với một số lĩnh vực thống kê.

Năng lực thống kê của Việt Nam đã có các bước phát triển trên tất cả các lĩnh vực trong 10 năm qua và cao hơn mức trung bình trong khu vực.

Năm 2020, Thống kê Việt Nam đứng thứ 5 trong số 9 nước Đông Nam Á (tăng 2 bậc so với năm 2010); trong đó, chỉ số phương pháp luận thống kê đứng thứ 5, chỉ số nguồn dữ liệu đứng thứ 2, chỉ số kịp thời đứng thứ 5.

Thứ bảy, nguồn nhân lực trong hệ thống thống kê tập trung được duy trì tương đối đầy đủ về số lượng và tăng cường về chất lượng.

Với CLTK11-20, nguồn nhân lực của hệ thống thống kê tập trung được duy trì tương đối ổn định về số lượng và được tăng cường về chất lượng. Tính đến 30/9/2020, tỷ lệ thống kê viên cao cấp (và tương đương) và thống kê viên chính chiếm 13%; tỷ lệ công chức, viên chức có trình độ đại học khoảng 77%, tỷ lệ công chức, viên chức có trình độ trên đại học khoảng 11%.

Thứ tám, cơ sở hạ tầng được cải thiện

Những năm trước trụ sở làm việc của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê các tỉnh và Phòng Thống kê cấp huyện đã cải thiện điều kiện làm việc theo quy định về tiêu chuẩn của trụ sở làm việc, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về diện tích làm việc cho công chức, viên chức.

Thiết bị văn phòng khá đầy đủ đối với công chức, viên chức của cơ quan Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê. Tuy nhiên, hơn 50% thiết bị có chất lượng kém cần phải được sửa chữa thường xuyên. Thiết bị văn phòng không đủ đối với công chức của phòng Thống kê cấp huyện nhằm đáp ứng các điều kiện làm việc...

Giai đoạn 2011-2020 trụ sở làm việc của các đơn vị trong hệ thống thống kê tập trung đã được cải thiện đáng kể nhờ được đầu tư xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc, cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về điều kiện làm việc của công chức, viên chức.

Các trang thiết bị văn phòng, nhất là máy tính cá nhân (máy trạm) về cơ bản đã cung cấp đủ cho công chức, viên chức và người lao động trong toàn hệ thống, mỗi người làm chuyên môn thống kê đều được trang bị tối thiểu 01 máy tính phục vụ công tác.

Có thể nói, sau quá trình 10 năm thực hiện CLTK11-20, có những mục tiêu đã đạt được và cũng có những mục tiêu còn dang dở, nhưng nhìn chung, Thống kê Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Chính vì vậy, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ghi nhận và đánh giá cao những đóng góp quan trọng của ngành Thống kê đối với công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 THÁNG NĂM 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả nước thu hoạch được 1.339,2 nghìn ha lúa mùa, chiếm 85,9% diện tích gieo cấy và bằng 102,6% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc thu hoạch 989,2 nghìn ha, chiếm 95,1% và bằng 99%; các địa phương phía Nam thu hoạch 350 nghìn ha, chiếm 67,6% và bằng 114,2%. Năng suất lúa mùa năm nay của cả nước ước tính đạt 51,7 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng chung toàn vụ ước tính đạt 8,06 triệu tấn, giảm 53,6 nghìn tấn so với năm trước.

Tính đến 15/11/2021, toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã thu hoạch được 319,1 nghìn ha lúa thu đông, chiếm 44,3% diện tích gieo cấy và bằng 100,7% cùng kỳ năm trước; năng suất toàn vụ ước tính đạt 56,1 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ thu đông năm trước; sản lượng đạt 4,04 triệu tấn, tăng 9,5 nghìn tấn.

Ngành chăn nuôi lợn đang đứng trước nhiều khó khăn do dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương; Chăn nuôi gia cầm chi phí sản xuất tăng, nhu cầu thị trường chưa phục hồi, lượng vật nuôi tồn đọng trong chuồng cao; Chăn nuôi trâu, bò trên cả nước nhìn chung ổn định,...

b) Lâm nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 238,3 nghìn ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng

phân tán đạt 88,1 triệu cây, tăng 2,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt gần 16,2 triệu m³, tăng 4,6%; sản lượng củi khai thác đạt 17,2 triệu ste, giảm 1,1%.

Ước tính 11 tháng năm 2021, diện tích rừng bị thiệt hại là 2.015 ha, tăng 37,1% so với cùng kỳ năm trước (Diện tích rừng bị cháy là 1.229 ha, gấp 1,9 lần; diện tích rừng bị chặt, phá là 786 ha, giảm 4,6%).

c) Thủy sản

Tính chung 11 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản ước tính đạt 7.908,2 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4.252,7 nghìn tấn, tăng 0,2%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.655,5 nghìn tấn, tăng 0,8% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 3.480 nghìn tấn, tăng 0,9%).

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2021, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn tốc độ tăng 3% của cùng kỳ năm 2020). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 4,8%, đóng góp 4,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,8%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 6%, làm giảm 1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 11 tháng năm 2021 của một số ngành trọng điểm thuộc ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước:

Sản xuất kim loại tăng 23,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,7%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 9%; dệt tăng 8,3%; khai thác than cứng và than non tăng 6,9%; sản xuất trang phục tăng 6,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,2%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2021 tăng 3,3% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,6% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,3% và giảm 2,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,5% và giảm 4,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,2% và giảm 1,8%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2021, cả nước có 105,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.454,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 784,2 nghìn lao động, giảm 15% về số doanh nghiệp, giảm 22,6% về vốn đăng ký và giảm 19,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 11 tháng đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 2.219,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 38,8 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 11 tháng năm nay là 3.673,6 nghìn tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ

năm trước. Bên cạnh đó, còn có 40,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 0,7% so với 11 tháng năm 2020), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 11 tháng lên 146,1 nghìn doanh nghiệp, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 13,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 11 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 52,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước; gần 39,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 17,4%; 14,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 3,7%. Bình quân một tháng có gần 9,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 11 tháng năm 2021, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 367,7 nghìn tỷ đồng, bằng 73,8% kế hoạch năm và giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý đạt 63,6 nghìn tỷ đồng, bằng 75,9% kế hoạch năm và giảm 6,9%.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý đạt 304,1 nghìn tỷ đồng, bằng 73,4% kế hoạch năm và giảm 9,1%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/11/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 26,46 tỷ USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đăng ký cấp mới có 1,577 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 14,06 tỷ USD, giảm 31,8% về số dự án và tăng 3,7% về số vốn đăng ký.

Trong số 68 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 11 tháng, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 5,35 tỷ USD, chiếm 38,1% tổng vốn đăng ký cấp mới;

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 11 tháng năm 2021 ước tính đạt 17,1 tỷ USD, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 12,44 tỷ USD, chiếm 72,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,27 tỷ USD, chiếm 13,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,31 tỷ USD, chiếm 7,7%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 11 tháng năm 2021 có 52 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 244,5 triệu USD, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm trước; có 19 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 432,8 triệu USD, gấp 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 677,3 triệu USD, tăng 38,1%.

Trong 11 tháng năm 2021 có 22 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hoa Kỳ là nước dẫn đầu với 305,3 triệu USD, chiếm 45,1% tổng vốn đầu tư;...

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước **Thu ngân sách Nhà nước:**

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/11/2021 đạt 1.312,9 nghìn tỷ đồng, bằng 97,7% dự toán năm (thu ngân sách Trung ương bằng 93,5%; thu ngân sách địa phương bằng 102,9%). Trong đó: Thu nội địa đạt 1.075,8 nghìn tỷ đồng, bằng 94,9% dự toán năm; Thu từ dầu thô đạt 35,2 nghìn tỷ đồng,

bằng 151,9% dự toán năm; Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 201,2 nghìn tỷ đồng, bằng 112,7% dự toán năm.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế từ đầu năm đến thời điểm 15/11/2021 đạt 1.212,3 nghìn tỷ đồng, bằng 71,9% dự toán năm, trong đó: Chi thường xuyên đạt 845,1 nghìn tỷ đồng, bằng 81,5%; chi đầu tư phát triển 270,2 nghìn tỷ đồng, bằng 56,6%; chi trả nợ lãi 88,1 nghìn tỷ đồng, bằng 80%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính chung 11 tháng năm 2021 đạt 4.128,5 nghìn tỷ đồng, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 10,4% (cùng kỳ năm 2020 giảm 3,8%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm nay đạt 331,5 nghìn tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu du lịch lữ hành đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, giảm 63%; Doanh thu dịch vụ khác đạt 360,8 nghìn tỷ đồng, giảm 23,8%.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa vẫn duy trì tốc độ tăng cao, đạt 599,12 tỷ USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 299,67 tỷ USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,99 tỷ USD, tăng 11,1%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 220,68 tỷ USD, tăng 20%, chiếm 73,6%.

Trong 11 tháng năm 2021 có 34 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,4%).

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 84,8 tỷ USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước...

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 299,45 tỷ USD, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 103,31 tỷ USD, tăng 23,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 196,14 tỷ USD, tăng 29,9%.

Trong 11 tháng năm 2021 có 43 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,7% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2021, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 98,5 tỷ USD, tăng 32% so với cùng kỳ năm trước...

Tính chung 11 tháng năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 225 triệu USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 20,19 tỷ USD). Trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 24,32 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 24,55 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2021, vận tải hành khách đạt 2.267,8 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 30,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 90,8 tỷ lượt khách km, giảm 38,4%.

Tính chung 11 tháng năm 2021, vận tải hàng hóa đạt 1.472 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước

và luân chuyển 300,7 tỷ tấn.km, giảm 1,7%, trong đó: Vận tải trong nước đạt 1.448,5 triệu tấn vận chuyển, giảm 7,8% và 181,7 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 10%; vận tải ngoài nước đạt 23,5 triệu tấn vận chuyển, giảm 17,4% và 119 tỷ tấn.km luân chuyển, giảm 15,3%.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 11 tháng năm 2021, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 140,1 nghìn lượt người, giảm 96,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Châu Âu đạt 14,0 nghìn lượt người, giảm 97,9%; khách từ Châu Á đạt 118,9 nghìn lượt người, giảm 95,8%; khách đến từ Châu Mỹ đạt 4,8 nghìn lượt người, giảm 98,0%; từ Châu Úc đạt 1,1 nghìn lượt người, giảm 98,9%; từ Châu Phi 1,3 nghìn lượt người, giảm 89,7%.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 23/11/2021, các gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai trên toàn quốc đạt hơn 28,4 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho hơn 28 triệu đối tượng.

Cụ thể hỗ trợ 25,2 nghìn tỷ đồng cho 23 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Phú Yên và 19 tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long). Trong đó, riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã được hỗ trợ hơn 12 nghìn tỷ đồng (chiếm 42,3% toàn quốc) hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tại Việt Nam, số ca mắc Covid-19 trong cộng đồng đang có xu hướng gia tăng ở nhiều địa phương trên cả nước. Tính đến

sáng ngày 28/11/2021 Việt Nam có 1.197.404 trường hợp mắc, 956.924 trường hợp đã được chữa khỏi (24.692 trường hợp tử vong). Có 03 tỉnh, thành phố không có ca lây nhiễm thứ phát trên địa bàn trong 14 ngày qua: Yên Bái, Bắc Kạn, Lai Châu.

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 11 tháng năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 10.111 vụ tai nạn giao thông, làm 5.082 người chết, 3.409 người bị thương và 3.632 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 11 tháng năm nay giảm 22,1%; số người chết giảm 16%; số người bị thương giảm 13,7% và số người bị thương nhẹ giảm 36,3%. Bình quân 1 ngày trong 11 tháng năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông, làm 15 người chết, 10 người bị thương và 11 người bị thương nhẹ.

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 11 tháng năm nay, thiên tai làm 119 người chết và mất tích, 144 người bị thương; 139 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 735 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 14,7 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; 118,9 nghìn ha lúa và 67,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 3,6 nghìn tỷ đồng, giảm 90,6% so với cùng kỳ năm trước.

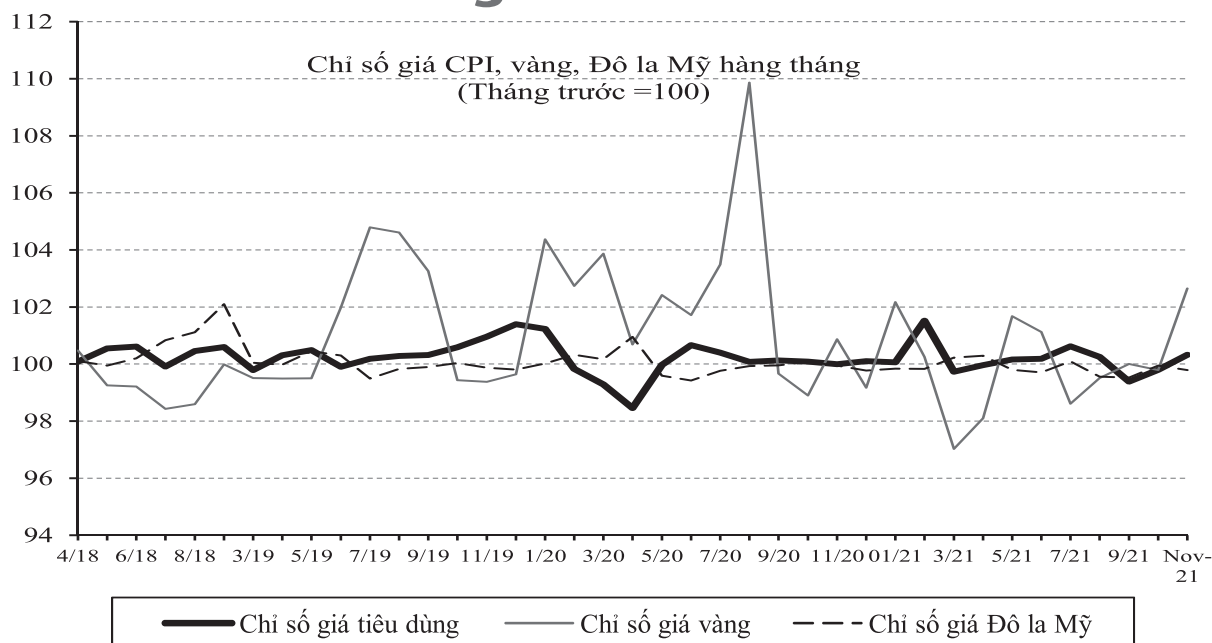
đ) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Tính chung 11 tháng năm nay đã phát hiện 15.033 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 13.452 vụ với tổng số tiền phạt 225,3 tỷ đồng.

Tính chung 11 tháng năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.048 vụ cháy, nổ, làm 87 người chết và 138 người bị thương, thiệt hại ước tính 361,8 tỷ đồng./.

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2021 - TCTK)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2021



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2021 SO VỚI				11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 10 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,27	102,10	102,00	100,32	101,84
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,79	99,92	100,33	99,83	100,74
1- Lương thực	109,17	103,94	103,49	100,22	105,10
2- Thực phẩm	108,33	98,29	99,05	99,60	99,48
3- Ăn uống ngoài gia đình	109,75	102,33	102,22	100,23	102,07
II. Đồ uống và thuốc lá	104,44	102,43	102,29	100,33	101,79
III. May mặc, mũ nón, giày dép	102,64	100,99	100,84	100,25	100,87
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	103,93	101,47	101,50	100,46	101,82
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,65	100,95	100,94	100,19	100,62
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,48	100,22	100,21	100,04	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,43	100,03	100,02	100,00	100,04
VII. Giao thông	107,96	120,71	117,82	103,11	110,06
VIII. Bưu chính viễn thông	97,99	99,29	99,29	100,03	99,24
IX. Giáo dục	103,48	96,93	96,93	99,08	102,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,22	96,21	96,20	98,94	102,44
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,69	99,65	99,76	100,09	99,03
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	105,25	101,39	101,28	100,25	101,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,57	99,91	100,75	102,65	109,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,23	98,37	98,60	99,79	99,00

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng



CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG XANH

Trần Lê Na

Khoa Xây dựng Đảng, trường Chính trị tỉnh Khánh Hòa

Việt Nam ngày càng quan tâm sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và tích cực thực hiện chuyển dịch năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Ngành năng lượng cũng đã trở thành ngành kinh tế năng động, đóng góp quan trọng vào thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên để thúc đẩy chuyển dịch năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ngành năng lượng Việt Nam vẫn còn những thách thức cần vượt qua.

Chuyển dịch năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh

Chuyển dịch năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đang là xu thế chung của thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này. Trong những năm qua, phát triển ngành năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã được Đảng và Nhà nước quan tâm với việc ban hành nhiều chính sách quan trọng về cải thiện chất lượng sử dụng năng lượng trong đó phải kể đến như; Nghị quyết 55-NQ/TW, ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về “Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Chính phủ xây dựng,

triển khai Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia và các chiến lược phân ngành năng lượng, Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phù hợp với tinh thần của Nghị Quyết số 55-NQ/TW. Bên cạnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, ngành năng lượng Việt Nam thời gian qua cũng đã phát triển đạt được những thành tựu quan trọng.

Đến nay, việc cung cấp năng lượng, đặc biệt là cung cấp điện đã cơ bản đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội với chất lượng ngày càng được cải thiện. Sản xuất và tiêu thụ năng lượng gia tăng đáng kể. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, tổng sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu ước đạt

1.049,3 tỷ kWh, tăng trưởng trung bình trong cả giai đoạn là 8%. Cơ cấu nguồn điện sau nhiều năm đã có sự thay đổi đáng kể từ chỗ chủ yếu là nhiệt điện than và thủy điện nay có thêm nhiều nguồn điện khác như: Điện khí, điện năng lượng tái tạo... Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư cho hạ tầng cung cấp điện khá đồng bộ, đáp ứng nhu cầu điện tăng nhanh, trong đó có nhiều công trình lớn trên 1.000 MW đã được hoàn thành. Tính đến hết năm 2020, tổng công suất của hệ thống điện quốc gia đạt 54.677 MW, tăng 1,32 lần so với năm 2016. Việc triển khai chương trình phát triển lưới điện thông minh đã giúp nâng cao chất lượng điện năng, độ tin cậy cung cấp điện ngày càng tốt hơn.

Tỷ lệ điện năng tổn thất do truyền tải và phân phối giảm từ 7,94% năm 2015 xuống còn xấp xỉ 6,5% năm 2020. Thị trường điện cạnh tranh được triển khai tích cực, tạo được môi trường cạnh tranh công bằng trong đầu tư phát triển nguồn điện, phân phối điện và đảm bảo việc định giá mua bán điện theo cơ chế thị trường.

Theo các chuyên gia, chuyển dịch năng lượng là sự chuyển đổi dần từ trạng thái năng lượng sơ cấp có thể cạn kiệt sang dạng năng lượng sạch hơn, với tỷ lệ lớn hơn nhằm bảo đảm đủ điện và yêu cầu của biến đổi khí hậu. Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, quốc gia nào có thời gian triển khai chuyển dịch năng lượng sớm thì lợi ích mang lại cho quốc gia đó sẽ lớn hơn.

Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng đầu trong ASEAN, song đang phải chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu, do đó Việt Nam nhận thức rõ tầm quan trọng của việc chuyển đổi cơ cấu nguồn năng lượng theo hướng nâng cao tỷ trọng năng lượng tái tạo gắn liền với sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững hướng tới tăng trưởng xanh. Trong giai đoạn 2016 - 2020 đã ghi nhận sự chuyển dịch năng lượng của Việt Nam với bước phát triển đột phá về năng lượng tái tạo. Theo đó cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời của Chính phủ đã tạo động lực mạnh mẽ, thu hút các nhà đầu tư tham gia sản xuất điện mặt trời. Tính đến cuối năm 2020, tổng công suất các nguồn điện từ năng lượng tái tạo của Việt Nam đã đạt khoảng 6.000 MW, trong đó có khoảng 6.364 MWp điện mặt trời (tương ứng khoảng 5.290 MW), khoảng 500 MW điện gió và 325 MW công suất điện sinh khối. Tổng công suất

của điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối chiếm xấp xỉ 10% tổng công suất của hệ thống điện. Sản lượng điện năng cung cấp từ các nguồn năng lượng tái tạo tăng dần, nếu năm 2016 mới chỉ đạt 320 triệu kWh, chiếm khoảng 0,41% toàn hệ thống thì đến năm 2020 đã tăng lên khoảng 8 tỷ kWh, chiếm 2,53% toàn hệ thống. Đặc biệt từ năm 2019, Việt Nam đã vượt qua Thái Lan trở thành quốc gia đi đầu ASEAN về công suất lắp đặt điện mặt trời và điện gió.

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đạt được, việc thúc đẩy chuyển dịch năng lượng theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong thời gian qua còn có thách thức như: Lưới điện truyền tải phát triển chưa đồng bộ với tốc độ phát triển nguồn năng lượng tái tạo; chưa có đủ nguồn dự phòng và hệ thống tích trữ năng lượng để tích hợp năng lượng tái tạo ở quy mô lớn; khó tiếp cận các nguồn vốn rẻ và dài hạn; công tác quản lý, khai thác nguồn tài nguyên năng lượng còn một số hạn chế; hiệu quả khai thác, sử dụng năng lượng còn thấp; cơ sở hạ tầng ngành năng lượng còn thiếu và chưa đồng bộ; thị trường năng lượng cạnh tranh phát triển chưa đồng bộ, thiếu liên thông giữa các phân ngành, giữa phát điện với truyền tải điện; các công ty dịch vụ năng lượng còn yếu, chất lượng tư vấn chưa cao, tiềm lực vốn đầu tư vào năng lượng tái tạo còn hạn chế.

Theo các chuyên gia về năng lượng, Việt Nam hiện còn nhiều tiềm năng để phát triển năng lượng tái tạo trong thời gian tới như: Phát triển điện mặt trời nổi trên các công trình thủy điện; phát triển điện gió ngoài khơi gắn với phát triển hydro; giải pháp về tích trữ năng lượng, hay phân tán điện

mặt trời... Để phát huy hiệu quả tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo theo hướng tới tăng xanh và phát triển bền vững, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 với mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; xanh hóa các ngành kinh tế, theo đó đến năm 2030, cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014; mục tiêu đến năm 2050, cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014. Đến năm 2030, tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân giai đoạn 2021-2030 giảm từ 1,0-1,5%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%. Đến năm 2050, tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25-30%.

Thúc đẩy chuyển dịch năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh, bền vững ngày 11/2/2020, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Nghị quyết 55-NQ/TW về “Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” theo đó quan điểm chỉ đạo là phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình năng lượng, ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch. Mục tiêu cụ thể Nghị quyết là năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175 - 195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi), đến năm 2045, đạt khoảng 320-350 triệu TOE; tổng công suất của các nguồn điện đến năm 2030 đạt khoảng 125-130 GW,

sản lượng điện đạt khoảng 550-600 tỉ KWh. Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25 - 30% vào năm 2045. Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 105-115 triệu TOE, năm 2045 đạt mức 160-190 triệu TOE. Cường độ năng lượng sơ cấp năm 2030 đạt từ 420-460 kgOE/1.000 USD GDP, năm 2045 từ 375-410 kgOE/1.000 USD GDP. Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045... Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030 lên mức 20% vào năm 2045; Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn.

Ngoài ra, trên tinh thần của Nghị quyết 55, Chính phủ lãnh đạo xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia và các chiến lược phát triển các phân ngành năng lượng. Thực hiện sửa đổi Luật Dầu khí và hoàn thiện các luật chuyên ngành về điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các luật khác liên quan đến ngành năng lượng để làm cơ sở thực hiện hiệu quả hơn nữa cơ chế thị trường; nghiên cứu, thực hiện luật hoá việc điều hành giá điện và một số ưu đãi cho dự án được khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực năng lượng...

Dự thảo Đề án quy hoạch Điện VIII Bộ Công thương trình lên Thủ tướng cũng đã dành ưu tiên cao cho phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển các dự án điện khí hóa lỏng LNG và từng bước giảm dần

việc phát triển các nhà máy sử dụng than trên toàn quốc. Ngoài ra, Bộ Công Thương tiếp tục làm việc với các đối tác phát triển và các Bộ, ban, ngành tìm kiếm thêm nhiều gói tín dụng hỗ trợ phát triển các dự án truyền tải năng lượng trọng điểm. Bộ cũng thúc đẩy xã hội hóa lưới điện truyền tải, khuyến khích doanh nghiệp chủ động huy động vốn với nhiều hình thức khác nhau bên cạnh nguồn vốn vay ODA.

Giải pháp chuyển dịch năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh trong thời gian tới

Để thúc đẩy chuyển dịch năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh, bền vững, thời gian tới Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và chính sách, tạo thuận lợi cho phát triển năng lượng quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 55-NQ/TW; tiếp tục hoàn thiện khung chính sách, xây dựng và bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về khí thải và chất thải trong ngành năng lượng theo hướng tiệm cận với những tiêu chuẩn của các nước phát triển. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và thực thi đồng bộ và nhất quán chính sách ưu tiên sử dụng hiệu quả năng lượng gắn với phát triển ngành năng lượng tái tạo.

Hai là, rà soát, điều chỉnh phân bố các nguồn tiêu thụ năng lượng linh hoạt theo hướng phân tán, hạn chế việc tập trung quá mức vào một số địa phương, kết hợp chặt chẽ với phân bố lại không gian phát triển công nghiệp và đô thị trên phạm vi cả nước, từng vùng và địa phương.

Ba là, tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp năng lượng tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; thành lập

các trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực năng lượng. Tiếp tục triển khai chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng giai đoạn 2021-2030, trọng tâm là nghiên cứu chế tạo thiết bị năng lượng và ứng dụng các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, tiết kiệm năng lượng.

Bốn là, thực hiện chính sách tín dụng linh hoạt, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp năng lượng tiếp cận các nguồn vốn, đặc biệt là các doanh nghiệp có dự án năng lượng xanh. Hoàn thiện chính sách thuế khuyến khích sản xuất, sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Xây dựng cơ sở pháp lý để có thể hình thành và vận hành hiệu quả các quỹ về phát triển năng lượng bền vững, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo hướng xã hội hoá.

Năm là, xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực tổng thể và các chương trình đào tạo cho những khâu then chốt của ngành năng lượng. Tăng cường đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu sử dụng trong nước, hướng tới xuất khẩu. Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo về năng lượng hạt nhân đi đôi với đào tạo nâng cao trình độ. Nâng cao nhận thức của các cấp uỷ đảng và cả hệ thống chính trị và nhân dân về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của ngành năng lượng.

Sáu là, tăng cường quan hệ quốc tế về năng lượng trong tất cả các phân ngành, lĩnh vực phù hợp với xu thế hội nhập, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại, các quan hệ chính trị - ngoại giao thuận lợi để phát triển năng lượng./



GIẢI PHÁP TIẾP TỤC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19

ThS. Lê Thị Huyền Trang
Học viện Ngân hàng

Nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng kiệt quệ

Sau hơn 35 năm đổi mới, kinh tế tư nhân đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển của quốc gia. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, mức đóng góp tổng sản phẩm trong nước của khu vực tư nhân liên tục tăng qua các năm, từ 371.000 tỉ đồng năm 2005 lên 2 triệu tỉ đồng vào năm 2018. Tỷ lệ đóng góp GDP của tư nhân giai đoạn 2005 – 2018 đạt 40-45%, cao hơn cả khu vực kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, những thành quả và nguồn lực mà nhiều thế hệ dày công tích lũy đang đứng trước nguy cơ bị phá hủy khi hầu hết các doanh nghiệp đều lâm vào tình trạng kiệt quệ qua bốn đợt sóng Covid-19 bùng phát từ năm 2020 đến nay.

Báo cáo kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2021 của Tổng cục Thống kê cho thấy, dịch Covid-19 kéo dài đã làm nhiều doanh nghiệp

Trong vòng 2 năm qua, 4 đợt dịch Covid-19 liên tiếp đã khiến nhiều doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với những khó khăn chưa từng có, thậm chí nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ rơi vào tình trạng kiệt quệ với nguy cơ phá sản. Để hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với dịch bệnh, duy trì và phục hồi sản xuất, hàng loạt chính sách đã được ban hành mà gần đây là Nghị quyết 128/NQ-CP quy định tạm thời "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19", nhằm "hồi sức" cho doanh nghiệp trước những tổn thất nặng nề do tác động của đại dịch gây ra.

phải đối mặt với nguy cơ phá sản; chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế bị đứt gãy do các đợt

giãn cách liên tiếp, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tháng Chín có sự sụt giảm nghiêm trọng cả về số lượng và số vốn đăng ký. Trong tháng 9/2021, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới chỉ đạt 3.899 doanh nghiệp, giảm 62,2% so với cùng kỳ năm 2020; số vốn đăng ký chỉ đạt 62,4 nghìn tỷ đồng, giảm 69,3%. Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng số doanh nghiệp thành lập mới đạt 85,5 nghìn doanh nghiệp, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm trước; quy mô vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 14 tỷ đồng, giảm 3,1%; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 90,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là lần đầu tiên số doanh nghiệp rời khỏi thị trường lớn hơn doanh nghiệp thành lập mới.

Giới chuyên gia nhận định, dịch bệnh đã làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị ảnh hưởng rất lớn.

Cụ thể, giãn cách xã hội dẫn đến gián đoạn thị trường là điều khó khăn nhất của doanh nghiệp hiện tại; việc siết chặt đi lại của người lao động khiến cho sản xuất không diễn ra bình thường được; Chuỗi cung ứng bị đứt gãy cũng gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bức tranh chung của cộng đồng doanh nghiệp đang có sự suy giảm mạnh của quy mô hoạt động và sự gia tăng mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ các lĩnh vực, các ngành nghề sản xuất kinh doanh. Việc giãn cách để phòng chống COVID-19 đã làm nhiều doanh nghiệp kiệt sức, doanh nghiệp mất bị hợp đồng...

Theo Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, cộng đồng doanh nghiệp đã và đang phải đối mặt với các khó khăn lớn. Việc cố gắng duy trì sản xuất đã dẫn đến chi phí của doanh nghiệp đội lên rất lớn, đặc biệt chi phí "3 tại chỗ". Tác động tiêu cực từ đại dịch khiến nhiều hàng hóa sản xuất bị ùn ứ và nếu có sản xuất cũng không bán được hàng.

Hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp đang bị giảm sút một cách nghiêm trọng. Các doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu khả năng thanh khoản và mất khả năng thanh toán. 94% các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng của dịch bệnh ở những mức độ khác nhau. Ngay cả các doanh nghiệp thực hiện 3 tại chỗ, cố gắng cầm cự duy trì sản xuất kinh doanh cũng chỉ hoạt động được khoảng 10-15 % công suất, ít doanh nghiệp đạt được 30 % công suất vì không thể chịu được các chi phí, các doanh nghiệp nói chung rơi vào tình trạng kiệt quệ.

Đại diện cho các doanh nghiệp Việt, Hiệp hội Doanh nghiệp cơ khí

Việt Nam cho biết, doanh thu giảm mạnh, trong khi chi phí vẫn tăng đang bào mòn nguồn lực tài chính được tích lũy nhiều năm của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhiều doanh nghiệp trong ngành càng sản xuất càng lỗ đã buộc phải đóng cửa tạm thời hoặc đứng trước nguy cơ phá sản.

Theo Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam VCCI, các khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 là "vô cùng nhiều, vô cùng lớn". Theo đó, VCCI đã nhận được 357 trang báo cáo, kiến nghị đến từ 132 hiệp hội doanh nghiệp và doanh nghiệp cả nước để báo cáo Thủ tướng tại Hội nghị trực tuyến Thủ tướng Chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp và các địa phương về các giải pháp tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh Covid-19.

Các chuyên gia kinh tế đánh giá, chưa bao giờ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với bối cảnh ảm đạm như hiện nay, khi "cơn cuồng phong" đại dịch đang đe dọa phá hủy những thành quả và vị thế mà khu vực tư nhân đã vất vả gây dựng trong suốt mấy thập kỉ vừa qua.

Chính phủ tiếp sức cho doanh nghiệp bằng các chính sách hỗ trợ phù hợp

Từ khi dịch COVID-19 xảy ra, Chính phủ đã đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp bằng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau. Đây là các chính sách khá trúng và tương đối kịp thời. Các giải pháp, chính sách trên đã kịp thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, ổn định xã hội, duy trì phát triển kinh tế, củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và Chính phủ, được cộng đồng trong nước và quốc tế đánh giá cao.

Cụ thể, ngày 29/5/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết 84/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh dịch COVID-19; Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Bên cạnh chính sách an sinh xã hội, Chính phủ cũng có chính sách hỗ trợ khó khăn cho doanh nghiệp như miễn, giảm, giãn các khoản thuế, tiền thuê đất; cắt giảm thủ tục hành chính; hỗ trợ lãi suất. Điển hình là Nghị định 52/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 19/4/2021 về việc tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất trong năm 2021. Quy mô giãn nộp thuế khoảng 115.000 tỷ đồng. Đây là lần thứ ba Chính phủ hỗ trợ về thuế trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, Nghị quyết 105/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19 quy định một số giải pháp khá quyết liệt nhằm bảo vệ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trước tác động tiêu cực của dịch bệnh. Nghị quyết phát huy vai trò chung của Nhà nước, đồng thời nêu cao tinh thần đoàn kết, tự lực, tự cường của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh, kiên quyết không để đứt gãy chuỗi cung ứng sản xuất, cung ứng lao động.

(Xem tiếp trang 31)



PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TÁI CHẾ NHỰA HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TUẦN HOÀN

ThS. Nguyễn Thị Minh Huyền - ThS. Phùng Thị Kim Phượng

Đại học Công nghiệp Hà Nội

Nhựa là nguyên liệu được sử dụng phổ biến trong nhiều ngành công nghiệp ở Việt Nam, bao gồm bao bì, hàng tiêu dùng, điện tử, ô tô, hàng không, dệt may và nông nghiệp. Năm 2019, ngành nhựa Việt Nam sản xuất 8,89 triệu tấn sản phẩm và có đóng góp ước tính 17,5 tỷ USD cho nền kinh tế quốc gia, hay tương đương với 6,7% GDP. Tuy nhiên, với tính chất rất khó phân hủy, vấn đề rác thải nhựa đã và đang gây ra những hậu quả ngày càng lớn về kinh tế, môi trường và xã hội.

Tại hội thảo "Kế hoạch hành động giảm thiểu sử dụng túi nilon và bao bì nhựa dùng một lần tại Co.opmart" do Viện Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường tổ chức vào tháng 11 mới đây, Bộ Tài nguyên và Môi trường ước tính trung bình mỗi hộ gia đình Việt Nam sử dụng và thải bỏ 4 túi nilon/ngày, khoảng 30 tỷ túi nilon được sử dụng và thải bỏ mỗi năm. Trong đó, chỉ 17% được tái chế và tái sử dụng, phần còn lại được thải

bỏ ngay sau khi sử dụng một lần. Với các con số này, Việt Nam là một trong các quốc gia có lượng rác thải nhựa lớn nhất thế giới.

Trước tình trạng trên, Chính phủ Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ thực hiện giảm thiểu rác thải nhựa với nhiều quyết sách, đó là: Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 theo; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa; Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 – 2030. Đặc biệt, trong năm 2020, Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ môi trường với các

điều khoản sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, trong đó, có bổ sung quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa; hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; khuyến khích sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường thay thế sản phẩm nhựa truyền thống. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trong thời gian tới cũng như thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Bên cạnh đó là hàng loạt các hành động như: Phát động phong trào "Chống rác thải nhựa" trong toàn dân; Tổ chức Lễ phát động quốc gia hưởng ứng phong trào chống rác thải nhựa năm 2019; Khởi động Chương trình Đối tác Hành động Quốc gia về Nhựa và Dự án giảm thiểu rác thải nhựa đại dương tại Việt Nam; Triển khai Dự án thí điểm "Sáng kiến thành lập Liên minh siêu thị nhằm giảm thiểu việc tiêu thụ túi ni-lông

dùng một lần tại Việt Nam”, Dự án “Suy nghĩ lại về nhựa – giải pháp kinh tế tuần hoàn cho rác thải biển” do Liên minh Châu Âu và Bộ Hợp tác và Phát triển Liên bang Đức tài trợ và do Cơ quan Hợp tác kỹ thuật quốc tế Pháp (Expertise France) thực hiện nhằm huy động sự tham gia của các nhà bán lẻ trong việc giảm túi ni-lông sử dụng một lần...

Cùng những hành động cam kết mạnh mẽ, giống như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam đã và đang đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp tái chế nhựa và xác định đây là một trong những giải pháp hữu hiệu nhất để giảm chất thải nhựa ra môi trường và là vấn đề ưu tiên trong chính sách quản lý môi trường tại Việt Nam. Bởi việc tái chế sẽ giúp chuyển hướng khối lượng lớn chất thải nhựa ra khỏi các bãi thải, bãi chôn lấp và đường bờ biển dài hiện nay của nước ta. Đồng thời, các giải pháp tái chế phi tập trung gắn với các nguồn phát sinh chất thải có thể giúp thúc đẩy quá trình chuyển đổi hướng đến nền kinh tế tuần hoàn (một xu thế tất yếu hiện nay nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh tài nguyên ngày càng suy thoái, cạn kiệt) bằng cách quản lý chất thải như một nguồn tài nguyên có giá trị, phát triển thị trường nội địa cho vật liệu thứ cấp và tận dụng khu vực phi chính thức ở Việt Nam; giải quyết hàng loạt vấn đề môi trường như mất mỹ quan đô thị, tắc nghẽn cống rãnh, suy thoái đất... Hiệp hội Nhựa Việt Nam cho rằng, nếu sử dụng được nguồn nguyên liệu nhựa tái chế ở mức 35-50%/năm, các doanh nghiệp có thể giảm chi phí sản xuất hơn 15%, đáp ứng được 50% nguyên liệu cho ngành sản xuất nhựa và nhằm hạn chế việc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài.

Với những lợi ích đó, trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại để tái chế chất thải nói chung và tái chế nhựa nói riêng. Bên cạnh đó, Quỹ Bảo vệ Môi trường luôn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực tái chế nhựa tiếp cận nguồn vốn ưu đãi với lãi suất chỉ từ 2,6 - 3,6%/năm, mức cho vay tối đa 70% tổng mức đầu tư dự án...

Vào tháng 02/2020, lần đầu tiên, một thỏa thuận thiết lập Hợp tác công tư (PPC) về xây dựng kinh tế tuần hoàn trong quản lý rác thải nhựa tại Việt Nam đã được ký kết giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường với 3 doanh nghiệp (Công ty TNHH Dow Chemical Việt Nam, Tập đoàn SCG và Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam), nhằm giải quyết vấn đề quốc gia về quản lý rác thải nhựa và hướng đến thúc đẩy ngành công nghiệp tái chế nhựa, tạo động lực phát triển nền kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững tại Việt Nam. Sáng kiến này tập trung hỗ trợ các hoạt động phân loại rác tại nguồn và tái chế rác thải nhựa; tăng cường đổi mới công nghệ và giải pháp tái chế rác thải nhựa; tăng cường đối thoại và xây dựng chính sách hỗ trợ kinh tế tuần hoàn trong quản lý rác thải nhựa ở nước ta. Hợp tác công tư PPC không chỉ giới hạn trong ba doanh nghiệp đầu tiên tiên phong ký kết mà còn kêu gọi sự tham gia rộng rãi của các doanh nghiệp có trách nhiệm khác trong và ngoài nước cùng chung tay giải quyết vấn đề rác thải nhựa tại Việt Nam.

Đáng chú ý là với sự tiếp sức của Nhà nước, trong năm 2019, có 9 công ty hàng đầu trong lĩnh vực tiêu dùng và bao bì vốn là những đối thủ của nhau đã bắt tay cùng hợp tác, thành lập Liên minh

Tái chế Bao bì Việt Nam (PRO Vietnam) – một tổ chức tự nguyện phi lợi nhuận, hướng đến thúc đẩy việc thu gom và cải thiện quá trình tái chế bao bì bền vững hơn trong tương lai. Liên minh này sẽ hỗ trợ phát triển một hệ sinh thái thu gom, tái chế bao bì trong nước, giúp tăng tỉ lệ tái chế và giảm thiểu tỉ lệ bao bì thải ra môi trường. Cụ thể, PRO Vietnam sẽ đẩy mạnh hỗ trợ các hoạt động trên các lĩnh vực gồm nâng cao nhận thức người tiêu dùng về tái chế và phân loại rác, làm vững mạnh hệ sinh thái thu gom bao bì sẵn có. Đồng thời, hỗ trợ các chương trình tái chế của nhà máy xử lý và các nhà máy sản xuất nguyên liệu tái chế. Liên minh này cũng hợp tác với Chính phủ trong khía cạnh "Recycle - tái chế" của bộ nguyên tắc 3R (Reduce - giảm thiểu, Reuse - tái sử dụng and Recycle - tái chế), thông qua quan hệ đối tác công tư tự nguyện. Ngoài các chính sách trên, PRO Vietnam còn phối hợp với các trung tâm nghiên cứu của các trường đại học nhằm tìm ra các giải pháp phù hợp với môi trường trong nước. Trong suốt 2 năm qua, PRO Vietnam liên tiếp tiếp nhận thêm thành viên mới và số thành viên hiện tại của Liên minh là 19 thành viên, đây đều là những công ty, tập đoàn lớn của Việt Nam.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp Việt Nam cũng đã mạnh dạn đầu tư, khai thác thị trường tái chế nhựa đang còn nhiều tiềm năng. Điển hình là Công ty CP sản xuất nhựa Duy Tân, một ông lớn ngành nhựa Việt Nam đã đầu tư hơn 60 triệu USD, xây dựng nhà máy tái chế có quy mô 65.000m² tại huyện Đức Hòa (tỉnh Long An) để sản xuất chai nhựa tái chế PET cho ngành đồ uống và một số sản phẩm được làm

từ nhựa tái chế (không dùng cho thực phẩm) như chai để đựng dầu gội, sữa tắm từ HDPE và tương lai là một số sản phẩm gia dụng từ nhựa PP. Hiện nhà máy đã nhận được nhiều đơn hàng từ các đối tác lớn như Unilever, La Vie...

Mặc dù đã được Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp quan tâm và đẩy mạnh phát triển song trên thực tế ngành công nghiệp tái chế nhựa của Việt Nam còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu. Bộ Tài nguyên Môi trường cho rằng, hiện nay tỷ lệ phân loại chất thải nhựa tại nguồn rất thấp, chủ yếu dựa vào lực lượng thu mua phế liệu và một số cơ sở xử lý chất thải rắn có công đoạn phân loại tách nhựa khỏi chất thải rắn. Cơ sở tái chế nhựa hiện nay chưa phát triển mạnh, phần lớn các cơ sở tái chế chất thải hoạt động ngoài khu chế xuất, khu công nghiệp, tập trung nhiều nhất tại vùng ven. Hơn nữa, các cơ sở này đều có quy mô nhỏ lẻ, công nghệ thô sơ lạc hậu, chưa đủ năng lực tài chính để cải tạo, đổi mới quy trình tái chế đáp ứng xu hướng chất thải phát sinh thực tế, nên hiệu quả tái chế thấp, chất lượng không cao và ô nhiễm cho môi trường không khí, nước và đất. Thêm vào đó, hiện Việt Nam vẫn phải nhập khẩu tới 80% nguyên liệu phục vụ sản xuất, tổng lượng phế liệu nhựa thu mua chỉ khoảng 10% của tổng chất thải nhựa tồn lưu mỗi năm, do thị trường tái chế nhựa Việt Nam chưa phát triển.

Còn theo báo cáo “Nghiên cứu thị trường cho Việt Nam: Cơ hội và rào cản đối với tuần hoàn nhựa” được Ngân hàng Thế giới công bố vào tháng 10 vừa qua, mỗi năm có khoảng 3,90 triệu tấn nhựa PET, LDPE, HDPE và PP được tiêu thụ tại Việt Nam. Trong số này chỉ 1,28 triệu tấn (tương ứng tỷ lệ 33%)

được tái chế. Bao bì PET có tỷ lệ thu gom tái chế (CFR) cao nhất trong số tất cả các loại nhựa chủ yếu, ở mức 50%. Bên cạnh đó mỗi năm cả nước có tới 2,62 triệu tấn nhựa bị thải bỏ, tức là không được tái chế, dẫn đến mất 75% giá trị vật liệu của nhựa, tương đương từ 2,2 - 2,9 tỷ USD. Theo tính toán của các chuyên gia, nếu tất cả các loại nhựa PET, HDPE, LDPE và PP sử dụng ở Việt Nam được thu gom và tái chế thành các sản phẩm tái chế có giá trị thì tổng giá trị vật liệu giải phóng được nhờ tái chế sẽ tương đương 3,4 tỷ USD mỗi năm. Tuy nhiên tính theo tỷ lệ tái chế 33% hiện nay thì mới chỉ có 25% tổng giá trị vật liệu nhựa, tương đương 872 triệu USD được giải phóng hàng năm.

Rõ ràng con số mỗi năm lượng rác thải nhựa không được tái chế sẽ gây thiệt hại từ 2,2 - 2,9 tỷ USD cho thấy tiềm năng phát triển ngành nhựa tái chế tại Việt Nam là rất lớn. Để thúc đẩy thị trường tái chế nhựa trong thời gian tới thì Việt Nam cần thực thi đồng bộ các giải pháp mang tính pháp lý, các giải pháp mang tính kinh tế và các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, thay đổi thói quen tiêu dùng và thải bỏ chất thải nhựa. Cụ thể:

Trước hết, Việt Nam cần hoàn thiện quy định pháp lý về quản lý, kiểm soát loại chất thải nhựa và có sự phân giao nhiệm vụ rõ ràng cho các cơ quan chức năng cũng như nâng cao năng lực để các cơ quan, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chính sách quản lý của Nhà nước.

Thứ hai, khuyến khích sử dụng hàm lượng tái chế trên tất cả các ứng dụng cuối cùng quan trọng để giảm phải phụ thuộc vào các thị trường xuất khẩu, giúp ngành công nghiệp tái chế không chịu

tác động mạnh của sự biến động giá toàn cầu tiềm ẩn trong lĩnh vực tái chế.

Thứ ba, tăng hiệu quả thu gom và phân loại trên toàn bộ chuỗi giá trị ngành nhựa hậu tiêu dùng, bao gồm các giai đoạn xử lý chất thải tiêu dùng, thu gom, vận chuyển và phân loại riêng vật liệu từ các nguồn hỗn hợp để cải thiện hiệu quả kinh tế của tái chế.

Thứ tư, cần có chính sách ưu đãi mạnh mẽ hơn cho các doanh nghiệp đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại để tái chế chất thải. Trong đó cải thiện khả năng tiếp cận tài chính cho các dự án tái chế và hỗ trợ nâng cao năng lực. Để doanh nghiệp tái chế nhựa phát triển bền vững, cần gắn với trách nhiệm đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường thông qua việc đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại và việc chấp hành các quy định của pháp luật môi trường.

Thứ năm, cải thiện sự minh bạch về dữ liệu trên thị trường nhựa, để tạo thuận lợi cho việc đầu tư vào thị trường Việt Nam, đặc biệt cho khu vực tư nhân.

Thứ sáu, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về những tác hại đối với môi trường của túi ni-lon, sản phẩm nhựa sử dụng một lần, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường, hình thành thói quen tiêu dùng xanh.

Nếu các giải pháp trên được thực hiện đồng bộ, thì ngành công nghiệp tái chế nhựa Việt Nam sẽ phát triển, như một mũi tên trúng 2 đích, vừa góp phần giảm lượng chất thải nhựa ra môi trường, vừa tạo ra nguyên liệu phục vụ cho sản xuất các sản phẩm nhựa, hạn chế việc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài, từ đó thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn trong nước phát triển./.

CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ THÁCH THỨC TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ VIỆT NAM

Gia Linh

Điểm sáng trong ngành công nghiệp điện tử và cơ hội phát triển

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam tăng trưởng liên tục trong giai đoạn năm 2016 – 2020, với tốc độ tăng trưởng bình quân 23,8%/năm. Giai đoạn này, ngành công nghiệp điện tử Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực điện tử ngày càng tăng, nhiều hãng điện tử lớn trên thế giới đã đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất sản phẩm điện tử công nghệ cao ở Việt Nam như Samsung, LG, Foxconn. Chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học bình quân năm trong giai đoạn này tăng 13,94%, trong đó năm 2017 đạt mức tăng cao nhất 35,2%.

Nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đã giúp Việt Nam liên tiếp lập nhiều kỷ tích về xuất khẩu, xuất khẩu không ngừng tăng, trung bình 5,794 tỷ USD/năm, từ vị trí là nước đứng thứ 47 năm 2001 lên vị trí 12 trên thế giới và đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN về xuất khẩu điện tử. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở các thị trường truyền thống của nước ta song kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này vẫn có mức tăng trưởng cao,

Chiếm tỷ trọng 17,8% toàn ngành công nghiệp, ngành công nghiệp điện tử Việt Nam đang từng bước khẳng định vị thế cũng như vai trò quan trọng trong nền kinh tế và tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, 10 tháng đầu năm 2021, công nghiệp điện tử vẫn duy trì đà tăng trưởng khá và theo dự báo, xuất khẩu các sản phẩm máy vi tính, linh kiện và sản phẩm điện tử của nước ta cả năm 2021 có thể đạt khoảng 50 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm 2020. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng, công nghiệp điện tử hiện còn nhiều hạn chế, thách thức, do đó việc đẩy mạnh chuyển đổi số được xem là giải pháp quan trọng để duy trì đà tăng trưởng và thích ứng trong bối cảnh mới.

đạt 44,6 tỷ USD, chiếm 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhiều mặt hàng công nghệ như ti vi, máy tính bảng, điện thoại các loại... có vị trí xếp hạng xuất khẩu cao so với khu vực và thế giới.

Trong 10 tháng đầu năm 2021, hoạt động xuất khẩu duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2020. Trong số 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63%), trong đó sản phẩm điện tử, máy tính và linh kiện đạt 41,162 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện tăng mạnh là do nhu cầu thị trường tăng cao do ảnh hưởng của dịch Covid-19 dẫn đến người lao động bắt buộc phải làm việc tại nhà. Trong 10 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 6,4%.

Không chỉ giữ vững giá trị tăng trưởng xuất khẩu, cơ cấu xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong giai đoạn 2016 – 2020 cũng đã có sự thay đổi lớn. Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điện tử có sự chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng của nhóm hàng nguyên chiếc và bán thành phẩm. Trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nguyên chiếc và bán thành phẩm, chiếm tới 52% tổng kim ngạch xuất khẩu

của nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và 70% đối với nhóm điện thoại các loại. Trong đó, tỷ trọng các sản phẩm máy tính bảng, linh kiện máy tính, tivi, thiết bị máy văn phòng, điện thoại nguyên chiếc... ngày càng tăng.

Cùng với đó, thị trường xuất khẩu nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam đã ngày càng được mở rộng. Việt Nam hiện đã xuất khẩu sản phẩm máy tính, linh kiện điện tử chủ yếu sang các thị trường: Trung Quốc, Mỹ, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc và đang xuất khẩu mạnh sang thị trường EU như: Hà Lan, Đức, Cộng hòa Séc, Ba Lan, Phần Lan... Đặc biệt, Việt Nam cũng đang tập trung và tạo bước đột phá mở rộng thị trường xuất khẩu mới, có tiềm năng tại các khu vực châu Phi, Mỹ La-tinh, Trung Đông và Ấn Độ...

Theo dự báo, nhu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng cao trong nửa cuối năm 2021. Ngành điện tử tiếp tục sẽ tăng trưởng mạnh mẽ do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng phục vụ thông tin liên lạc cũng như phương tiện làm việc trong điều kiện giãn cách xã hội vì ảnh hưởng của dịch Covid-19. Một số nghiên cứu đánh giá cho biết, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, song thị trường chứng kiến nhiều doanh nghiệp lớn trong ngành điện tử vẫn tiếp tục đầu tư hoặc mở rộng sản xuất tại Việt Nam thông qua các dự án, trung tâm nghiên cứu lớn. Trong đó, các địa phương như: Bắc Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Thanh Hóa và Đà Nẵng tiếp tục nhận được đầu tư rất lớn từ các dự án FDI này.

Những tháng gây đây, tại phía Bắc, một số doanh nghiệp trong ngành điện tử do có các phương án phòng chống Covid-19 hiệu quả nên vẫn duy trì được hoạt động sản xuất tốt, thậm chí có sự tăng trưởng nhẹ khi có nhiều đơn hàng sản xuất được chuyển về từ các chi nhánh khác đang bị ảnh hưởng bởi Covid-19. Cùng với đó là sự phục hồi trong nhu cầu tuyển dụng nhân công của các doanh nghiệp điện tử khi có sự dịch chuyển của các doanh nghiệp từ Trung Quốc sang Việt Nam... đây cũng được xem là những cơ hội phát triển của ngành công nghiệp điện tử nước ta thời gian tới.

Một số hạn chế và thách thức trong chuyển đổi số của ngành công nghiệp điện tử

Mặc dù được đánh giá là ngành công nghiệp có nhiều điểm sáng tích cực trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đóng vai trò lớn trong xuất khẩu, song thực tế cho thấy ngành công nghiệp điện tử Việt Nam vẫn đang dừng ở giai đoạn đầu trong chuỗi sản xuất sản phẩm điện tử và phụ thuộc phần lớn vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Trong khi, doanh thu ngành công nghiệp phần cứng và điện tử hiện chiếm khoảng 90% toàn ngành công nghệ thông tin, nhưng giá trị được nắm giữ chủ yếu bởi các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước chỉ tập trung vào lắp ráp và thực hiện những dịch vụ thương mại.

Công nghiệp điện tử Việt Nam hiện mới chỉ lắp ráp các bộ phận và gia công đơn giản; các hợp phần hay thiết bị chuyên ngành vẫn chưa thực hiện được. Sự phát triển ẩn tượng của ngành điện tử thời gian qua chủ yếu thể hiện ở khâu thu hút đầu tư lớn từ các tập đoàn đa quốc gia, nhất là

các tập đoàn từ Hàn Quốc, Nhật Bản. Các dự án đầu tư bằng vốn FDI vào lĩnh vực sản xuất điện tử đang chiếm tới 95% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành hàng này.

Bên cạnh đó, năng lực các doanh nghiệp trong nước vẫn hạn chế; chất lượng, mẫu mã sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường. Nhiều doanh nghiệp điện tử nội địa có tiếng trước đây đang có xu hướng phát triển chậm lại hoặc mất dần thương hiệu và chiếm thị phần nhỏ. Thị trường điện - điện tử dân dụng trong nước chủ yếu vẫn do các thương hiệu của nước ngoài chiếm lĩnh.

Ngoài ra, tỷ lệ nội địa hóa ngành điện tử hiện còn rất thấp, chỉ khoảng 5%-10%. Hiện hầu hết các sản phẩm trên thị trường điện tử đều là hàng nhập khẩu nguyên chiếc hoặc lắp ráp bằng các linh kiện nhập khẩu. Các doanh nghiệp trong nước chỉ mới tham gia khâu hoàn thiện các sản phẩm bao bì, sách hướng dẫn, linh kiện nhựa mà chưa làm được các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử trong nước dù có tham gia vào chuỗi giá trị của ngành, nhưng mới cung cấp được các sản phẩm đơn giản có giá trị, hàm lượng công nghệ thấp. Việt Nam



cũng chưa có viện nghiên cứu hoặc chuyên gia về máy móc linh kiện hay các công nghệ then chốt.

Đặc biệt, theo đánh giá ngành công nghiệp điện tử sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Theo đó, không chỉ tạm thời thiếu vật liệu, linh kiện và bộ phận hỗ trợ, ngành công nghiệp điện tử được dự báo còn đối mặt với nhiều thách thức sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, trong đó do năng lực sản xuất chưa cao nên có nguy cơ tụt hậu, thiếu lao động lành nghề, chuyển giao công nghệ thấp.

Các chuyên gia cho rằng, trước nguy cơ tụt hậu xa hơn do sự phát triển quá nhanh của công nghiệp 4.0 buộc các doanh nghiệp của Việt Nam nói chung và doanh nghiệp điện tử nói riêng phải phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo. Nhân công giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên sẵn có không còn là lợi thế. Do vậy, thời gian tới công nghiệp điện tử Việt Nam cần đẩy mạnh chuyển đổi số, đây được xem là giải pháp quan trọng giúp ngành công nghiệp điện tử vượt qua những khó khăn, thách thức để thích ứng và phát triển trong bối cảnh mới.

Theo phân tích, trong bối cảnh dịch bệnh, việc đi lại bị hạn chế, phần lớn các giao dịch đã phải

chuyển sang hình thức online thì chuyển đổi số là việc làm không thể thiếu đối với các doanh nghiệp điện tử. Việc chuyển đổi số cũng sẽ giúp doanh nghiệp sản xuất ra quyết định điều chỉnh kịp thời linh hoạt, giúp người mua theo dõi được tiến trình thực hiện đơn hàng, giám sát được chất lượng hàng hiệu quả hơn. Đặc biệt với khách hàng mới, doanh nghiệp rút ngắn được rất nhiều thời gian kể từ khi gửi báo giá đến khi kiểm toán, đánh giá năng lực và đặt hàng qua mạng.

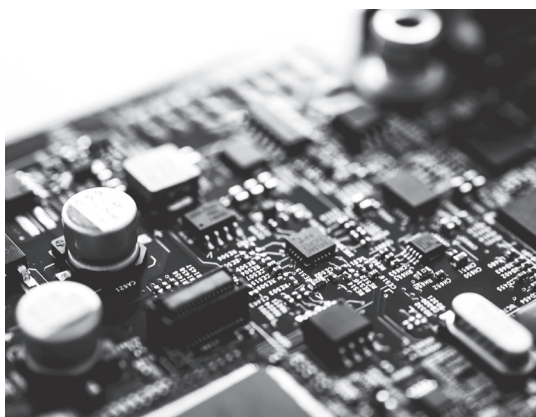
Thực tế cho thấy hiện trạng chuyển đổi số ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện còn chậm. Nguyên nhân đầu tiên phải kể tới là do doanh nghiệp trong nước chưa thật sự tin về lợi ích kinh tế, cũng như thiếu thông tin và kỹ năng chuyển đổi số. Cùng với các nguyên nhân khác như: Thiếu đội ngũ chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số, đặc biệt là đội ngũ tư vấn về số hoá kỹ năng nghiệp vụ sản xuất có hiểu biết cả về công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin; quan ngại về rủi ro liên quan đến an toàn, bảo mật thông tin; chi phí cho các giải pháp số hoá có sẵn thường quá lớn và không phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ...

Ngoài ra, việc thiếu nguồn lao động lành nghề, thiếu năng lực tài chính và năng lực công nghệ để tiếp nhận công nghệ tiên tiến từ dòng vốn FDI... cũng là những nguyên nhân khiến ngành công nghiệp điện tử Việt Nam đối mặt với nguy cơ chuyển giao công nghệ thấp và trung bình trong thời gian tới. Bên cạnh đó, các thách thức về an ninh phi truyền thống, như: Biến đổi khí hậu, khai thác không bền vững tài nguyên thiên nhiên cũng sẽ tác động mạnh đến các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam...

Chính vì vậy, ngành công nghiệp điện tử cần có sự chuẩn bị đầy đủ các hành trang nhằm từng bước đẩy mạnh chuyển đổi số, trong đó cần quan tâm nhiều hơn tới các yếu tố về phát thải môi trường, bởi nó có tác động ảnh hưởng lớn tới tương lai phát triển của ngành.

Có thể thấy, với những hạn chế nhất định của ngành công nghiệp điện tử cùng những khó khăn thách thức trong chuyển đổi số của doanh nghiệp điện tử đang là những rào cản hiện hữu đối với sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử thời gian tới, do vậy, ngành công nghiệp điện tử phải có sự nỗ lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh về nhân lực, công nghệ, quản trị sản xuất để lớn mạnh trong chuỗi cung ứng đã tham gia.

Các chuyên gia cũng đưa ra khuyến nghị, chuyển đổi số trong công nghiệp điện tử nên tập trung vào các lĩnh vực quan trọng như: Chức năng nghiệp vụ sản xuất, quản lý chất lượng... Giải quyết các rào cản thông tin làm tăng sự tin tưởng của doanh nghiệp đối với chuyển đổi số thông qua các khoá đào tạo, phổ biến kinh nghiệm từ các doanh nghiệp đã chuyển đổi số thành công; Phát triển đội ngũ chuyên gia tư vấn chuyển đổi số; Hợp tác với các doanh nghiệp đầu chuỗi trong hỗ trợ doanh nghiệp cung ứng chuyển đổi số. Đồng thời, trước sự thay đổi thói quen và phương thức tiêu dùng ở trạng thái bình thường cũng sẽ đòi hỏi Việt Nam phải kịp thời điều chỉnh các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài để đảm bảo dòng vốn FDI có chọn lọc, có như vậy mới đảm bảo cho sự phát triển bền vững của công nghiệp điện tử trong thời gian tới./



Logistics điện tử (e-logistics) là toàn bộ các hoạt động nhằm hỗ trợ việc di chuyển hàng hóa từ nơi cung ứng đến nơi tiêu dùng thông qua các giao dịch mua bán điện tử. Trong sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay thì E-logistics không còn là khái niệm đối với người dân và doanh nghiệp. Điểm khác biệt lớn nhất của E-logistics so với logistics truyền thống là việc thực hiện logistics đầu vào (procurement) và logistics đầu ra (fulfillment) đều được xử lý bằng công nghệ thông tin, các quy trình được tự động hóa để đáp ứng số lượng đơn hàng lớn lên đến hàng triệu đơn mỗi ngày, hàng trăm nghìn chủng loại hàng hóa với tiến độ giao hàng nhanh chỉ trong 1-2 giờ và có độ chính xác cao.

Cùng với xu hướng chung của thế giới, thời gian qua, Việt Nam đã và đang chứng kiến sự chuyển đổi từ hoạt động logistics truyền thống sang hoạt động logistics thể hệ mới, ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng công nghệ 4.0. Đặc biệt năm 2020, 2021 là khoảng thời gian cực kỳ khó khăn của kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng do sự xuất hiện của dịch bệnh Covid-19 cùng những diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động logistics truyền thống. Song dịch Covid19 dường như lại là chất xúc tác, thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi số ngành dịch vụ logistics Việt Nam trong bối cảnh thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ và làm khuấy động thị trường E-logistics nước ta.

Theo báo cáo Logistics Việt Nam 2020 của Bộ Công thương, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics trên thị trường đang cung cấp đến 17 dịch vụ logistics khác nhau, chủ yếu là dịch vụ giao

nhận, vận tải, kho hàng, chuyển phát nhanh và khai báo hải quan. Khoảng 50 - 60% doanh nghiệp đang ứng dụng các loại hình công nghệ khác nhau, tùy quy mô và tính chất dịch vụ của từng doanh nghiệp. Đặc biệt, trong năm 2020 thị trường logistics đã có sự tăng lên mạnh mẽ các loại hình dịch vụ phục vụ thương mại điện tử. Nhiều doanh nghiệp đã nắm bắt xu thế, xây dựng và đầu tư hệ thống kho, trung tâm logistics với chức năng cung ứng dịch vụ vận tải, hoàn tất đơn hàng, phân phối... theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại với chất lượng cao.

Sự sôi động của thị trường E-logistics là kết quả của việc các doanh nghiệp logistics áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động và coi đây là yếu tố vô cùng quan trọng quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các công ty công nghệ đang có các chuyển biến tích cực nhằm vào hệ thống dịch vụ logistics trong nước, cả với tư cách nhà cung cấp giải pháp công nghệ hoặc thậm chí là nhà cung cấp dịch vụ.

Hiện thị trường logistics Việt Nam ứng dụng công nghệ vào bốn mảng chính. Thứ nhất là các ứng dụng công nghệ thông tin trong vận tải đường bộ với mục đích tối ưu hóa năng lực phương tiện, hoạch định và kiểm soát tuyến đường, lịch trình, thời gian, nâng cao tỷ lệ đầy xe hàng. Đây cũng chính là một hình thái của kinh tế chia sẻ và sự nổi lên mạnh mẽ của các công ty như Grab, Be, Gojek32 đã thể hiện rõ dấu hiệu của làn sóng mới này. Thứ hai là các giải pháp tự động hóa kho hàng thương mại điện tử, giao hàng chặng cuối và chuyển phát nhanh. Các ứng dụng của Lazada là một ví dụ cụ thể của xu hướng



E-LOGISTICS: NHƯNG CŨNG

này và đang tiếp tục thu hút sự chú ý và tham gia của nhiều công ty lớn trong nước. Thứ ba, một số công ty ra mắt những hệ thống điều hành kết hợp tự động hóa sản xuất với các nguyên tắc sản xuất tinh gọn, hoạt động rất hiệu quả. Điển hình như nhà máy sản xuất của Samsung đưa robot vào quá trình đưa linh kiện, bán thành phẩm, thành phẩm trong sản xuất và kiểm kê hàng bằng drone (một loại phương tiện bay không người lái). Thứ tư, một số nhà bán lẻ trong nước triển khai ứng dụng kết hợp giữa hệ thống thông tin - tự động hóa - trí tuệ nhân tạo trong quản lý chuỗi cung ứng từ khâu thu mua tới khâu phân phối và đến người tiêu dùng cuối cùng.

Trong ngành Logistics Việt Nam có hai mô hình trung tâm



THỊ TRƯỜNG NHIỀU TIỀM NĂNG LÀ CUỘC ĐUA KHỐC LIỆT

Quang Vinh

điển hình về ứng dụng công nghệ là: Trung tâm Logistics và cảng cạn quốc tế ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và kết nối công nghệ 4.0 và Trung tâm logistics phục vụ nông nghiệp.

Vào cuối năm 2019, thị trường E-logistics ghi dấu ấn với sự kiện Tập đoàn T&T Group quyết định hợp tác với Tập đoàn YCH (Singapore) để đầu tư phát triển Trung tâm Logistics và cảng cạn quốc tế ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và kết nối công nghệ 4.0 tại Việt Nam. Sau khi hoàn thành, Trung tâm Logistics và cảng cạn quốc tế cung cấp toàn bộ giải pháp chuỗi cung ứng cho khách hàng, doanh nghiệp có nhà máy sản xuất tại Việt Nam, đồng thời sẽ có giải pháp toàn diện cho tất cả các khâu giúp cho các công việc

tại cảng cạn trở nên hiệu quả hơn trong quá trình vận hành. Điểm đáng chú ý là tại Trung tâm này, công nghệ 4.0 được kết nối vào chuỗi cung ứng, bao gồm cả thiết bị bay không người lái để kiểm đếm hàng hoá và sử dụng AGV - xe tự động không người lái trong nhà kho để tự động hóa toàn bộ quy trình.

Cũng trong năm 2019, thực hiện chiến lược chuyển hướng phát triển sang lĩnh vực nông nghiệp, công ty ô tô Trường Hải (Thaco) đã đầu tư chuỗi giá trị xuyên suốt để phát triển vùng trồng nguyên liệu cho khu vực miền Trung, Tây Nguyên, Lào và Campuchia. Để hoàn thiện chuỗi giá trị này, Chu Lai Logistics đã phát triển dịch vụ vận tải nông nghiệp và hàng lạnh, trước mắt là logistics

chuyên dụng phục vụ xuất khẩu trái cây. Đến nay Chu Lai Logistics đang từng bước hoàn thiện toàn bộ hệ thống kinh doanh theo định hướng mô hình giao nhận - vận chuyển thông minh đảm bảo đồng bộ với hệ thống quản trị số hóa của sản xuất - kinh doanh ô tô, thương mại điện tử, phù hợp với xu thế công nghệ mới với tầm nhìn trở thành Trung tâm dịch vụ Logistics hàng đầu miền Trung và sứ mệnh cung cấp dịch vụ logistics trọn gói với giải pháp tối ưu, chi phí hợp lý cho khách hàng.

Ngoài ra, thị trường logistics Việt Nam còn nổi lên nhiều doanh nghiệp logistics có các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại. Điển hình như Công ty Cổ phần Abivin Việt Nam với giải pháp cung cấp giải quyết các vấn đề trong ngành logistics dựa trên nền tảng công nghệ phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo,... áp dụng thuật toán để tạo ra lộ trình nhanh nhất cho hàng trăm xe giao hàng, hàng nghìn đơn hàng trong vài giây. Phần mềm của Abivin có thể giúp tăng 30% khả năng giao hàng, tiết kiệm chi phí giao vận theo thời gian, cải thiện được tầm nhìn quản lý chuỗi cung ứng từ đầu đến cuối cho doanh nghiệp. Hiện Abivin đang hoạt động tại 4 quốc gia trên thế giới. Một trong những nền tảng do Abivin phát triển được đánh giá cao là Abivin vRoute. Đây là một nền tảng AI tối ưu hoá logistics, giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tự động hoá các quy trình thủ công và quản lý chuỗi cung ứng từ khâu đầu đến khâu cuối: Tiết kiệm khoảng 35% thời gian điều phối và lên kế hoạch vận chuyển; tối ưu chi phí hoạt động vận hành; tăng 95% khả năng bao quát chuyển hàng và đội xe. Đối với doanh nghiệp phân phối, Abivin vRoute

giúp giảm 85% thời gian lên kế hoạch và điều phối hàng ngày; tiết kiệm thời gian và chi phí cho hoạt động logistics; cải thiện lên tới 25% tỷ lệ đầy xe (Vehicle Fill Rate).

Tương tự, một doanh nghiệp khởi nghiệp chuyên về lĩnh vực vận tải là Công ty TNHH Công nghệ Logivan đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo, thuật toán so khớp xe tải và giá cả nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các xe tải trống. Logivan được ví như “Uber của xe tải”, chuyên cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ tính riêng trong năm 2018, công ty này đã kết nối hơn 22.000 đối tác vận tải, 10.000 chủ hàng đăng ký trên hệ thống của mình.

Là đơn vị có 92% thị phần xuất nhập khẩu hàng hóa thông qua vận chuyển container bằng đường biển tại khu vực phía Nam, Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn cũng đã nghiên cứu và phát triển hệ thống cảng điện tử (e-Port) từ năm 2016, nhằm cung cấp công cụ cho khách hàng thực hiện các giao dịch thanh toán trực tuyến qua thẻ thanh toán nội địa (ATM) cá nhân và tài khoản ngân hàng của doanh nghiệp (internet banking), phát hành hóa đơn điện tử, đồng thời triển khai lệnh giao hàng điện tử (eDO) với các hãng tàu. E-Port đã giúp khách hàng của công ty này chủ động khai báo thông tin giao nhận cho các lô hàng và đặc biệt kết nối thanh toán dịch vụ trực tuyến linh hoạt thông qua cổng Napas 24/24 với các hệ thống ngân hàng. E-Port đồng thời giúp khách hàng và hãng tàu giảm được các công đoạn di chuyển, nhận chứng từ, quản lý giấy tờ thủ công; điện tử hóa quy trình làm việc; giảm ách tắc giao thông khi sản lượng hàng hóa giao nhận tăng cao; tiết kiệm

chi phí cho chủ hàng, hãng tàu và cảng. Tính đến ngày 25/6/2020, hầu hết các hãng tàu đã thực hiện lệnh giao hàng điện tử eDO với Cảng, loại bỏ lệnh giao hàng thủ công và thay đổi tập quán trong giao nhận hàng hóa, góp phần thực hiện thành công giao dịch điện tử trong hoạt động thương mại, giảm thiểu lượng giấy sử dụng trong giao nhận, góp phần đáng kể trong công cuộc bảo vệ môi trường.

Hiện ngành logistics Việt Nam cũng đã áp dụng blockchain trong hoạt động logistics và chuỗi cung ứng. Ví dụ như công ty FPT đưa ra giải pháp Akachain áp dụng blockchain, nhằm truy xuất nguồn gốc hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Theo đó, Akachain cho phép quản lý hiệu quả logistics toàn chuỗi, từ xử lý đơn hàng, quản lý chất lượng, đóng gói, kho bãi đến phân phối, nhờ đó, thông tin về hàng hóa được truy xuất và theo dõi tại bất kỳ thời điểm nào. Lựa chọn công nghệ blockchain còn cho phép kết hợp dễ dàng với Big data và công nghệ AI; đảm bảo bảo mật thông tin cao; tăng tốc độ các giao dịch.

Trong năm 2020, Chính phủ Nhật Bản và 20 công ty lớn nhất của nước này đã công bố một nền tảng kỹ thuật số - công nghệ blockchain, để quản lý và tích hợp thông tin trong giao dịch thương mại, nhằm tăng cường mối quan hệ giữa Nhật Bản và ASEAN cũng như thúc đẩy số hóa các thủ tục thương mại. Trong đó, Việt Nam là nước đầu tiên thực hiện việc chạy thử nghiệm hệ thống mới, để tiến tới triển khai cho 9 nước thành viên trong khối ASEAN. Hệ thống này sẽ xác định các điểm nghẽn tiềm ẩn trong chuỗi cung ứng bằng cách sử dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích dữ liệu trong quá

khứ liên quan đến các giao dịch. Nền tảng đồng thời sẽ giảm thiểu và loại bỏ nhu cầu trao đổi tài liệu bản cứng.

Mặc dù xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin đang rất mạnh mẽ và hầu hết các doanh nghiệp logistics đã chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, song các chuyên gia đánh giá ngành E-logistics Việt Nam vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Điều này là do các doanh nghiệp logistics của Việt Nam ứng dụng công nghệ còn ở mức độ thấp, gặp nhiều rào cản trong chuyển đổi số do phần lớn doanh nghiệp logistics tại Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa, hạn chế về khả năng tài chính. Sự hạn chế về tài chính đồng thời làm cho các doanh nghiệp logistics gặp nhiều khó khăn trong đầu tư hệ thống kho bãi để quản trị lưu kho và dự trữ hàng hóa bởi E-logistics đòi hỏi doanh nghiệp phải có hệ thống chi nhánh, đại lý, kho hàng phân bố rộng khắp trong nội thị cũng như các địa bàn cả nước để bảo đảm phủ sóng tất cả các đơn hàng với thời gian nhanh nhất. Hiệp Hội Doanh Nghiệp Dịch Vụ Logistics Việt Nam (VLA) ước tính chi phí để các doanh nghiệp logistics thực hiện quá trình chuyển đổi là con số khá lớn, khoảng từ 200 triệu tới hàng chục tỷ đồng.

Bên cạnh đó, mặc dù nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực logistics chủ yếu là trẻ, năng động, nhiệt tình, tuy nhiên vẫn thiếu về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn sâu, thiếu kinh nghiệm, tính chuyên nghiệp và hạn chế về ngoại ngữ. Những vấn đề này đã và đang rào cản đối với các doanh nghiệp logistics Việt Nam trong đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động

Bảng 1. Áp dụng CNTT của các doanh nghiệp thành viên VLA

STT	Ứng dụng CNTT	Thực hiện (%)	Kỳ vọng thực hiện trong tương lai gần (%)	Không có nhu cầu (%)
1	Logistics thông minh (Smart logistics)	6,1	29,7	64,2
2	Logistics xanh (Green logistics)	5,4	27	67,6
3	Logistics cho TMĐT (E-Logistics)	10,8	27	62,2
4	TMĐT (E-Commerce)	15,5	23,6	60,8
5	Logistics điện toán đám mây (Cloud Logistics)	10,8	23,6	65,5
6	Theo dõi và truy xuất (Tracking & Tracing)	38,5	14,9	46,6
7	Hệ thống quản lý giao nhận (Forwarding Management System)	41,9	14,9	43,2
8	Quản lý đơn hàng (Order management)	16,9	20,3	62,8
9	Quản lý nhân sự (Human resource management)	26,4	20,9	52,7
10	Hệ thống quản lý kho hàng (Warehouse Management System)	34,5	20,3	45,3
11	Hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EDI-Electronic Data Interchange)	31,8	14,9	53,4
12	Hệ thống quản lý vận tải (TMS-Transport Management System)	37,6	22,1	40,3
13	Khai báo hải quan (Customs Declaration)	75,2	5,4	19,5
14	Soi mã vạch (Barcode scanning)	27	24,3	48,6
15	Nhận dạng bằng sóng vô tuyến (Radio Frequency Identification - RFID)	4,7	18,9	76,4

Nguồn: VLA (2020)

của mình từ đó khó có thể vận hành một cách có hiệu quả, tối ưu chi phí và cải thiện chất lượng dịch vụ.

Nếu thương mại điện tử được đánh giá sẽ là ngành công nghiệp tương lai thì E-logistics được ví là "xương sống" cho ngành công nghiệp này. Trong Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2021 được công bố vào tháng 4/2021, Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) dự đoán tốc độ tăng trưởng trung bình của thương mại điện tử Việt Nam giai đoạn 2020-2025 là 29% và tới năm 2025 quy mô thương mại điện tử nước ta đạt 52 tỷ USD. Con số này cho thấy triển vọng phát triển của ngành dịch vụ hậu cần thương mại điện tử là E-logistics là rất lớn. Báo cáo "Chỉ số logistics thị trường mới nổi 2021" của Agility xếp hạng Việt Nam ở top 8 thị trường logistic tăng trưởng cao nhất toàn cầu. Với sức hấp dẫn này chắc chắn rằng cuộc đua E-logistics tại thị trường Việt Nam sẽ ngày càng sôi nổi, gay gắt và khốc liệt với sự góp mặt của nhiều doanh nghiệp năng động không chỉ trong nước mà còn là các doanh nghiệp nước ngoài. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp nước ta hoạt động trong lĩnh vực E-logistics cần có nhiều đột phá và đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị, chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường hợp tác, kết nối trong nước, khu vực và toàn cầu để nâng cao sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm giá, phí các dịch vụ. Đồng thời Nhà nước cũng cần có các chính sách hỗ trợ giúp các doanh nghiệp E-Logistics trong nước có đủ sức cạnh tranh với các tập đoàn lớn của nước ngoài./.

GIẢI PHÁP TIẾP TỤC...

(Tiếp theo trang 21)

Đặc biệt, gần đây Chính phủ có ban hành Nghị quyết 128/NQ-CP quy định tạm thời "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19". Nghị quyết này được cộng đồng doanh nghiệp kỳ vọng sẽ là giải pháp mạnh để tháo gỡ những rào cản trong giai đoạn khôi phục sản xuất kinh doanh trong trạng thái bình thường mới.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, ngoài các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, bản thân các doanh nghiệp cũng cần có các chính sách để thích ứng với đại dịch COVID-19: chủ động các giải pháp quản trị rủi ro tốt hơn, nhất là về chuỗi cung ứng, về nguyên liệu đầu vào do có nguy cơ tăng giá thị trường các yếu tố sản xuất; Quan tâm đến trách nhiệm theo pháp luật đảm bảo quyền lợi/sức khỏe của người lao động, chú trọng cả khía cạnh an sinh xã hội gia đình người lao động; có trách nhiệm xã hội trong các hoạt động cộng đồng như hợp tác công tư trong xây dựng các khu đô thị, khu giãn dân dành cho người lao động...

Hy vọng rằng, với những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, sự đoàn kết thống nhất, chung sức đồng lòng, nỗ lực của cả hệ thống chính trị, nhất là cộng đồng doanh nghiệp và doanh nhân, Việt Nam sẽ sớm chiến thắng được dịch bệnh và doanh nghiệp Việt Nam sẽ nhanh chóng thay đổi, nâng cao khả năng thích ứng, sức chống chịu để bắt kịp, tạo lập vị thế mới trước những thách thức toàn cầu đầy biến động và khó lường hiện nay./.



CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÙNG DOANH NGHIỆP NỖ LỰC NỐI LẠI CHUỖI LAO ĐỘNG ĐỨT GÃY

ThS. Nguyễn Phương Tú
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Làn sóng dịch bệnh lần thứ 4 đã khiến nhiều doanh nghiệp, nhà máy đối mặt với tình trạng thiếu hụt công nhân lao động. Để đảm bảo khôi phục hoạt động sản xuất cho những tháng cuối năm các địa phương đã chung tay cùng các doanh nghiệp nối lại chuỗi lao động đứt gãy.

Trong bối cảnh làn sóng dịch bệnh lần thứ tư diễn biến phức tạp, kéo dài trong nhiều tháng cùng với việc thực hiện các Chỉ thị 15 và Chỉ thị 16 tại nhiều địa phương trong cả nước, doanh nghiệp tại Việt Nam đã gặp không ít khó khăn, thách thức. Một số doanh nghiệp đã phải hoạt động cầm chừng chỉ với 30-50% số lao động do phải đảm bảo yêu cầu giãn cách, thậm chí nhiều doanh nghiệp không còn sức chống đỡ và phải rời khỏi thị trường, thể hiện qua sự sụt giảm nghiêm trọng cả về số lượng và số vốn đăng ký trong quý III/2021, kéo theo sự sụt giảm trong cả 9 tháng đầu năm. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, 11 tháng năm nay, cả nước có 105,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.454,2

nghìn tỷ đồng, giảm 15% về số doanh nghiệp và giảm 22,6% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Cũng trong 11 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 52,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước; 39,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 17,4%; 14,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 3,7%. Bình quân một tháng, cả nước có 9,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Sức khỏe của cộng đồng doanh nghiệp suy yếu đã tác động lớn đến thị trường lao động nước ta. Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm, quý III/2021 của Tổng cục Thống kê cho biết, tính riêng trong quý III/2021, cả nước có hơn

28,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên hứng chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến họ bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Hầu hết những người bị ảnh hưởng nằm trong độ tuổi lao động, từ 25 đến 54 tuổi, chiếm 73,3% tổng số lao động chịu ảnh hưởng. Trong tổng số hơn 28,2 triệu người bị tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19, có 4,7 triệu người bị mất việc, chiếm 16,5%; 14,7 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh, chiếm 51,1%; 12,0 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, chiếm 42,7%. Theo đó, số lao động bị giảm thu nhập là 18,9 triệu, chiếm 67,2%.

Bên cạnh đó, lao động có việc làm trong quý III/2021 tiếp tục

giảm sâu, 47,2 triệu người (mức thấp nhất trong nhiều năm qua), giảm gần 2,6 triệu người so với quý trước và giảm 2,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Quý III/2021 có số lao động trong độ tuổi¹ thiếu việc làm là hơn 1,8 triệu người, tăng 700,3 nghìn người so với quý trước và tăng 620,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý III/2021 là 4,46%, tăng 1,86 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,74 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Diễn biến bất thường của đại dịch Covid-19 cũng đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp nước ta tăng đột biến. Trong quý III/2021, cả nước có số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động là hơn 1,7 triệu người, tăng 532,2 nghìn người so với quý trước và tăng 449,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 3,98%, tăng 1,36 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,25 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.

Trong làn sóng dịch bệnh lần thứ tư, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là 2 vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất, với tỷ lệ lao động lao động chịu tác động tiêu cực bởi đại dịch lần lượt là 59,1% và 44,7%. Con số này ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên thấp hơn nhiều, lần lượt là 17,4% và 19,7%. Trong đại dịch, Đông Nam Bộ là vùng chứng kiến sự sụt giảm mạnh nhất về tỷ lệ người tham gia lực lượng lao động với 62,8% (giảm 7,9 điểm phần trăm so với quý trước và

cùng kỳ năm trước), tiếp theo đó là Đồng bằng sông Cửu Long với 65,4% (giảm lần lượt so với quý trước và cùng kỳ năm trước là 3,3 điểm phần trăm và 5,4 điểm phần trăm) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 66,8% (lần lượt giảm 2,2 điểm phần trăm so với quý trước và 4,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long cũng là hai vùng có tỷ lệ thất nghiệp tăng cao nhất trong quý III/2021, cao hơn rất nhiều so với mức chung của cả nước. Có đến hơn 6% người lao động trong độ tuổi ở 2 vùng này đang tích cực tìm kiếm việc làm nhưng vẫn không tìm được việc, trong khi tỷ lệ này trước khi dịch Covid-19 bùng phát (quý III năm 2019) ở vùng Đông Nam Bộ chỉ là 2,33%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 2,28%. Trong quý III năm 2021, tỷ lệ này đặc biệt cao ở Thành phố Hồ Chí Minh với 9,93%, cao gấp 4 lần so với thành phố Hà Nội (2,49%).

Mất việc làm cùng tâm lý lo sợ dịch bệnh hoặc phải cách ly, hàng trăm nghìn lao động đã rời các tỉnh, thành phố nơi tập trung các khu công nghiệp lớn như TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An... trở về địa phương. Tại Bình Dương, do phải hứng chịu sức tấn công mạnh mẽ của dịch bệnh Covid-19, chỉ trong 10 ngày đầu tiên ngay sau khi trở về trạng thái bình thường mới và nới lỏng giãn cách (bắt đầu từ 01/10), tỉnh đã giải quyết cho gần 90.500 trường hợp người dân cư trú trên địa bàn tỉnh về quê. Tương tự, đầu tháng 10 vừa qua, Tỉnh Đồng Nai đã phối hợp với các tỉnh, thành trên cả nước đưa khoảng 14.000 người dân, công nhân lao động đang sinh sống, làm việc tại Đồng Nai về quê.

“Những dòng người hồi hương” sau khi các địa phương nới lỏng giãn cách đã khiến không ít doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất do sự thiếu hụt cục bộ về lao động. Theo kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch Covid-19 trên phạm vi toàn quốc của Tổng cục Thống kê, trong số 22.764 doanh nghiệp thì có 17,8% doanh nghiệp bị thiếu lao động. Tỷ lệ doanh nghiệp thiếu hụt lao động cao nhất được ghi nhận ở vùng Đông Nam Bộ, với 30,6%. Trong đó, những tỉnh thiếu hụt cao là Bình Dương (36,9%); Bình Phước (34,4%) và Thành phố Hồ Chí Minh là 31,8%. Các ngành thiếu hụt nhiều lao động nhất là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (55,6%), sản xuất da và các sản phẩm liên quan (51,7%), sản xuất trang phục (49,2%), sản xuất thiết bị điện (44,5%), ngành dệt (39,5%).

Thiếu hụt lao động sẽ cản trở các doanh nghiệp khôi phục hoạt động sản xuất, cũng như cản trở sự phục hồi của nền kinh tế cả nước. Do đó, kết nối thị trường lao động không còn là vấn đề riêng của mỗi doanh nghiệp mà cần có sự chung tay của chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng.

Tại buổi làm việc với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam vào đầu tháng 10 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nhấn mạnh nhiệm vụ cấp bách, trọng tâm, hàng đầu trong giai đoạn hiện nay là khắc phục tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng lao động, cần sớm đưa người lao động trở lại doanh nghiệp sản xuất an toàn, có thu nhập, ổn định cuộc sống; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội. Để khắc phục tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng lao động, sớm đưa người lao động

1. Trong độ tuổi lao động bao gồm: nam từ 15 đến 59 và nữ từ 15 đến 54 (từ năm 2020 trở về trước); nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng (năm 2021 - theo Bộ luật Lao động 2019).

trở lại doanh nghiệp sản xuất an toàn, Thủ tướng đã nêu nhiều giải pháp cụ thể như bảo đảm phúc lợi, an sinh xã hội, bảo vệ, nâng cao lợi ích tinh thần và vật chất chính đáng và hợp pháp của người lao động; xây dựng chương trình nâng cao tay nghề cho người lao động và công nhân, đi đôi với phát triển sản xuất kinh doanh để tạo công ăn việc làm ổn định... Thủ tướng đồng thời giao Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Tổng Liên đoàn và các cơ quan khác triển khai cụ thể các nhiệm vụ này.

Thực hiện sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) đã đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp, người lao động và đề xuất giải pháp thu thập thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động; lãnh đạo các sở lao động - thương binh và xã hội trên toàn quốc trực tiếp chỉ đạo các phòng liên quan đến lao động - việc làm phối hợp chặt chẽ giữa với các trung tâm dịch vụ việc làm để thu thập thông tin thị trường lao động. Qua đó, hướng tới xây dựng mỗi trung tâm dịch vụ việc làm địa phương trở thành trạm quan trắc thông tin thị trường, bám sát doanh nghiệp, thị trường.

Cùng với đó, nhiều địa phương đã chủ động chia sẻ cùng doanh nghiệp, nỗ lực nối lại chuỗi lao động vừa bị đứt gãy. Tại Bình Dương, để giải quyết bài toán về thiếu hụt lao động, Tỉnh đã và đang có nhiều chính sách, giải pháp phục hồi thị trường lao động, cụ thể như thực hiện kế hoạch phối hợp thu hút, đưa đón người lao động từ các tỉnh, thành phố khác trở lại Bình Dương làm việc. Tỉnh quy định rõ, tính đến hết ngày 20/11, người lao động

ngoại tỉnh dù đã tiêm hay chưa tiêm vắc-xin, nếu có nhu cầu trở lại Bình Dương làm việc đều được đưa đón tận nơi, theo danh sách mà doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan chức năng tỉnh Bình Dương. Người lao động về tỉnh Bình Dương làm việc sẽ được ưu tiên tiêm vắc-xin phòng Covid-19 cho người chưa tiêm mũi 1, cũng như đẩy nhanh tiến độ tiêm mũi 2 để đảm bảo đủ điều kiện khi trở lại các doanh nghiệp làm việc. Tỉnh cũng kịp thời có những chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nhà ở,... cho người lao động khi trở lại Bình Dương làm việc. Thêm vào đó, Lãnh đạo tỉnh Bình Dương còn tổ chức nhiều cuộc đối thoại với các doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, trong đó có vấn đề thiếu hụt lao động. Thời gian tới Bình Dương sẽ tiếp tục khảo sát, thu thập thông tin chính xác nhu cầu nguồn lao động, trình độ lao động... của doanh nghiệp để có giải pháp phù hợp cùng doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, phục hồi sản xuất và tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người lao động về thuê nhà trọ, sinh hoạt, đi lại...

Về phía các doanh nghiệp, để tự cứu mình, nhiều doanh nghiệp đã chủ động triển khai các giải pháp

đón lao động trở lại làm việc như tổ chức xe đưa đón hoặc sắp xếp chỗ ở cho công nhân; thưởng tiền động viên tinh thần, nâng cao chế độ phúc lợi.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, để nối lại chuỗi lao động đứt gãy phục vụ cầu sản xuất cuối năm, bên cạnh việc đầu tư máy móc hiện đại nhằm nâng cao năng suất, hạn chế phụ thuộc vào nguồn lao động, một lượng lớn doanh nghiệp đang tích cực kêu gọi, bố trí phương tiện đưa đón công nhân trở lại, đồng thời triển khai hỗ trợ túi an sinh, chi phí thuê nhà, thuê khách sạn... để người lao động an tâm làm việc. Cùng với sự nỗ lực của các doanh nghiệp, TP.Hồ Chí Minh có 127 cơ quan giới thiệu việc làm thực hiện kết nối lực lượng lao động có nhu cầu tìm việc với các doanh nghiệp trên địa bàn. Ngoài ra, các trường cao đẳng, trung cấp sẽ giới thiệu học sinh, sinh viên sắp ra trường cho doanh nghiệp có nhu cầu nguồn lao động. Nhờ đó, sau khi Thành phố mở cửa, đã có khoảng 150.000 lao động quay lại làm việc, nâng tổng số công nhân đang làm việc khoảng 230.000 người, tập trung tại các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.



Bên cạnh những giải pháp thu hút người lao động trở lại của các tỉnh, thành phía Nam thì một số địa phương cũng đã ban hành chính sách hỗ trợ việc làm và vốn vay cho những người gặp khó khăn khi hồi hương tránh dịch Covid-19. Điển hình là tại tỉnh Thanh Hóa, theo số liệu từ Sở Lao động- Thương binh và Xã hội địa phương này, từ ngày 27/4/2021 đến nay, số công nhân, lao động trở về từ các vùng dịch ở các tỉnh, thành trong cả nước là hơn 166.300 người. Để hỗ trợ nhóm đối tượng này tìm kiếm việc làm, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Phương án số 198/PA-UBND về việc đào tạo nghề nghiệp, giải quyết việc làm cho người lao động Thanh Hóa hồi hương từ vùng dịch sau khi thực hiện xong việc cách ly. Theo đó, người lao động trở về từ vùng dịch sẽ được đào tạo nghề, giải quyết việc làm tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, các Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh Hóa đã và đang tư vấn, hỗ trợ cho người lao động tìm kiếm việc làm mới qua nhiều hình thức để kết nối người lao động với các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng trên cơ sở việc làm, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và nguyện vọng của người lao động.

Cùng với đó, Ngân hàng Chính sách xã hội Thanh Hóa cũng hỗ trợ người lao động Thanh Hóa trở về từ vùng dịch được vay vốn để giải quyết việc làm với mức 100 triệu đồng/người và không phải thế chấp tài sản, lãi suất bằng lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo. Đối với người lao động thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh có nhu cầu vay từ 100 triệu đồng trở lên, phải có phương án kinh doanh khả thi, có tài sản bảo đảm tiền vay. Theo thông tin của Ngân hàng, tính đến cuối tháng 9/2021, có khoảng 70 lao động trở về từ vùng dịch đăng ký vay vốn giải quyết việc làm với số tiền trên 5 tỷ đồng. Những giải pháp thiết thực, cách làm linh hoạt của tỉnh Thanh Hóa trong việc hỗ trợ công dân hồi hương có việc làm, ổn định cuộc sống tại quê nhà đã góp phần chia sẻ khó khăn cho những địa phương vùng tâm dịch, đồng thời thể hiện trách nhiệm với công dân là người địa phương, trách nhiệm ổn định xã hội và bảo đảm công tác phòng, chống dịch./.



GIỚI VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

Tiến Long

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, quy mô dân số liên tục tăng trong các năm qua cùng với lợi thế cơ cấu dân số vàng đã cung cấp nguồn nhân lực vô cùng lớn cho thị trường lao động tại Việt Nam. Năm 2019, có 54,6 triệu lao động có việc làm, trong đó, lao động nam đạt gần 28,8 triệu người và lao động nữ là 25,9 triệu người. Tuy nhiên, có sự chênh lệch giới đáng kể trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) tại Việt Nam.

Việt Nam đã trải qua một quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh, kéo theo sự chuyển dịch đáng kể trên thị trường lao động (TTLĐ).

Nông nghiệp là ngành sử dụng lao động lớn nhất khi đất nước bắt đầu công cuộc Đổi mới. Với sự tự do hóa và đa dạng hóa kinh tế, tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp nhanh chóng bắt đầu giảm. Trong vòng 10 năm trước khi bùng phát COVID-19, tổng số việc làm trong nông nghiệp giảm 14 điểm phần trăm, cùng với đó là sự gia tăng tương ứng về việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ.

Sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, bắt đầu từ những năm 1980 đã tác động đáng kể vào TTLĐ trong suốt thập kỷ qua. Sự thay đổi trong lực lượng lao động nữ diễn ra rõ hơn đôi chút so với nam giới trong giai đoạn này, với việc giảm tỷ trọng việc làm

nông nghiệp 15,3 điểm phần trăm và tăng tỷ trọng việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ ở mức độ tương đương (lần lượt là 8,2 và 7,1 điểm phần trăm). Ngoài ra, việc làm của phụ nữ trong ngành dịch vụ phi thị trường tăng 2,3 điểm phần trăm, trong khi thay đổi về việc làm của nam giới trong ngành này không đáng kể.

Hiện nay, phụ nữ có tỷ lệ làm việc trong nông nghiệp tự sản tự tiêu cao hơn so với nam giới. Chỉ 10 năm trước, việc làm nông nghiệp chiếm đến hơn nửa số lao động nữ ở Việt Nam, nhưng giờ đây, điều này không còn đúng nữa. Năm 2019, nông nghiệp chiếm 36,1% việc làm của nữ giới; dịch vụ (cả thị trường và phi thị trường gộp lại) là ngành có tỷ trọng việc làm của nữ giới lớn nhất so với các ngành khác (36,8%), trong khi khoảng 1/4 (25,4%) nữ giới làm việc trong ngành công nghiệp, mà hầu hết là trong lĩnh vực sản xuất. Mặt khác, việc làm của nam giới được phân bổ đồng đều hơn, với mỗi lĩnh vực sử dụng gần 1/3 LLLĐ nam. Điều này có nghĩa là phụ nữ có việc làm có xu hướng làm trong ngành nông nghiệp cao hơn nam giới, cho dù chỉ là chênh lệch chút ít. Tuy nhiên, có sự khác biệt quan trọng về tình hình việc làm giữa nam và nữ trong ngành này. Phần lớn (85,9%) phụ nữ làm việc trong ngành nông nghiệp trên thực tế tham gia vào các hoạt động nông nghiệp tự sản tự tiêu. Tỷ trọng tương ứng trong việc làm nông nghiệp của nam giới là 59,2%.

Phụ nữ Việt Nam tham gia LLLĐ với tỷ lệ cao hơn mức trung bình của toàn cầu và khu vực.

Năm 2019, có 70,9% phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi lao động tham gia LLLĐ. Tỷ lệ tương ứng ở cấp độ toàn cầu là 47,2%, và tỷ lệ ở Châu Á - Thái Bình Dương thậm

chí còn thấp hơn, ở mức 43,9%. Ngoài ra, tỷ lệ tham gia LLLĐ của phụ nữ Việt Nam không chỉ cao theo nghĩa tuyệt đối mà còn cao khi tương quan với tỷ lệ tham gia của nam giới. Chênh lệch về tỷ lệ tham gia giữa nam và nữ ở Việt Nam đạt trung bình 9,5 điểm phần trăm trong thập kỷ qua. Trong toàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, mức trung bình trong cùng thời kỳ là trên 32 điểm phần trăm.

Tỷ lệ phụ nữ tham gia LLLĐ thấp hơn nam giới và lý do đằng sau sự chênh lệch này có thể là do sự phân bổ trách nhiệm gia đình không đồng đều trong xã hội Việt Nam. Điều tra Lao động - Việc làm năm 2018 cho thấy 47,5% phụ nữ lựa chọn không hoạt động kinh tế là vì "Lý do cá nhân hoặc liên quan đến gia đình". Trong khi đó, chỉ có 18,9% nam giới không tham gia hoạt động kinh tế viện dẫn lý do này. Mặc dù có tỷ lệ tham gia TTLĐ nói chung cao nhưng phụ nữ Việt Nam vẫn phải đối mặt với sự bất bình đẳng về cơ hội tham gia vào hoạt động kinh tế so với nam giới.

Nguồn lao động dồi dào và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhưng chỉ hơn 1/5 số lao động có việc làm đã được qua đào tạo (22,6% năm 2019), cứ 4 lao động nam có việc làm thì có 1 người đã qua đào tạo, ở nữ giới thì cứ 5 lao động có việc làm thì 1 người đã qua đào tạo. Tỷ lệ này đặc biệt thấp với lao động nữ thuộc khu vực nông thôn (chỉ đạt 12,3% năm 2019). Vì vậy, nhằm thúc đẩy việc thực hiện được chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 của Chiến lược bình đẳng giới quốc gia để ra "Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030", các nguồn lực dành cho đào tạo, dạy nghề

vẫn cần được ưu tiên nhiều hơn cho khu vực nông thôn, đặc biệt là nữ tại khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp đã che lấp chất lượng việc làm tương đối kém hơn ở phụ nữ.

Nền kinh tế phi chính thức với quy mô tương đối lớn của Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo khả năng tiếp cận các cơ hội tạo thu nhập cho phụ nữ và nam giới, góp phần vào mức độ hoạt động kinh tế cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp. Tuy nhiên, việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức không được bảo vệ và lao động phi chính thức phải đối mặt với tình trạng nghèo đói và rủi ro nghề nghiệp lớn. Ở Việt Nam, nam giới có xu hướng làm việc phi chính thức nhiều hơn nữ giới (tỷ lệ làm việc phi chính thức năm 2019 là 78,9% ở nam và 67,2% ở nữ). Tuy nhiên, phụ nữ lại chiếm đa số trong nhóm lao động phi chính thức đặc biệt thiết thời, đó chính là lao động gia đình.



Số liệu về cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế việc làm cho thấy, phụ nữ đang gặp nhiều bất lợi đáng kể. Lao động làm công ăn lương thường được liên hệ với mức độ ổn định của công việc do sự gắn bó với người sử dụng lao động, tuy nhiên, chỉ có 43% phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương, so với 51,5% nam giới có việc làm. Bên cạnh đó, phụ nữ có nguy cơ trở thành lao động gia đình cao hơn gấp đôi so với nam giới. Năm 2019, 65,8% lao động gia đình ở Việt Nam là phụ nữ, chiếm gần 1/4 (24,1%) việc làm của phụ nữ nông thôn, so với chỉ 1/10 (10,7%) việc làm của nam giới ở nông thôn. Phụ nữ cũng chiếm đa số trong nhóm lao động gia đình không được trả công, đặc biệt phụ nữ tại khu vực nông thôn chịu nhiều rủi ro, không được tiếp cận nhiều với các dịch vụ bảo trợ xã hội, thu nhập bấp bênh và dễ bị tổn thương. Điều này cũng phần nào lý giải lý do tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực nông thôn thấp hơn đáng kể so với khu vực thành thị.

Nguyên tắc trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau là một khía cạnh quan trọng của bình đẳng trong vấn đề việc làm, như chỉ tiêu SDG 8.5 đã đề ra. Việt Nam cũng đã cam kết theo đuổi nguyên tắc này khi phê chuẩn Công ước số 100 về trả lương bình đẳng. Tuy nhiên, thu nhập bình quân của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Mức thu nhập bình quân của một lao động có việc làm năm 2019 là 5,6 triệu đồng; trong đó, lao động nam là 6,5 triệu và lao động nữ là 4,6 triệu. Thu nhập bình quân của lao động nữ tại khu vực nông thôn đặc biệt thấp, chỉ 3,7 triệu đồng.

Khoảng cách giới về tiền lương theo tháng cũng cho thấy thu nhập về lương của lao động nữ bình quân thấp hơn lao động nam gần 30% tính trung bình toàn quốc năm 2019, khoảng cách này đặc biệt cao ở nhóm lao động lớn tuổi hoặc khu vực kinh tế nông nghiệp. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đang có tuổi nghỉ hưu tương đối thấp

trong khi lại có mức tuổi thọ khá cao. Ngoài ra, tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình tương đối lớn nên dễ nhận thấy tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động tương đối cao, đặc biệt là tại khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động năm 2019 là 42,7% chung cả nước; trong đó, nam giới là 44% và nữ giới là 42,1%. Tỷ lệ này ở nông thôn cao gấp 1,5 lần ở thành thị ở cả 2 giới.

Phụ nữ Việt Nam phải mang gánh nặng kép với số giờ làm việc tương đương với nam giới và số giờ làm việc gia đình gấp đôi so với nam giới. Công việc gia đình này bao gồm các hoạt động như: dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn và đi chợ, chăm sóc gia đình và con cái. Hơn nữa, hầu hết phụ nữ đều dành một quỹ thời gian nhất định cho các hoạt động này hàng tuần, trong khi tỷ trọng này ở nam giới là thấp hơn và có đến gần 20% nam giới cho biết họ không hề dành bất kỳ chút thời gian nào phụ giúp việc nhà. Trong số những người tham gia làm việc nhà, phụ nữ dành trung bình 20,2 giờ một tuần và nam giới dành trung bình 10,7 giờ.

Có thể nói, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã kéo theo sự thay đổi đáng kể trên thị trường lao động Việt Nam. Lao động nữ ngày càng tham gia nhiều hơn và bình đẳng hơn trên TTLĐ, tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch giữa lao động nam và nữ bởi nhiều yếu tố truyền thống trong xã hội mà người phụ nữ được kỳ vọng phải đảm nhận. Vì vậy, rất cần sự vào cuộc của các nhà quản lý, lãnh đạo nhằm tiến tới thu hẹp khoảng cách chênh lệch, tạo sự bình đẳng cho tất cả người lao động./.



PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Y TẾ CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU, NHIỆM VỤ CHỐNG DỊCH COVID-19 TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Phạm Ngọc Nam - Ban Tuyên giáo Đảng ủy Sở Y tế TPHCM
NCS. Phạm Thanh Vân - Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TPHCM

Sau gần 2 năm kể từ khi xuất hiện, đại dịch COVID-19 đã lây lan đến 223 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, với trên 256 triệu ca mắc và 5,1 triệu ca tử vong. Đến nay, Châu Mỹ là khu vực chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của dịch bệnh, tiếp theo là Châu Á và Châu Âu. Ba quốc gia là Mỹ, Ấn Độ, Brazil có số mắc và tử vong cao nhất¹. Có thể nói, đại dịch COVID-19 đang gây nhiều tác động tiêu cực chưa từng có lên nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Để hạn chế những rủi ro những tác động của dịch bệnh lên nền kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững trong những năm tới, việc phát triển nguồn nhân lực y tế cơ sở nói chung và trạm y tế phường, xã, thị trấn nói riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh được xem là một trong những giải pháp

cấp thiết đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chống dịch COVID-19 “trường kỳ” trong tình hình mới.

Kể từ cuối tháng 3 năm 2021, biến chủng Delta tạo làn sóng dịch bùng phát mạnh tại nhiều quốc gia, nhất là tại Ấn Độ và các quốc gia khu vực Đông Nam Á sau đó lan trên 130 quốc gia khắp toàn cầu. Số ca mắc và tử vong do biến chủng này gây ra khoảng 80% tổng số số mắc và tử vong trước đó; trong giai đoạn cao điểm, trung bình mỗi ngày ghi nhận từ 700 nghìn đến 1 triệu ca mắc mới trên thế giới. Khu vực Đông Nam Á ghi nhận trên 12,7 triệu ca mắc và trên 271 nghìn ca tử vong (chiếm 16,4% số mắc và 23,7% số tử vong của Châu Á), trong đó Indonesia là quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất, tiếp đến là Philippines, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam².

Đợt dịch này tác động nghiêm trọng đến công tác phòng, chống dịch của nhiều quốc gia, kể cả các quốc gia phát triển, có nền y tế hiện đại. Nhiều quốc gia có tỷ lệ tiêm chủng vắc xin cao nhưng vẫn

tiếp tục diễn ra các làn sóng lây nhiễm mới, khó kiểm soát và phải điều chỉnh chiến lược đáp ứng phòng, chống dịch. Diễn biến dịch bệnh tạo thách thức chưa từng có đối với hệ thống y tế của các nước. Bài toán đặt ra là làm thế nào để hệ thống y tế sớm phục hồi, đạt được mức bao phủ y tế toàn dân và an ninh y tế là ưu tiên hàng đầu của mọi Quốc gia. Theo đó, hệ thống y tế cần phải đạt hiệu suất cao theo định hướng chăm sóc sức khỏe ban đầu; có khả năng duy trì các dịch vụ y tế thiết yếu cho tất cả mọi người, ngay cả trong trường hợp khẩn cấp; đầu tư vào các chức năng y tế công cộng thiết yếu, cùng với quản lý rủi ro để có năng lực bền vững³.

Từ đầu năm 2020 đến nay, Việt Nam đã trải qua 4 đợt dịch, đến nay Việt Nam có 1.224.110 ca nhiễm, đứng thứ 35/223 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong khi với tỷ lệ số ca nhiễm/1 triệu dân, Việt Nam đứng thứ 149/223 quốc gia và vùng lãnh thổ (bình quân cứ 1 triệu người có 12.419 ca nhiễm). Trong đợt dịch thứ 4 (từ ngày 27/4/2021 đến nay), số ca nhiễm mới ghi nhận trong nước là

1. Số liệu tính đến ngày 20/11/2021, theo <https://www.worldometers.info/coronavirus/>. Châu Âu ghi nhận 69,7 triệu ca mắc, 1,37 triệu tử vong; Châu Mỹ ghi nhận 96,6 triệu ca mắc, 2,4 triệu tử vong; Châu Á ghi nhận 81,1 triệu ca mắc, 1,2 triệu tử vong; Châu Phi ghi nhận 8,7 triệu ca mắc, 221.852 tử vong; Châu Đại Dương ghi nhận 344.257 ca mắc, 4.061 tử vong. Mỹ ghi nhận 48,39 triệu ca mắc, 789.164 tử vong; Ấn Độ ghi nhận 34,5 triệu ca mắc, 465.082 tử vong; Brazil ghi nhận 21,9 triệu ca mắc, 612.177 tử vong.

2. Indonesia 4,3 triệu ca mắc, 144 nghìn tử vong; Philippine: 2,8 triệu ca mắc, 46 nghìn tử vong; Malaysia: 2,5 triệu ca mắc, 30 nghìn tử vong; Thái Lan: 2,1 triệu ca mắc, 20 nghìn tử vong.

3. “Building health systems resilience for universal health coverage and health security during the COVID-19 pandemic and beyond” - World Health Organization 2021.

1218886 ca, trong đó có 1974.724 bệnh nhân đã được công bố khỏi bệnh (tính đến ngày 29/11/2021).

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, biến chủng Delta được phát hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh trên 02 bệnh nhân từ ngày 18/5/2021, đến nay, qua định kỳ giải trình tự gene các chủng gây bệnh trên các Người bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn Thành phố chưa phát hiện biến chủng mới nào khác. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 29/11/2021, toàn Thành phố đã có 469.570 ca dương tính được Bộ Y tế công bố, trong đó 17.908 trường hợp tử vong tại các bệnh viện, đây thực sự là áp lực rất lớn cho ngành y tế Thành phố.

Thực hiện đúng tinh thần chỉ đạo của Chính phủ với phương châm “mỗi xã, phường là một pháo đài chống dịch, mỗi người dân phải thực sự là chiến sĩ, người dân phải thực sự là trung tâm phục vụ, là chủ thể trong phòng, chống dịch”, dưới sự chỉ đạo của Bộ phận thường trực đặc biệt của Bộ Y tế hỗ trợ Thành phố trong việc phòng, chống dịch COVID-19 và Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 Thành phố, ngành y tế thành phố đã triển khai thêm “mũi giáp công” thứ hai - đó là tập trung cao độ cho công tác điều trị ở tuyến cơ sở, cụ thể là triển khai thí điểm chăm sóc F0 dựa vào cộng đồng (mũi giáp công thứ nhất đã triển khai trước đó là nâng cao năng lực thu dung điều trị tại các bệnh viện).

Thực tế công tác chống dịch tại thành phố cho thấy vai trò của y tế cơ sở là không thể thiếu, trong đó, Trạm Y tế phường, xã, thị trấn (gọi tắt là Trạm Y tế) đóng vai trò trung tâm. Tuy nhiên, tỷ lệ nhân viên y tế tuyến xã trên vạn dân tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạt 2,31 thấp hơn rất nhiều so với cả nước và Hà Nội (tương ứng là

7,42 và 6,06). Vì vậy, với sự hỗ trợ của lực lượng nhân viên y tế được chi viện từ các tỉnh thành trên cả nước, đặc biệt lực lượng quân y do Bộ Quốc phòng huy động đã giúp thành phố triển khai thành công Trạm Y tế lưu động. Trạm Y tế lưu động cùng với các hoạt động của tổ phản ứng nhanh, tổ chăm sóc Covid-19 dựa vào cộng đồng, các tổ chức tình nguyện và thiện nguyện đã giúp cho các Trạm Y tế phường, xã, thị trấn thực hiện được chức năng quản lý và chăm sóc F0 tại nhà.

Mô hình chăm sóc F0 tại nhà đã phát huy hiệu quả rõ rệt, làm giảm tỷ lệ chuyển nặng và giảm tử vong, làm giảm tải cho các cơ sở cách ly tập trung và các bệnh viện dã chiến, đồng thời giúp giảm bớt sang chấn tâm lý cho người bệnh, góp giúp người bệnh nhanh chóng hồi phục. Giai đoạn từ ngày 23/8/2021 đến nay, tỷ lệ người F0 cần nhập viện điều trị từ có xu hướng giảm dần trong khi số người F0 chăm sóc tại nhà tăng cao, và đã có gần 200.000 trường hợp F0 đã hồi phục và kết thúc thời gian cách ly tại nhà.

Hiện nay, lực lượng quân y do Bộ Quốc phòng huy động với số lượng 1.434 người làm nhiệm vụ tại Trạm Y tế lưu động, quản lý, chăm sóc người nhiễm COVID-19 được cách ly tại nhà từ 23/8/2021 đến ngày 01/11/2021 đã kết thúc nhiệm vụ của 1.176 người; dự kiến sẽ kết thúc nhiệm vụ hỗ trợ của 258 người (86 Trạm Y tế lưu động) vào cuối tháng 11/2021. Do đó, cần bổ sung chỉ tiêu số lượng người làm việc cho Trạm Y tế theo quy mô dân số tại phường, xã, thị trấn và tính đặc thù của địa bàn để tuyển dụng, bổ sung thay thế lực lượng do Bộ Quốc phòng huy động là cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Trong tình hình mới, các lực

lượng y tế hỗ trợ đã kết thúc nhiệm vụ trong khi ngành y tế Thành phố tiếp tục ứng phó với dịch COVID-19, việc củng cố và nâng cao năng lực tuyến y tế cơ sở, trong đó củng cố Trạm Y tế là vấn đề ưu tiên hàng đầu. Vì vậy, việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm củng cố, nâng cao năng lực tuyến y tế cơ sở là rất cần thiết, góp phần huy động bổ sung nguồn nhân lực y tế có sẵn trên địa bàn (như y tế tư nhân, nhân viên y tế nghỉ hưu...) và vừa giữ chân nhân viên y tế an tâm công tác tại Trạm Y tế.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa bàn đông dân. Theo thống kê, Thành phố có 310 Trạm Y tế, trong đó 174/310 Trạm Y tế có số dân trên 20.000 dân. Trong số 174 Trạm Y tế trên 20.000 dân có 40 Trạm Y tế có số dân trên 50.000 dân, 03 Trạm Y tế có số dân trên 100.000 dân. Trạm Y tế Vĩnh Lộc A có số dân đông nhất 125.000 dân gấp 6,25 lần định mức 20.000 dân nhưng vẫn chỉ được bố trí 10 biên chế/trạm. Do đó, cần điều chỉnh mức trần theo Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT- BNV phù hợp với thực trạng đông dân của thành phố.

Thứ nhất, để đảm bảo nhân lực cho Trạm Y tế trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân và công tác phòng, chống dịch trong giai đoạn hiện nay, Sở Y tế đã có đề xuất kiến nghị: Điều chỉnh tăng mức trần biên chế cho Trạm Y tế kế thừa theo cách tính của Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV⁴ thay vì tối đa không quá 10 biên chế/trạm nâng lên thành tối đa không quá 20 biên chế/trạm; mức tối thiểu 10

4. Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05 tháng 6 năm 2007 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước

biên chế/trạm (người có mặt làm việc tại Trạm Y tế bao gồm viên chức và người lao động). Theo đó, tổng số biên chế phân bổ năm 2022 cho 310 Trạm Y tế phường xã của Thành phố theo định mức đề xuất là 3.991 biên chế, cao hơn tổng số biên chế năm 2021 đã phân bổ cho Trạm Y tế là 1.704 biên chế.

Thứ hai, chính sách tăng cường nguồn nhân lực cho Trạm Y tế: Việc tuyển dụng nhân viên y tế cho Trạm Y tế phường, xã hiện nay rất khó khăn. Để sử dụng có hiệu quả số lượng biên chế theo định mức đề xuất như trên, cần ban hành các cơ chế chính sách thu hút và tăng cường nguồn nhân lực cho Trạm Y tế, đề xuất kiến nghị cho phép thí điểm triển khai chương trình thực hành 18 tháng để cấp chứng chỉ hành nghề cho các bác sĩ mới tốt nghiệp. Theo đó, thay vì các bác sĩ mới tốt nghiệp phải đăng ký và chịu hoàn toàn chi phí thực hành 18 tháng tại các bệnh viện, Sở Y tế đã kiến nghị cho phép các bác sĩ mới tốt nghiệp thực hành 12 tháng tại Trạm Y tế sau đó thực hành 06 tháng tại các bệnh viện đa khoa (bệnh viện không thu phí thực hành, ngân sách chi trả kinh phí đào tạo).

Thứ ba, chính sách thu hút nguồn nhân lực đến công tác tại Trạm Y tế: Trong đợt dịch vừa qua, Thành phố đã huy động 5.202 tình nguyện viên từ các nhân viên y tế đã nghỉ hưu, lực lượng y tế tư nhân, các tình nguyện viên tôn giáo, tình nguyện viên là F0 đã khỏi bệnh tham gia hỗ trợ chăm sóc người bệnh, người nhiễm COVID-19 tại các Bệnh viện Dã chiến, bệnh viện điều trị COVID-19 và tham gia cơ sở cách ly F0, lấy mẫu xét nghiệm, truy vết, hỗ trợ tiêm vắc xin, khu cách ly F1, chốt kiểm soát, khu vực phong tỏa, Trạm Y tế lưu động và công tác dự phòng khác,... tại

thành phố Thủ Đức và các quận, huyện. Qua đó, đã góp phần hỗ trợ cho lực lượng nhân viên y tế trong công tác phòng chống dịch. Do vậy áp dụng mô hình trên để bổ sung nguồn huy động lực lượng cho Trạm Y tế, ngoài tuyển dụng theo hình thức hợp đồng lao động và tuyển dụng viên chức, cần huy động bổ sung theo hình thức hợp đồng dịch vụ, hợp đồng hợp tác chuyên môn đối với bác sĩ, nhân viên y tế khác đã nghỉ hưu và lực lượng tình nguyện viên tham gia công tác tại Trạm Y tế với mức hỗ trợ thu nhập hàng tháng dựa trên mức lương tối thiểu vùng. Theo tính toán của Sở Y tế thành phố, nhu cầu mỗi Trạm Y tế cần huy động 2 bác sĩ nghỉ hưu, 4 nhân viên y tế khác đã nghỉ hưu và 2 tình nguyện viên không có chuyên môn y tế. Đối với các đối tượng trong độ tuổi lao động, theo Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế: Đối với hợp đồng lao động tại các vị trí chuyên môn, nghiệp vụ trong chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao tại Trung tâm Y tế quận, huyện, thành phố Thủ Đức và Trạm Y tế phường, xã, thị trấn được phép ký hợp đồng lao động dưới 12 tháng trong thời gian chờ xét tuyển viên chức nhưng sử dụng kinh phí từ nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị. Do tình hình dịch bệnh, nguồn thu của các Trung tâm Y tế giảm và khó khăn, Sở Y tế đã đề xuất kiến nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ chi trả lương đối với hợp đồng lao động trên thay vì sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị, mức lương được xác định trên cơ sở căn cứ trình độ chuyên môn của người lao động để xếp lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

Thứ tư, chính sách giữ chân nhân viên y tế an tâm công tác tại Trạm Y tế.

Ngày 27/01/2015, Ủy ban nhân dân Thành phố có ban hành Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND về thu hút, hỗ trợ cho cán bộ, viên chức công tác tại các cơ sở y tế thuộc lĩnh vực y tế dự phòng của Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đến nay một số chế độ hỗ trợ không còn phù hợp và không giữ chân được nhân viên y tế ở tuyến y tế cơ sở và lĩnh vực y tế dự phòng nên cần ban hành chính sách hỗ trợ hàng tháng nhằm tăng thu nhập, giảm bớt khó khăn cho đối tượng này, đặc biệt là bác sĩ để họ có thể yên tâm công tác. Chính sách này nhằm ổn định, duy trì đội ngũ nhân viên y tế yên tâm công tác ở y tế cơ sở và dự phòng.

Tóm lại, để giải quyết bài toán thiếu nhân lực y tế cơ sở tại Thành phố cần kết hợp nhiều giải pháp bên cạnh các cơ chế chính sách hỗ trợ thu nhập, thời gian qua Sở Y tế thành phố đã thực hiện các chế độ đãi ngộ về cơ hội thăng tiến đối với viên chức công tác tại tuyến y tế cơ sở như ưu tiên trong việc đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý, khen thưởng,... Ngoài ra, để tạo điều kiện cho bác sĩ tại các Trạm Y tế phường, xã, thị trấn có cơ hội rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn, Sở Y tế thành phố đang tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Trạm Y tế, đảm bảo về thuốc và vật tư y tế cho Trạm Y tế, đồng thời xây dựng các cơ chế phối hợp và lồng ghép chặt chẽ giữa công tác dự phòng và điều trị, giữa các cơ sở y tế trên địa bàn và với tuyến trên, có như vậy mới có thể đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phòng, chống dịch COVID-19 “trường kỳ” trong tình hình mới hiện nay./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Cao Bằng: Hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn

Dịch Covid-19 kéo dài làm cho thị trường nguyên vật liệu đầu vào khan hiếm, chi phí sản xuất kinh doanh tăng vì vậy hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng vẫn gặp nhiều khó khăn.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp toàn tỉnh tháng 11/2021 ước tính giảm 10,17% so với tháng trước và giảm 1,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 18,38%; ngành chế biến, chế tạo giảm 1,13%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 24,07%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,26%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng giảm 9,88% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng giảm 14,94%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 10,82%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,92%; riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,44%.

Trong 11 tháng năm 2021, một số sản phẩm tăng so với cùng kỳ năm trước: Đường tăng 19,94%; Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 9,22%; Nước uống được tăng 8,36%; Điện thương phẩm tăng 3,64%. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước là: Xi măng giảm 57,1%; Cát tự nhiên giảm 50,44%; Chiều trúc, chiều tre giảm 39,98%; Điện sản xuất giảm 13,46%; Mangan và các sản phẩm của mangan giảm 10,9%; Sắt, thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm (phôi thép) giảm 8,57%; Đá xây dựng giảm 4,6%.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Hòa Bình: Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 tăng 6,51% so cùng kỳ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa toàn tỉnh ước thực hiện tháng 11/2021 đạt 1.113,3 tỷ đồng, tăng 4,87% so với tháng 10/2021 và tăng 6,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng dự tính có tốc độ tăng cao như: Nhóm xăng, dầu các loại 23,37%; nhóm sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe động cơ tăng 12,42%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 14,06%; nhóm hàng may mặc tăng 7% so với tháng trước. 11 tháng đầu năm đạt 9.758 tỷ đồng, tăng 4,67% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 11 đạt kết quả cao so với tháng trước do hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh cơ bản phục hồi đi vào ổn định.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện tháng 11/2021 ước đạt 152,7 tỷ đồng, tăng 19,98%

so với tháng trước và tăng 10,98% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 11 tháng năm 2021 đạt 1.153,4 tỷ đồng, giảm 11,22% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác thực hiện tháng 11/2021 ước đạt 68,7 tỷ đồng, tăng 15,49% so với tháng trước và tăng 22,56% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 11 tháng năm 2021 đạt 576 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình

Khánh Hòa: Kim ngạch xuất nhập khẩu giảm so cùng kỳ

Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ước đạt 1.160,1 triệu USD, giảm 7,99% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước đạt 707 triệu USD, chiếm 60,94% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa toàn tỉnh và tăng 19,13%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 453,1 triệu USD, chiếm 39,06% và giảm 32,11%.

Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu 11 tháng năm 2021 tăng so cùng kỳ năm trước như: Xơ, sợi dệt các loại đạt 4,99 triệu USD, gấp 3,64 lần; Gỗ 35,88 triệu USD, tăng 78,82%; Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng 21,37 triệu USD, tăng 49,13%; Sản phẩm mây, tre, cói và thảm 5,02 triệu USD, tăng 28,81%; Hàng thủy sản 565,26 triệu USD, tăng 25,3%...

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 247,39 triệu USD, tăng 42,99% so cùng kỳ năm trước.

Về nhập khẩu, tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 639,53 triệu USD, giảm 5,8% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước đạt 392,55 triệu USD, chiếm 61,38% kim ngạch nhập khẩu hàng hóa toàn tỉnh và tăng 7,91%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 246,98 triệu USD, chiếm 38,62% và giảm 21,63%.

Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu 11 tháng năm 2021 tăng so cùng kỳ năm trước như: Xơ, sợi dệt các loại 5,09 triệu USD, gấp 12 lần; Kim loại thường khác 6,16 triệu USD, tăng 69,97%; Thức ăn gia súc và nguyên liệu 19,43 triệu USD, tăng 39,02%; Hàng thủy sản 241,34 triệu USD, tăng 33,43%; Nguyên phụ liệu thuốc lá 50,82 triệu USD, tăng 20,23%;...

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 11 tháng năm 2021, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh, tiếp đến là Đài Loan, Trung Quốc, Xin-ga-po, Mỹ; Nhật Bản.

Tính chung 11 tháng năm 2021, toàn tỉnh xuất siêu được 520,57 triệu USD, bằng 44,87% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa



BỨC TRANH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH NINH THUẬN: NHIỀU CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC VÀ TOÀN DIỆN

Minh Hà

Kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 cung cấp bức tranh toàn cảnh về kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2020 với những chuyển biến tích cực và khá toàn diện, đạt nhiều thành tựu nổi bật.

Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới

Trong 5 năm (2016 - 2020), các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã triển khai có hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Bộ mặt nông thôn có sự biến đổi sâu sắc, nhất là kết cấu hạ tầng. Hầu hết các cơ sở hạ tầng quan trọng như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, hệ thống bảo vệ môi trường của xã, thôn đã được tăng cường.

Hệ thống mạng lưới điện đến các xã đã được đầu tư mở rộng đạt được những kết quả đáng khích lệ

Một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông

nghiệp, nông thôn là điện khí hoá. Toàn tỉnh có 100% số xã và thôn đã có điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng điện đạt 99,93%, sau 5 năm tỷ lệ hộ sử dụng điện tăng thêm 0,58%. Như vậy, đến năm 2020, ở khu vực nông thôn chỉ còn 0,07% số hộ chưa sử dụng điện. Điện khí hóa đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn, đảm bảo trật tự an ninh quốc phòng, tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất của nông dân nông thôn. Đồng thời cũng góp phần thay đổi cơ cấu cây trồng, thay đổi tập quán và quy mô canh tác, chuyển dịch cơ cấu phát triển kinh tế và tăng thu nhập cho các hộ dân nông thôn.

Đây là một nội dung quan trọng trong chiến lược xóa đói giảm nghèo của Chính phủ nhằm cải thiện điều kiện đời sống, sức khỏe, phát triển sản xuất và cung

cấp dịch vụ tốt hơn cho nông thôn, góp phần thu hẹp khoảng cách và sự bất bình đẳng giàu - nghèo giữa nông thôn và thành thị.

Hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn tiếp tục có bước phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng

Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó công tác phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh đạt kết quả khá toàn diện, kết cấu hạ tầng giao thông ngày được phát triển, nhiều công trình giao thông nông thôn được xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và được thực hiện bảo trì thường xuyên; tăng tỷ lệ cứng hóa các loại đường giao thông nông thôn; đồng thời phát huy tốt các hình thức xã hội hóa và sự đóng góp của nhân dân trong xây dựng và bảo trì công trình giao thông nông thôn góp phần tích cực tạo

điều kiện thuận lợi để thu hút nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác.

Trụ sở UBND các xã được xây dựng tại những nơi thích hợp thuận lợi cho người dân trong việc liên hệ, kết nối với chính quyền địa phương. Có 100% số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã đi được quanh năm và được nhựa, bê tông hóa đạt 95,74% do xây dựng ở nơi mới chưa hoàn chỉnh đường giao thông. Hệ thống giao thông đến cấp thôn được chú trọng phát triển mạnh với 99,22% số thôn ô tô có thể đi đến trụ sở UBND xã.

Hệ thống giao thông đường trục xã được quan tâm phát triển, với 97,87% số xã có đường trục xã được rải nhựa/ bê tông hóa; trong đó xã có đường trục xã được rải nhựa/ bê tông hóa đạt 100% là 38 xã, chiếm 80,85% tổng số xã, tăng 8 xã so với 5 năm trước. Có 46 xã có đường trục thôn được rải nhựa/ bê tông hóa, chiếm 97,87% tổng số xã, tăng 2 xã so 5 năm trước; trong đó số xã có đường trục thôn được rải nhựa/ bê tông hóa đạt 100% là 26 xã, chiếm 55,32% tổng số xã, tăng 2,16 lần so với 5 năm trước. Số thôn có đường ô tô đi đến được là 255 thôn, chiếm 99,22% số thôn trong tỉnh. Cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư mở rộng cả về bề rộng và chiều sâu là điều kiện hết sức thuận lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt của cư dân nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Hệ thống trường, lớp mầm non và giáo dục phổ thông ở nông thôn được nâng cấp, chất lượng dạy và học nâng lên đáng kể

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn

đã được xây dựng mới, nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất góp phần mang lại cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng đối với học sinh khu vực nông thôn.

100% số xã có trường tiểu học (tổng số 106 trường) và 44 xã (chiếm 93,6%) có trường trung học cơ sở (tổng số 47 trường). Tổng số trường trung học phổ thông trên địa bàn nông thôn có 47 trường ở 8 xã. Trường mẫu giáo/ mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố với 51 trường, trong đó 27 trường thuộc xã miền núi. Các trường mẫu giáo/mầm non cùng với 106 điểm trường trên địa bàn các xã đã góp phần đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em và hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em trên địa bàn nông thôn.

Hệ thống trường học được đảm bảo ở toàn bộ các xã, đã tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, góp phần giảm tình trạng học sinh bỏ học, nhất là các xã ở vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hệ thống thiết chế văn hóa được bổ sung hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tiếp cận thông tin của dân cư nông thôn

Tại thời điểm 01/7/2021, Ninh Thuận có 42 xã có nhà văn hóa xã/ hội trường đa năng, chiếm 89,36% tổng số xã, tăng 2,2 lần so với năm 2016; có 15 xã (chiếm 31,91%) có bưu cục xã, giảm 10,64% điểm phần trăm so năm 2016; 31 xã (chiếm 65,96%) có điểm bưu điện văn hóa xã, giảm 2,13% điểm phần trăm so năm 2016, cho thấy hiệu quả hoạt động của các trạm bưu điện xã và điểm bưu điện văn hóa xã ở một số nơi còn thấp, chưa chú trọng đầu tư nâng cấp. Ngoài ra 242 thôn có nhà văn hóa/ nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 94,16% tổng số thôn, tăng 28

điểm phần trăm so với năm 2016; 167 thôn có có khu thể thao thôn/ nơi sinh hoạt văn hóa thể thao, chiếm 64,98% tổng số thôn, tăng 26,8 điểm phần trăm so với năm 2016, đã khẳng định chính quyền địa phương các cấp của tỉnh bước đầu đáp ứng được nhu cầu thiết yếu về văn hóa đọc cho người dân ở khu vực nông thôn.

100% xã trên địa bàn tỉnh đã được lắp đặt hệ thống loa truyền thanh (năm 2016 đạt 87,23%), với 254 thôn chiếm 98,83% số thôn toàn tỉnh có hệ thống loa truyền thanh, tăng 22,95 điểm phần trăm so năm 2016. Đến nay, hệ thống này vẫn đang được duy trì và vận hành hiệu quả, phát huy tốt việc tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, cung cấp kịp thời những thông tin về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, xây dựng nông thôn mới cũng như là các biện pháp để phòng, chống dịch bệnh...

Không chỉ phát triển cấp xã, các điểm văn hóa thể thao còn được xây dựng ở cấp thôn. Đến năm 2020, có 94,16% số thôn có nhà văn hóa thôn (năm 2016 là 66,15%); 64,98 số thôn có khu thể thao thôn (năm 2016 đạt 38,13%); góp phần tăng số thôn được công nhận thôn văn hóa năm 2020 lên 232 thôn, chiếm 90,27%, tăng 18,29 điểm phần trăm so với năm 2016.

Nhìn chung, hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông và văn hoá ở nông thôn đã có sự phát triển qua các năm, góp phần nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân.

Hệ thống y tế được tăng cường, quan tâm đầu tư đạt được những kết quả đáng khích lệ

Hệ thống trạm y tế xã tiếp tục được đầu tư nâng cấp toàn diện

cả về số lượng và chất lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ y, bác sĩ cũng như cơ sở vật chất. Năm 2020, có 95,74% xã có trạm y tế, giảm 2 trạm do 2 xã có Trung tâm y tế huyện nên không có trạm y tế xã, tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố hiện nay đạt 64,44% (năm 2016 đạt 51,05%); bán kiên cố đạt 35,56% (năm 2016 đạt 48,94%). Đến thời điểm 01/7/2020 có 21 bác sĩ đang làm việc tại các trạm y tế xã, giảm 12,5% (giảm 3 người) so với thời điểm 01/7/2016; số bác sĩ trên 1 vạn dân nông thôn đạt 0,52 bác sĩ/ vạn dân (năm 2016 đạt 0,66).

Những năm qua hệ thống y tế cơ sở, trong đó y tế xã đóng vai trò nòng cốt, đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện các chỉ số sức khỏe, tăng cường tiếp cận của người dân tới dịch vụ y tế chất lượng, giúp người dân tin tưởng và đến khám, chữa bệnh ban đầu tại hệ thống y tế cơ sở, giúp giảm tải bệnh viện tuyến trên đồng thời giảm chi phí y tế cho người dân. Năm 2020 có 40 xã (chiếm 85,11%) được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (tăng 17 xã so năm 2016); 23,4% số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn; 82,98% số xã có số cơ sở kinh doanh y dược đã phục vụ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng nông thôn tốt hơn.

Hạ tầng vệ sinh môi trường nông thôn có những mặt được cải thiện

Việc cung cấp nước sạch, nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn từng bước nâng cao chất lượng với việc kết nối cung cấp nước sạch từ nhà máy đến các xã tăng dần qua các năm, góp phần quan trọng trong nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe của cư dân nông thôn. Đến thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn có 48,94% số xã có công trình

cấp nước sinh hoạt tập trung (năm 2016 chiếm 31,91%); có hơn 99,7 nghìn hộ (chiếm 97,11%) được sử dụng nước máy, tăng mạnh so với 5 năm trước (năm 2016 có hơn 77,2 nghìn hộ, tương đương 79,51% số hộ được sử dụng nước máy).

Vệ sinh môi trường từng bước được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, chỉ có 4,26% số xã có xây hệ thống thoát nước thải chung, tăng 2,13 điểm phần trăm so năm 2016; có 4,28% số thôn có hệ thống thoát nước thải chung (năm 2016 là 0,78%). Tuy tỷ lệ xã đã xây dựng được hệ thống thoát nước thải chung chưa cao, nhưng đó là một tiến bộ bước đầu quan trọng trong chuyển biến nhận thức và hành động của các cấp, các ngành cũng như các hộ gia đình nông thôn về bảo vệ môi trường qua xử lý nước thải.

Các hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn những năm gần đây được nhiều địa phương quan tâm, thể hiện việc thu gom rác thải

ở các xã đã có nhiều tiến bộ hơn. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã có 80,85% số xã có tổ chức thu gom rác thải (năm 2016 là 70,21%); đối với thôn tỷ lệ này đạt 76,65% (năm 2016 là 65,76%) số thôn.

Dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn và kinh tế phi nông nghiệp có bước phát triển mới

Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 8 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động, chiếm 17,02% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, hệ thống tín dụng, ngân hàng nông thôn thực sự là nguồn cung ứng vốn quan trọng hỗ trợ kinh tế - xã hội nông thôn phát triển.

Chợ nông thôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế hàng hoá, kích thích trao đổi hàng hoá giữa các vùng và trong nội bộ dân cư trên địa bàn. Tính đến 01/7/2020, toàn tỉnh có 37 xã có chợ, chiếm 78,72% số xã, trong đó tỉ lệ xã miền núi chiếm 44,44%; chợ xây dựng từ bán kiên cố đến kiên cố chiếm 77% số chợ. Có 76,6% số xã có chợ hàng ngày



với 83 chợ, bình quân 2,24 chợ/xã có chợ hàng ngày (tỉ lệ ở miền núi là 1,76 chợ hàng ngày/xã có chợ hàng ngày). Hệ thống chợ phiên, chợ hàng ngày đã giúp người dân có điều kiện thuận lợi hơn để trao đổi hàng hoá và giao lưu văn hoá với các xã từ miền núi với đồng bằng, góp phần phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá, tinh thần, xây dựng nông thôn mới.

Tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế nông thôn tiếp tục có xu hướng tăng

Tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong kinh tế nông thôn có xu hướng gia tăng, thể hiện rõ nhất ở tỷ trọng cơ cấu hộ nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn có 49.567 hộ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản, chiếm 48,24% tổng số hộ nông thôn, tăng 7,56 điểm phần trăm so với năm 2016. Xu hướng tăng dần tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng được thể hiện trong cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất. Theo kết quả điều tra, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông thôn của toàn tỉnh tăng từ 41,74% năm 2016 lên 52,76% năm 2020.

Thực hiện các chính sách an sinh xã hội

Xác định rõ vai trò, vị trí của nông nghiệp, nông dân, nông thôn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhiều chính sách đã được ban hành, như: Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà; vay vốn ưu đãi; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; hỗ trợ tạo việc làm, dịch vụ việc làm; bảo hiểm xã hội tự nguyện; các chính sách về an toàn, vệ sinh lao động... đã góp phần

tạo động lực ổn định chính trị - xã hội, xây dựng nông thôn mới phát triển bền vững.

Công tác đào tạo nghề, hỗ trợ tạo việc làm cho lao động nông thôn được các cấp chính quyền quan tâm, trong năm 2019 có trên 6, nghìn lượt người được tham gia các lớp tập huấn, trong đó có gần 6,5 nghìn lượt người được tập huấn về kiến thức, kỹ thuật trong hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên đối với công tác đào tạo nghề, hỗ trợ tạo việc làm cho lao động nông thôn hiện nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định như: nhận thức về việc làm, dạy nghề ở một số địa phương vẫn chưa được quan tâm đúng mức, ngành nghề đào tạo chưa đa dạng, nguồn ngân sách còn hạn chế, thực hiện chương trình việc làm, dạy nghề ở một số địa phương còn thiếu tính cụ thể, giải quyết việc làm cho lao động chuyển đổi nghề sau đào tạo còn nhiều khó khăn...

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả quan trọng

Bộ mặt nông thôn tỉnh Ninh Thuận những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến rõ rệt. Đến hết năm 2020, kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đạt được khá toàn diện. Các cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau", "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch" và các phong trào thi đua "Toàn dân chung sức xây dựng NTM", "Tuổi trẻ Ninh Thuận chung tay xây dựng NTM"... và các hội thi đã tạo sức lan tỏa, thực sự có ý nghĩa và được người dân đồng tình hưởng ứng. Đến hết

năm 2020, toàn tỉnh đã có 27 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 57,45% số xã; có 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Ninh Phước và Ninh Hải), đạt 100% kế hoạch.

Kết cấu hạ tầng tiếp tục được tập trung đầu tư, nâng cấp góp phần thay đổi diện mạo nông thôn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân khu vực nông thôn. Phát triển sản xuất có nhiều điểm mới, nổi bật, thu hút được nhiều loại hình kinh tế đầu tư vào vùng sản xuất hàng hóa tập trung, liên kết theo chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao bước đầu đã đem lại hiệu quả; thực hiện công tác đồn điền, đổi thửa, cánh đồng mẫu đạt kết quả cao góp phần thay đổi cách thức sản xuất... Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được tập trung thực hiện, các tổ chức, cá nhân dân quan tâm đến việc xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

Đời sống người dân khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện, thu nhập, điều kiện và mức sống được nâng lên, an sinh xã hội được quan tâm; văn hóa, giáo dục, y tế và môi trường từng bước nâng cao chất lượng; hệ thống chính trị ở cơ sở được củng cố, an ninh trật tự được giữ vững... đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Huy động nguồn lực đạt kết quả cao, tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương so với ngân sách Trung ương vượt so với quy định, cơ bản nợ đọng xây dựng nông thôn mới đã được xử lý. Hệ thống cơ chế chính sách được ban hành đồng bộ đã tạo thuận lợi cho các địa phương thực hiện, thu hút đầu tư và huy động được nội lực rất lớn trong nhân dân.

QUY TRÌNH SẢN XUẤT THÔNG TIN THỐNG KÊ CHI TIẾT TỪ CƠ SỞ DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH

TS. Vũ Thanh Liêm

Nguyên Phó tổng cục trưởng TCTK

Bất kỳ một công việc nào trong xã hội, cũng cần có sự quản lý, thông qua một công cụ là quy trình thực hiện để cho ra một kết quả tốt nhất. Hoạt động thống kê cũng vậy. Dưới góc độ là sản xuất thông tin thống kê(SXTTK) cần phải có các quy trình cho quá trình hoạt động thống kê. Hơn nữa, ở nước ta trong lĩnh vực thống kê còn được Luật Thống kê qui định với năm nguyên tắc, trong đó có nguyên tắc “Vàng” đó là: Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời. Vì thế, hoạt động thống kê không chỉ đơn giản là cần “Quy trình hoạt động” mà còn là tất yếu và cấp thiết. Nhận thấy tầm quan trọng này, từ rất sớm Tổng cục Thống kê(TCTK) đã chủ động tiến hành xây dựng quy trình hoạt động cho mình. Ngày 24 /9 /2013, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 945/QĐ-TCTK ban hành “Quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao” bao gồm 7 bước: (1)Xác định nhu cầu thông tin(TT), (2)Chuẩn bị thu thập TT, (3)Thu thập TT, (4) Xử lý TT, (5) Phân tích TT, (6) Phổ biến TT và (7) Lưu trữ TT. Trong khoảng thời gian từ đó đến nay, do sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng Công nghiệp 4.0 đã đem lại cho hoạt động thống kê một nguồn dữ liệu lớn, đa dạng và khả thi để SXTTK. Mặt khác, do đòi hỏi ngày càng cao, tăng lên về chất lượng thống kê của người sử dụng thông tin thống kê, vấn đề đặt ra cho ngành thống kê nước

nhà lúc này là có cần hoàn thiện quy trình SXTTK vốn khả thi và “Vạn năng” để có quy trình SXTTK tốt hơn trong tình hình mới.

“Quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao” luôn luôn song hành cùng hoạt động thống kê

Nhìn lại gần 10 năm qua, quy trình này đã được triển khai trong ngành nó trở thành một công cụ chuẩn mực, khả thi và “Vạn năng” song hành cùng với mọi hoạt động thống kê ở nước ta trong giai đoạn này.

Thứ nhất, “Quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao”(Viết tắt là QTSXTTKCC) được biên tập khoa học và khả thi trong hoạt động thống kê ở chỗ:

- Thể hiện đúng bản chất của quá trình nghiên cứu, hoạt động thống kê. Trên cơ sở 3 giai đoạn cơ bản của quá trình nghiên cứu thống kê mà khoa học thống kê chỉ ra, để cụ thể hóa thành 7 bước cho một QTSXTTKCC đầu tiên ở nước ta. Trong quy trình các từ ngữ sử dụng theo đúng chuẩn mực và tiêu chuẩn thống kê, cũng như tiêu chuẩn về khoa học quản lý chất lượng hiện nay;

- Nhiều cơ quan thống kê quốc gia tiên tiến trên thế giới, họ đã biên tập và công bố QTSXTTKCC của quốc gia mình. Trên cơ sở trình độ thống kê, điều kiện riêng có họ xác định số bước khác nhau (7,8,9..bước). QTSXTTKCC của Việt Nam là 7 bước đã phù hợp với trình độ và điều kiện của nước ta vào những năm đầu của thế kỷ 21.

Quy trình ra đời là xu hướng của thống kê thế giới và hài hòa với thống kê của họ trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng của Việt Nam.

- Hơn thế, gia đoạn này nhiều hoạt động trong xã hội, kinh tế, hành chính...đã và đang tiến hành xây dựng quy trình quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế. Trong bối cảnh đấy QTSXTTKCC ra đời không chỉ dựa vào tiêu chuẩn tiên tiến này, mà ngược lại nó còn là cơ sở khoa học để Tổng cục Thống kê xây dựng Hệ thống quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 cho mình. Đặc biệt, nó ra đời đã thể hiện tư duy và quyết tâm của toàn ngành thống kê thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

Thứ hai là, nhờ áp dụng sáng tạo QTSXTTKCC mà năng lực và chất lượng thống kê nâng cao hơn trước được thể hiện như sau:

- Các phương án của cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê đều được xây dựng trên cơ sở của quy trình này. Tùy từng thời gian, điều kiện, công việc cụ thể khác nhau mà phương án điều tra được chi tiết theo quy trình cao cấp;

- Tài liệu dùng cho công tác đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức về nghiệp vụ thống kê; Cũng như trong quá trình cung cấp và phổ biến thông tin thống kê đều có nội dung của QTSXTTKCC.

- Quy trình này được dùng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng

mô hình tổ chức bộ máy thống kê tập trung, xây dựng cấu trúc thể hiện đại hóa Tổng cục Thống kê; Sơ kết và tổng kết các cuộc Tổng điều tra, hoạt động thống kê hàng năm;

- Khi xây dựng Thông tư về “Quản lý và sử dụng kinh phí trong các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê” các cơ quan chức năng đều lấy quy trình này làm cơ sở khoa học để xác định nội dung chi và định mức chi.

- Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát trong ngành luôn luôn bám sát các bước của QTSXTTKCC để lập kế hoạch và triển khai công vụ của mình.

Nhờ triển khai có hiệu quả QTSXTTKCC trong mọi hoạt động thống kê, trong gần chục năm qua đã làm cho chất lượng thống kê nước nhà không ngừng nâng cao, góp phần làm cho năng lực của thống kê cũng không ngừng được cải thiện và lọt vào top đầu các cơ quan thống kê khu vực.

Tuy nhiên, QTSXTTKCC này đã bộc lộ một số hạn chế, đó là: Chưa thay đổi kịp khi Luật Thống kê được sửa đổi và công bố năm 2015: Chưa cập nhật và tận dụng dữ liệu sẵn có vừa lớn và phong phú để sản xuất thông tin thống kê; Chưa bám đuổi được công nghệ mới, phương pháp thống kê như các cơ quan thống kê tiên tiến trên thế giới đã và đang làm, Chưa xây dựng được QTSXTTK cấp thấp (Chi tiết được qui trình cấp thấp)...Tất cả những điều này làm giảm tác dụng cũng như tính “Vạn năng” của QTSXTTKCC này. Vì thế, trong bối cảnh và thực tiễn thay đổi rất cần phải hoàn thiện và phát triển qui trình này với phiên bản mới.

Để góp phần cung cấp thông tin về cải tiến QTSXTTKCC, xin được đưa ra *Quy trình sản xuất thông tin thống kê chi tiết từ hình thức Khai thác hồ sơ hành chính.*

Quy trình sản xuất thông tin thống kê chi tiết từ cơ sở dữ liệu hành chính

(1) *Bước 1: Xác định nhu cầu thông tin*

- Nội dung chủ yếu:
 - + Tổ chức tìm hiểu và xác định nhu cầu thông tin thống kê (TTTK) về đối tượng thống kê của Hệ thống các cơ quan nhà nước và người sử dụng thông tin thống kê;
 - + Tổ chức tìm hiểu những đặc điểm của đối tượng cần thu thập TT; Nó đã và đang tồn tại và phát triển trong thời gian và không gian nào?

- + Tổ chức hội thảo và so sánh, đánh giá giữa nhu cầu TTTK với khả năng đáp ứng về nguồn dữ liệu hành chính sẵn có, nguồn lực về nhân lực và kinh phí, cơ sở vật chất khác, tính khả thi để khẳng định tiến hành hình thức thu thập TTTK bằng hình thức Khai thác hồ sơ hành chính (HTKTHSHC);

- + Xây dựng hệ thống các khái niệm, các chỉ tiêu thống kê (CTTK) cần thiết.

- Cách thức tiến hành:

- + Dùng các hình thức thăm dò, xin ý kiến phù hợp và hiệu quả đến hầu hết các cơ quan, tổ chức và cá nhân người sử dụng TTTK;

- + Làm việc với cơ quan có cơ sở dữ liệu hành chính (CSDLHC) để tìm hiểu đầy đủ về đối tượng, đặc điểm của nó (Cấu trúc CSDLHC) cần phải TTTTK; Số lượng về tổng số bản ghi, phạm vi và thời gian của đối tượng cần khai thác. Đồng thời, cùng cơ quan hành chính tiến hành thống nhất chung những thủ tục theo Luật Thống kê qui định để chia sẻ nguồn dữ liệu này và dự kiến thời gian tiến hành KTHSHC.

- + Hội thảo và quyết định hệ thống các khái niệm, các CTTK cần thu thập bằng HTKTHSHC.

(2) *Bước 2: Chuẩn bị Khai thác dữ liệu hành chính*

- Nội dung chủ yếu:

- + Lập kế hoạch tổng thể về SXTTK bằng KTHSHC;

- + Tổ chức biên tập dự thảo xây dựng Phương án KTHSHC;

- + Xác định đối tượng, nội dung và chọn mẫu KTHSHC;

- + Trên cơ sở Quy chế phối hợp đã ký giữa TCTK với Cơ quan hành chính có CSDLHC ký kế hoạch cụ thể chia sẻ CSDLHC;

- + Chuẩn bị các điều kiện như nguồn lực, phương tiện, điều kiện khác đảm bảo phục vụ KTHSHC; Xây dựng Dự toán kinh phí KTHSHC;

- + Xây dựng thuật toán, sơ đồ khối và viết phần mềm khai thác-lọc dữ liệu hành chính thành cơ sở dữ liệu thống kê;

- + TTTTHC trong phạm vi hẹp (Thử nghiệm);

- + Hoàn thiện Phương án, tài liệu, phần mềm, Quyết định ban hành về Phương án KTHSHC;

- + Tuyên truyền, xây dựng cơ sở dữ liệu Tư liệu hóa, đặc tả, chọn tiêu chí đánh giá chất lượng thống kê phù hợp và các phần mềm khác hỗ trợ KTHSHC.....

- Cách thức tiến hành:

- + Xây dựng và phát hành Kế hoạch tổng thể về SXTTK bằng KTHSHC;

- + Xây dựng biểu mẫu ra và dự thảo xây dựng Phương án KTHSHC;

- + Xác định và cập nhật đối tượng, nội dung và phương pháp chọn mẫu vào Phương án KTHSHC;

- + Chọn mẫu KTHSHC;

- + Ký kế hoạch cụ thể với cơ quan chia sẻ CSDLHC;

- + Xây dựng Dự toán kinh phí KTHSHC; Chọn và phân công nhân lực; Xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện... đảm bảo cho việc KTHSHC;

- + Viết các phần mềm trong cuộc KTHSHC;

- + Triển khai thu thập CSDLTK từ CSDLHC thử nghiệm;

- + Hoàn thiện Phương án, tài liệu, phần mềm, Quyết định ban

hành Phương án KTHSHC;

- + Triển khai tuyên truyền, xây dựng cơ sở dữ liệu Tư liệu hóa, đặc tả, chọn tiêu chí đánh giá chất lượng thống kê phù hợp hình thức KTHSHC.....

(3) *Bước 3: Khai thác dữ liệu hành chính*

- Nội dung chủ yếu:

- + Lọc hoặc khai thác dữ liệu hành chính có sẵn bằng phần mềm để có cơ sở dữ liệu thống kê và lưu trữ;

- + Kiểm tra và giám sát quá trình lọc hoặc khai thác; làm sạch dữ liệu;

- + Điều tra thống kê mẫu nhỏ (Nếu cần) để tính sai số cho hình thức KTHSHC.

- Cách thức tiến hành:

- + Sử dụng máy vi tính chạy phần mềm khai thác dữ liệu hành chính để có CSDLTK;

- + Kiểm tra và làm sạch dữ liệu;

- + Tiến hành điều tra thống kê mẫu nhỏ (Nếu cần) để có bộ dữ liệu thống kê, so sánh với dữ liệu thống kê từ KTHSHC tính sai số.

(4) *Bước 4: Xử lý và Tổng hợp thông tin*

- Nội dung chủ yếu:

- + Tổ chức, kiểm tra và xử lý dữ liệu thống kê: Giá trị của trường còn thiếu hoặc cao, thấp bất thường, dạng định tính, sâu ký tự....

- + Tổng hợp thành thông tin thống kê qua máy tính điện tử;

- + Kiểm tra và hoàn thiện số liệu của các chỉ tiêu thống kê, các phân tổ trong các biểu thống kê đầu ra...

- Cách thức tiến hành:

- + Kiểm tra các bản ghi và xử lý;
- + Chạy phần mềm trên máy tính điện tử;

- + Kiểm tra và hoàn thiện số liệu và biểu tổng hợp.

(5) *Bước 5: Phân tích và Dự báo thông tin*

- Nội dung chủ yếu:

- + Tập hợp số liệu, bản phân tích liên quan đến đối tượng thống kê; quan sát và nghiên cứu hệ thống biểu thống kê đã tổng hợp; sử dụng hiệu quả các phương pháp phân tích và công cụ thống kê;

- + Mô tả, trình bày dữ liệu, diễn giải, phân tích, chứng minh nêu rõ bản chất, qui luật phát triển của đối tượng thống kê;

- + Phân tích thống kê để làm rõ mối liên hệ, xu thế vận động và dự báo; Tìm ra hạn chế, nguyên nhân, động lực và đề ra giải pháp.

- Cách thức tiến hành:

- + Sưu tầm đủ và chất lượng số liệu và tài liệu liên quan với đối tượng thống kê, các phương pháp phân tích thống kê;

- + Dùng phương pháp phân tích thống kê Mô tả và Suy luận để diễn giải và bình luận làm rõ bản chất, qui luật phát triển; Tìm ra nguyên nhân, động lực và giải pháp hoàn thiện đối tượng thống kê.

- + Biên tập các ấn phẩm thống kê giấy và điện tử.

(6) *Bước 6: Đánh giá chất lượng thống kê*

- Nội dung chủ yếu:

- + Biên tập các báo cáo theo từng hoạt động, báo cáo tổng hợp và tổ chức Sơ kết, tổng kết tất cả các hoạt động của 8 bước trong qui trình này;

- + Tự đánh giá chất lượng thống kê theo mẫu qui định hoặc đánh giá chất lượng thống kê đột xuất.

- + Công khai, minh bạch tất cả các báo cáo như qui định.

- Cách thức tiến hành:

- + Viết báo cáo và tiến hành sơ kết và tổng kết;

- + Tổ chức đánh giá chất lượng thống kê theo qui định;

- + Công khai và đăng tải các báo cáo về kết quả hoạt động của qui trình SXTTK từ hình thức KTHSHC.

(7) *Bước 7: Công bố và Phổ biến thông tin*

- Nội dung chủ yếu:

- + Biên tập các tài liệu dùng công bố và phổ biến TTTK;

- + Tổ chức các hình thức công bố và phổ biến TTTK;

- + Giới thiệu và phát hành các ấn phẩm thống kê;

- + Công khai dữ liệu đặc tả thống kê, dữ liệu tư liệu hóa thống kê.

- Cách thức tiến hành:

- + Soạn và hoàn thiện tài liệu dùng trong hoạt động công bố và phổ biến TTTK:

- + Triển khai thực hiện các hình thức công bố, phổ biến TTTK và dữ liệu đặc tả, tư liệu hóa thống kê.

- + giới thiệu và phát hành các ấn phẩm thống kê.

(8) *Bước 8: Lưu trữ và Chia sẻ dữ liệu thống kê*

- Nội dung chủ yếu:

- + Lưu trữ số liệu về kết quả của cuộc KSHSHC;

- + Lưu trữ dữ liệu đặc tả và tư liệu hóa thống kê;

- + Thực hiện chia sẻ cơ sở dữ liệu thống kê theo qui định.

- Cách thức tiến hành:

- + Dùng máy tính điện tử lưu trữ số liệu về kết quả cuộc KTHSHC:

- + Dùng máy tính điện tử lưu trữ dữ liệu đặc tả, tư liệu hóa thống kê;

- + Tổ chức chia sẻ thông tin thống kê, dữ liệu thống kê cho người có nhu cầu sử dụng.

Trên cơ sở qui trình trên, tùy từng vị trí việc làm, chức năng nhiệm vụ của mỗi đơn vị, công đoạn hoạt động thống kê, hình thức thu thập TTTK,... Chúng ta có thể chi tiết thành các qui trình các cấp nhỏ hơn.

Hy vọng và tin tưởng vững chắc rằng, trong thời gian ngắn nữa phiên bản mới QTSXTTKCC hoàn thiện hơn, phù hợp hơn và vận năng hơn sẽ được ban hành. Nó sẽ góp phần làm cho thống kê nước nhà hiện đại hơn và đáp ứng ngày càng tốt hơn cho công cuộc hiện đại hóa đất nước./.



Tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài trên khắp thế giới đang khiến xu hướng tăng trưởng dân số chậm lại, thậm chí ở nhiều quốc gia dân số suy giảm đang chiếm ưu thế. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, điều này đang làm ảnh hưởng tiêu cực lên nền kinh tế thế giới.

KHỦNG HOẢNG DÂN SỐ DO COVID-19 KÌM Hãm TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THẾ GIỚI

Trúc Linh

Thế giới đối mặt với khủng hoảng dân số ngày càng trầm trọng do Covid-19

Trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện, dân số giảm có vẻ là một xu hướng đáng tích cực trong bối cảnh thế giới đối mặt với nhiều thách thức về môi trường và an ninh lương thực. Tuy nhiên, giờ đây, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh kéo dài, xu hướng tăng trưởng dân số chậm lại hoặc thậm chí dân số suy giảm đang diễn ra ở nhiều quốc gia.

Hầu hết các dự báo trước đại dịch đều cho rằng dân số toàn cầu sẽ ổn định vào nửa sau của thế kỷ XXI. Tuy nhiên, một số nhà phân tích lập luận rằng, dân số sẽ không chỉ ổn định mà còn suy giảm. Tỷ lệ sinh giảm là một xu hướng rõ ràng ở các nền kinh tế giàu có và

mới nổi. Thêm vào đó, đại dịch Covid-19 diễn biến khó lường khiến số lượng người tử vong ngày càng gia tăng, gây ảnh hưởng không nhỏ đến dân số các nước trên toàn cầu.

Tại Mỹ, tốc độ tăng trưởng dân số yếu, vốn đã bị kìm hãm bởi sự sụt giảm tỷ lệ sinh trong suốt thập kỷ qua, đang giảm xuống gần bằng 0 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Trong năm 2020, khoảng một nửa trong tổng số 50 tiểu bang ở Mỹ ghi nhận tỷ lệ người chết nhiều hơn số trẻ được sinh ra. Các ước tính ban đầu cho thấy, tổng dân số Mỹ chỉ tăng 0,35% trong năm kết thúc vào ngày 1/7/2020, mức thấp nhất từng được ghi nhận và dự kiến tỷ lệ này sẽ gần như không đổi trong năm 2021.

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), 2020 là năm mà các quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu (EU) ghi nhận số ca tử vong cao nhất kể từ khi cơ quan chức năng bắt đầu thực hiện việc lưu trữ số liệu tử vong. Một trong các nguyên nhân chính là do đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, dữ liệu cũng cho thấy tỷ lệ sinh suy giảm. Kể từ năm 2012, số ca tử vong tại 27 quốc gia thuộc EU luôn cao hơn số trẻ được sinh ra. Tuy nhiên, dân số EU trong giai đoạn 2001-2019 vẫn tăng 4% do người nhập cư tăng.

Nhật Bản cũng đang phải đối mặt với khủng hoảng dân số trầm trọng khi ghi nhận số trẻ em ra đời thấp kỷ lục trong năm 2020. Số liệu của Bộ Y tế Nhật Bản cho thấy, năm 2020, số trẻ em mới sinh ra

đã giảm xuống còn 840,8 nghìn, thấp hơn 2,8% so với năm 2019 và là mức thấp nhất kể từ khi nước này thống kê dân số vào năm 1899. Tỷ lệ sinh giảm xuống 1,34 lần cũng là mức thấp nhất trên thế giới.

Theo nghiên cứu, nhiều cặp đôi được cho là hoãn kế hoạch đám cưới hoặc sinh con khi đại dịch Covid-19 hoành hành, do lo ngại tài chính không ổn định. Số lượng các cặp đôi đăng ký kết hôn năm 2020 giảm 12,3%, xuống mức 525.490, mức thấp nhất kể từ sau Thế chiến II.

Nhật Bản đã lâm vào cuộc khủng hoảng nhân khẩu học trong nhiều năm qua khi tỷ lệ sinh liên tục giảm và hệ lụy của Covid-19 càng làm dấy lên hàng loạt lo ngại về dân số già và lực lượng lao động ngày càng bị thu hẹp.

Theo Nikkei, các nhà phân tích nhận định, tác động của Covid-19 lên vấn đề sinh đẻ sẽ nghiêm trọng hơn trong năm 2021, khi một thống kê chỉ ra số trẻ sơ sinh ở Nhật Bản từ tháng 1 đến tháng 3 đã giảm 9,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Và số trẻ sơ sinh có thể giảm xuống mức 700.000 trẻ sơ sinh vào năm 2021 sớm hơn 10 năm so với dự đoán trước đó của chính phủ Nhật Bản.

Ngoài ra, dân số Nhật Bản có xu hướng giảm trong thời gian tới vì người trẻ ngày càng tập trung cho sự nghiệp và không mặn mà với việc kết hôn, trong khi người già ngày càng sống thọ hơn. Cựu Thủ tướng Abe Shinzo từng mô tả tình trạng tỷ lệ sinh thấp ở Nhật Bản là cuộc "khủng hoảng quốc gia".

Không chỉ các quốc gia phát triển đang phải đối mặt với tình trạng "lão hóa dân số", các thống kê gần đây của Trung Quốc cũng cho thấy bước ngoặt dân số của nước này đang đến gần.

Mặc dù dân số Trung Quốc đã tăng lên 1,41 tỉ trong năm 2020,

nhưng số trẻ sinh ra trong năm này lại giảm còn 12 triệu, thấp hơn so với 14,65 triệu trẻ của năm 2019. Năm 2020 tỷ lệ sinh giảm xuống còn 8,5%, mức thấp nhất kể từ năm 1952 khi Trung Quốc bắt đầu lưu trữ số liệu dân số và cũng là năm thứ tư liên tiếp số trẻ sinh thêm ở Trung Quốc giảm. So với mức tăng 10,48% của năm 2019, tỷ lệ sinh năm 2020 gần như lao dốc thẳng đứng.

Tổng tỉ suất sinh của phụ nữ trong độ tuổi sinh con của Trung Quốc năm 2020 giảm còn 1,3 con/người, thấp hơn nhiều so với mức 2,1 con/người - mức cần thiết để duy trì dân số ổn định, tương đương với mức sinh ở những quốc gia đang lão hóa dân số như Nhật Bản và Italy.

Mặc dù Trung Quốc đã bãi bỏ chính sách một con kéo dài hàng thập kỷ vào năm 2016, nhưng các cặp vợ chồng trẻ vẫn không muốn sinh hai con hoặc nhiều hơn do chi phí chăm sóc sức khỏe, giáo dục và nhà ở ngày càng tăng. Bên cạnh đó, những bất ổn kinh tế do đại dịch Covid-19 gây ra càng đè nặng lên quyết định có con của các cặp vợ chồng.

Ngoài ra, dân số Trung Quốc đang già đi nhanh hơn nhiều so với hầu hết các quốc gia. Số liệu điều tra cho thấy, người trên 65 tuổi hiện chiếm 13,5% dân số, tăng từ mức 8,9% vào năm 2010. Trong những thập kỷ tới, Bắc Kinh sẽ phải đối mặt với nhiệm vụ khó khăn là duy trì tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và duy trì tính cạnh tranh trên toàn cầu khi dân số trong độ tuổi lao động thu hẹp.

Theo Thời báo Hoàn Cầu, các nhà nhân khẩu học Trung Quốc đều nhất trí rằng, dân số Trung Quốc hiện đang tiến đến một bước ngoặt quan trọng khi dân số già đi

nhANH chóng và tỉ suất sinh giảm và đối mặt với thách thức nhân khẩu học cấp bách và nghiêm trọng nhất trên thế giới và nó giống một quả bom hẹn giờ.

Theo các nhà phân tích, nền kinh tế lớn thứ nhì thế giới có thể đã bước vào thời kỳ suy giảm dân số không thể đảo ngược, trong khi chưa đạt được mức thu nhập như các nước thuộc nhóm 7 nền công nghiệp phát triển (G7). Đây chính là hồi chuông báo động với các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc.

Nỗ lực tìm giải pháp

Tăng trưởng dân số là một yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quy mô của thị trường lao động, sức mạnh kinh tế cũng như sự phân bổ ngân sách của một quốc gia. Ngay cả trước khi dịch Covid-19 xảy ra, nhân khẩu học đã trở thành một trong những vấn đề nan giải ở nhiều quốc gia. Theo các chuyên gia nhận định, tác động từ đại dịch Covid-19 lần này có thể tạo thành một "vết sẹo" đối với sự gia tăng dân số, có ảnh hưởng sâu rộng hơn so với các giai đoạn bất ổn kinh tế trong lịch sử.

Suy thoái kinh tế dẫn đến tình trạng mất việc làm, thu nhập giảm và những bất ổn lớn do đại dịch Covid-19 gây ra là những lý do khiến nhiều cặp đôi trì hoãn việc kết hôn hay sinh con.

Bên cạnh đó, phụ nữ ngày càng có xu hướng kết hôn ở độ tuổi lớn hơn và điều này ảnh hưởng đến khả năng sinh sản của họ. Số lượng sinh giảm có nghĩa là số lượng lao động ngày càng ít đi và số lượng người nghỉ hưu tăng lên nhanh chóng, tạo ra gánh nặng cho hệ thống y tế và phúc lợi xã hội.

Để ứng phó với tình trạng già hóa dân số và duy trì lợi thế nguồn



nhân lực, nhiều quốc gia đã đưa ra các chính sách nhằm tăng tỷ lệ sinh như cung cấp các khoản trợ cấp sinh đẻ, chăm sóc trẻ em, nghỉ phép có lương, và xây dựng hệ thống trường mầm non ở các địa phương.

Trung Quốc mới đây cho phép cặp vợ chồng ở nước này sinh con thứ 3. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cho biết, các chính sách khuyến khích sinh con đã không có tác dụng ở các xã hội như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản hay Đài Loan (Trung Quốc).

Ngay cả việc bù đắp các tác động của nhân khẩu học cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn. Một số chính phủ quyết định nâng tuổi nghỉ hưu hoặc tăng tỷ lệ đóng góp cho chương trình bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không dễ được thực hiện do vấp phải sự phản đối của các đảng phái chính trị và người dân.

Các chuyên gia khuyến nghị, để giải quyết được bài toán thiếu hụt lao động, các quốc gia có thể xây dựng chính sách thu hút người nhập cư nước ngoài.

Tại Mỹ, người nhập cư (chiếm từ 1/3 đến 1/2 mức tăng dân số của nước này trong thập kỷ qua) đang gia tăng trở lại vì chính quyền Tổng thống Joe Biden đã nới lỏng một số hạn chế vốn được ban hành dưới thời cựu Tổng thống Donald Trump.

Sự thay đổi nhân khẩu học đòi hỏi các nước cải cách cơ cấu kinh tế để duy trì tăng trưởng lâu dài, ví dụ như cần có các công nghệ tiên tiến để thay thế sức lao động của con người. Hơn nữa, việc nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh thông qua nền kinh tế sáng tạo và các sản phẩm có giá trị gia tăng cao cũng được xem là những giải pháp quan trọng đảm bảo phát triển kinh tế khi bài toán về dân số đang gặp khó./.

ASEAN CÙNG NHAU HỢP TÁC ỨNG PHÓ VỚI DỊCH BỆNH COVID-19

Thu Hiền

Trong gần 2 năm kể từ khi chủng virus Corona xuất hiện trên toàn cầu, các quốc gia Đông Nam Á đã phải gồng mình chống chọi với các làn sóng dịch bệnh Covid-19 bùng phát. Theo thống kê trên trang Wikipedia, tính đến giữa tháng 11/2021, toàn khu vực ASEAN đã có gần 16 triệu trường hợp nhiễm Covid-19 và cướp đi sinh mạng của khoảng 277.000 người dân. Dịch bệnh Covid-19 đã khiến hệ thống y tế của nhiều nước lao đao, nền kinh tế các quốc gia rơi vào tình trạng suy thoái, hàng triệu người dân lâm vào cảnh thất nghiệp, nghèo đói... Trước tình trạng đó, các nước thành viên ASEAN đã đoàn kết, cùng nhau hợp tác ứng phó với dịch bệnh.

Ngay sau khi dịch bệnh xuất hiện trong khu vực, các nước ASEAN đã tăng cường nỗ lực trong việc liên lạc và thường xuyên chia sẻ thông tin trong khối trong việc thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh, cải thiện năng lực y tế công cộng, quản lý thảm họa y tế; xây dựng và triển khai thực hiện những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động để đảm bảo an sinh xã hội và sớm hồi phục kinh tế - sản xuất an toàn thông qua nền tảng Trung tâm ảo Biodiaspora của ASEAN (ABVC). Nội dung ứng phó Covid-19 và thúc đẩy phục hồi cũng luôn là vấn đề ưu tiên được các nước quan tâm thảo luận và đưa ra nhiều sáng kiến tại các hội nghị cấp cao trong khu vực trong thời gian qua.

Để có phản ứng kịp thời trong bối cảnh dịch bệnh hoành hành, vào tháng 4/2020, các quốc gia thành viên đã nhất trí thành lập Quỹ ASEAN ứng phó với dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 với mục tiêu



huy động các nguồn lực tài chính nhằm giải quyết tình trạng thiếu nguồn cung cấp y tế, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển thuốc điều trị và vắc-xin phòng chống Covid-19 và chuẩn bị cho các phản ứng khẩn cấp trong tương lai. Hơn 1 năm qua, Các nước thành viên ASEAN đã tích cực đóng góp Quỹ ASEAN ứng phó Covid với số tiền cam kết đóng góp tính đến tháng 9/2021 đạt hơn 25,8 triệu USD. Hiện ASEAN đã triển khai kế hoạch sử dụng 10,5 triệu đô-la Mỹ từ Quỹ ASEAN Ứng phó Covid-19 để mua vắc-xin cho các nước thành viên và phần đầu có lô vắc-xin đầu tiên trong Quý IV/2021 hoặc Quý I/2022.

Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 (Hội nghị Summit 37) được tổ chức vào tháng 11/2020, ASEAN đã có nhiều sáng kiến về hợp tác ứng phó với đại dịch Covid-19 và các nguy cơ dịch bệnh được công bố, trong đó có quyết định thành lập Kho Dự phòng vật tư y tế khẩn cấp khu vực, để đáp ứng các yêu cầu khẩn cấp và lập quỹ hợp tác ứng phó đại dịch Covid-19 trên cơ sở tranh thủ các nguồn lực hiện có và sự hỗ trợ của các đối tác.

Các nước thành viên sẽ tự nguyện đóng góp và bảo quản số lượng vật tư y tế đã cam kết tại nước đó và thực hiện chuyển số vật tư y tế cam kết tới nước cần sử dụng khi xảy ra dịch bệnh hoặc các tình huống y tế công cộng khẩn cấp. Sáng kiến này được các nước ASEAN và đối tác đánh giá cao và ủng hộ tích cực. Bên cạnh đó, Hội nghị Summit 37 đã thông qua triển khai sáng kiến thiết thực Khung chiến lược ASEAN về các tình huống y tế công cộng khẩn cấp.

Cùng với những nỗ lực tăng cường hợp tác ứng phó Covid-19, tại Hội nghị Summit 37, các nước đã thông qua và tích cực triển khai Khung phục hồi tổng thể ASEAN (ACRF) và Kế hoạch triển khai đồng bộ trên cả 3 trụ cột Cộng đồng, nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp sớm khắc phục hậu quả dịch bệnh, ổn định đời sống kinh tế - xã hội ở các quốc gia. Khung phục hồi tổng thể ASEAN gồm 5 chiến lược rộng lớn (là tăng cường hệ thống y tế, tăng cường an ninh con người, tối đa hóa tiềm năng thị trường nội khối và hội nhập kinh tế sâu rộng hơn, tăng tốc

chuyển đổi số toàn diện, tiến tới một tương lai bền vững và kiên cường hơn), được đưa ra nhằm giảm thiểu tác động kinh tế-xã hội của đại dịch Covid-19 và thúc đẩy phục hồi toàn diện trong ASEAN, trong đó tập trung nâng cao năng lực y tế công cộng của khu vực, tối đa hóa các tiềm năng của thị trường nội khối và đẩy mạnh liên kết kinh tế, tận dụng đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số, làm đòn bẩy phục hồi toàn diện và bền vững. Tính đến tháng 8/2021, 40/185 sáng kiến trong Khung phục hồi tổng thể ASEAN đã hoàn tất, 134 sáng kiến đã và đang được triển khai, 11 sáng kiến tiếp tục được triển khai trong các năm tới.

Các nước thành viên trong khu vực đồng thời thông qua Tuyên bố xây dựng ASEAN về Khung thỏa thuận hành lang đi lại ASEAN (ATCAF) trong Hội nghị Summit 37 và chính thức thông qua Khung thỏa thuận này tại Hội nghị Summit 38 được tổ chức vào tháng 11/2021 nhằm tạo thuận lợi cho di chuyển thiết yếu trong khu vực, bảo đảm tuân thủ các quy định y tế của khu vực và từng quốc gia thành viên trong bối cảnh

dịch bệnh COVID-19 và hỗ trợ cho các nỗ lực phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 của ASEAN. Để khung thỏa thuận hành lang đi lại ASEAN đạt hiệu quả, các nước đồng thời tích cực xem xét khả năng công nhận lẫn nhau và áp dụng giấy chứng nhận tiêm vắc-xin điện tử cho người dân.

Trong nỗ lực ứng phó với đại dịch, cuối năm 2020, các nhà lãnh đạo ASEAN cũng đã khởi động tiến trình thành lập Trung tâm ASEAN về ứng phó các tình huống y tế công cộng khẩn cấp và dịch

bệnh mới nổi (ACPHEED). Tại Hội nghị Summit 38, các nước tiếp tục thúc đẩy việc thành lập và đề nghị sớm đưa Trung tâm ACPHEED đi vào vận hành hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực y tế dự phòng, kiểm soát và ứng phó của ASEAN, đáp ứng các tình huống khẩn cấp trong tương lai.

Tại Hội nghị Summit 38, các nhà lãnh đạo cấp cao ASEAN còn thông qua Khuôn khổ Toàn diện ASEAN về nền kinh tế chăm sóc nhằm ứng phó với các cuộc khủng hoảng phức tạp và các thách thức

ngày càng gia tăng. Đồng thời, các nước thành viên cùng nhau nâng cao năng lực của hệ thống y tế công cộng, sẵn sàng ứng phó với các thách thức y tế trong tương lai thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, cùng với ứng dụng các công nghệ mới để vừa chống đại dịch Covid-19 thành công, vừa phục hồi bền vững.

Trong thời gian tới, các nước ASEAN sẽ tiếp tục đóng góp và vận động thêm các nguồn hỗ trợ cho Quỹ ASEAN Ứng phó Covid-19; đẩy nhanh tiến độ mua vắc-xin cho các nước thành viên, đảm bảo sự tiếp cận đầy đủ và đồng đều cho người dân trong khu vực; đồng thời khuyến khích các nước xem xét chia sẻ vắc-xin cho nhau trên cơ sở tự nguyện để hỗ trợ những nước có nhu cầu và khó khăn trong tiếp cận vắc-xin. ASEAN cũng hướng tới hình thành chuỗi cung ứng và tự cường vắc-xin trong khu vực. Hiện Thái Lan, Xin-ga-po và Việt Nam là 3 quốc gia duy nhất của ASEAN đang tự chủ nghiên cứu, phát triển vắc-xin. ASEAN cũng sẽ đẩy mạnh hợp tác với các Đối tác trong ứng phó COVID-19 và nhận được nhiều cam kết hỗ trợ về cung cấp vắc-xin, chuyển giao công nghệ sản xuất vắc-xin để nâng cao năng lực phòng chống dịch.

Có thể nói, hơn bao giờ hết, các quốc gia thành viên ASEAN đang có sự quan tâm, hỗ trợ lẫn nhau và tạo điều kiện thuận lợi, giúp đỡ tối đa công dân khu vực trong trận chiến với dịch bệnh Covid-19. Điều này đã và đang mang đến một thông điệp rõ nét: Đoàn kết chính là cơ sở hợp tác, là chìa khóa cho những thành công của ASEAN và là nguyên liệu chính để xây dựng nên mái nhà chung ASEAN, giúp các quốc gia thành viên cùng nhau vượt qua cơn bão đại dịch Covid-19./.

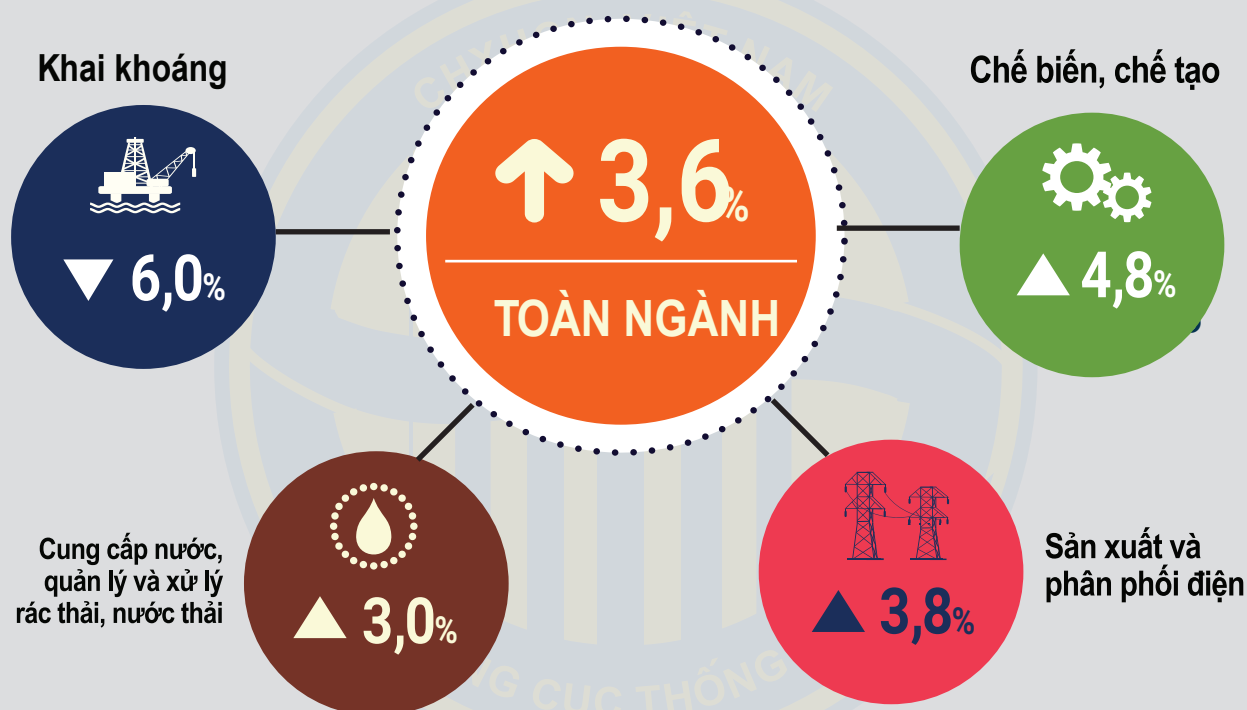
Thể hiện trách nhiệm của quốc gia thành viên ASEAN, thời gian qua, Việt Nam luôn nỗ lực cùng các nước trong khu vực để ra và triển khai các biện pháp, sáng kiến cụ thể, thúc đẩy hợp tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Tại Hội nghị Summit 38, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã công bố danh mục vật tư y tế trị giá hàng triệu USD của Việt Nam cam kết đóng góp Kho dự phòng vật tư y tế ASEAN. Thủ tướng đồng thời đề xuất nhiệm vụ trọng tâm ASEAN cần tập trung trong thời gian tới để ứng phó với dịch bệnh Covid-19. Đó là, ASEAN cần có cách tiếp cận tổng thể, đồng bộ, linh hoạt về kiểm soát đại dịch Covid-19 với sự tham gia của “cả Cộng đồng”, hướng đến người dân, doanh nghiệp là trung tâm và chủ thể, tích cực tháo gỡ khó khăn do tác động của dịch bệnh trên tinh thần “lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ”. ASEAN cần chuyển sang chiến lược mới để quản lý sự thay đổi với cách tiếp cận toàn dân để thích ứng an toàn, ứng phó linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, song song với đẩy mạnh phục hồi và phát triển kinh tế xã hội. Để thực hiện hiệu quả, cần nâng cao hiệu quả các cơ chế phối hợp, nâng cao năng lực hệ thống y tế, chủ động về vaccine, thuốc điều trị và đề cao ý thức của nhân dân. Bên cạnh đó, ASEAN cần đẩy mạnh quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 11 THÁNG NĂM 2021



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 11 THÁNG NĂM 2021

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 11 THÁNG NĂM 2021

